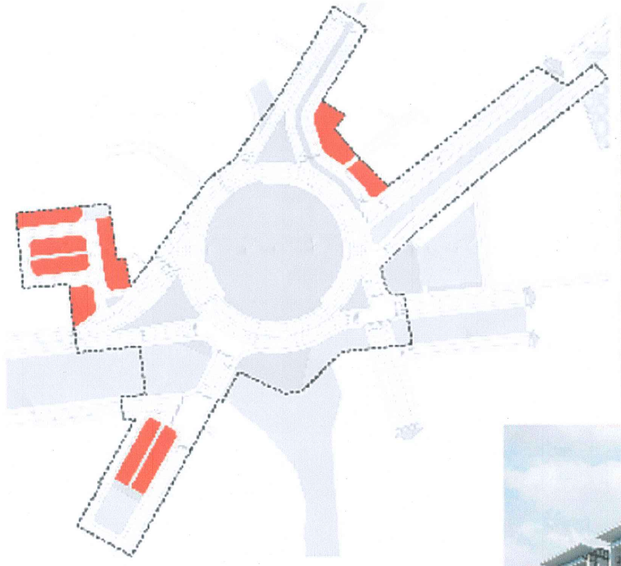
TỈNH HƯNG YÊN

ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH CHI TIẾT TỶ LỆ 1/500 NÚT GIAO THÔNG PHÚC KHÁNH TẠI PHƯỜNG TRẦN HƯNG ĐẠO VÀ PHƯỜNG VŨ PHÚC, TỈNH HƯNG YÊN

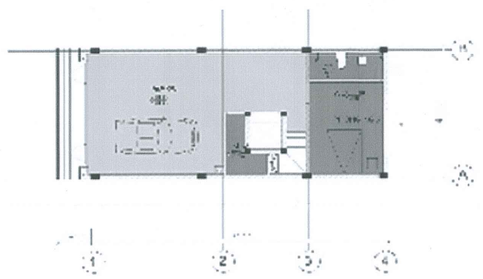
THIẾT KẾ ĐÔ THỊ

ĐỊNH HƯỚNG THIẾT KẾ ĐIỂN HÌNH CÔNG TRÌNH NHÀ Ở LIÊN KẾ

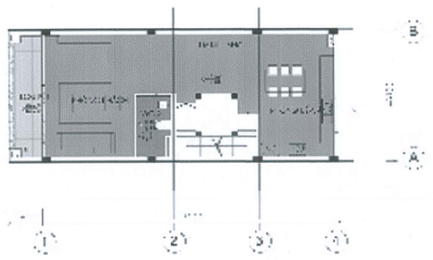




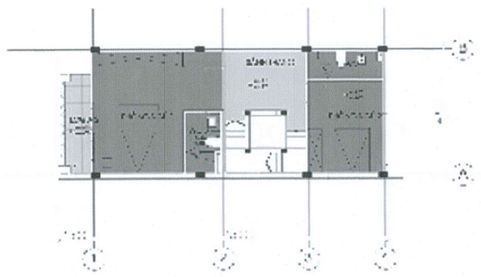




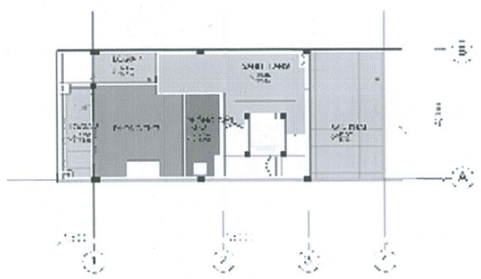
MẶT BẰNG TẦNG 1



MẶT BẰNG TẦNG 2



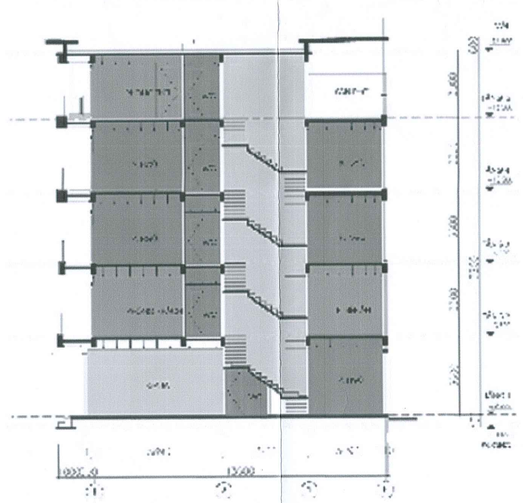
MẶT BẰNG TẦNG 3,4



MẶT BẰNG TẦNG 5

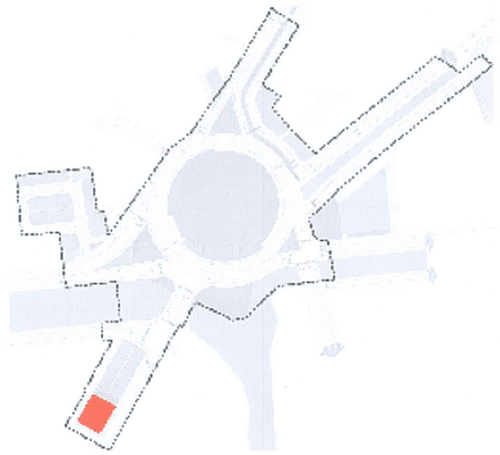


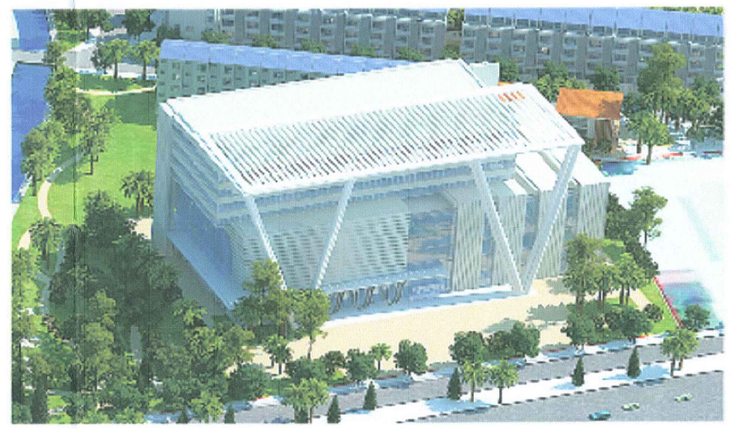




MẶT CẮT

ĐỊNH HƯỚNG THIẾT KẾ CÔNG TRÌNH CỘNG CỘNG





Ý TƯỞNG CHỦ ĐẠO VỀ KHÔNG GIAN KIẾN TRÚC

+ KIẾN TRÚC HÌNH KHỐI ĐƠN GIẢN MANG TÍNH ĐẶC TRƯNG CỦA TỪNG KHÔNG GIAN. HÌNH DÁNG KIẾN TRÚC THIẾT KẾ ĐA DẠNG PHÙ HỢP VỚI CHỨC NĂNG SỬ DỤNG ĐẤT CỦA TỪNG Ô ĐẤT, KIẾN TRÚC CHỦ ĐẠO LÀ MÀU ĐỎ MÀU SẮC HÀI HÒA NHẸ NHÀNG. NHỮNG KHU VỰC ĐIỂM NHẤN KẾT HỢP VỚI KHÔNG GIAN CẢNH QUAN TRONG Ô ĐẤT TẠO TÍNH ĐỘC ĐÁO CHO KHÔNG GIAN ĐÔ THỊ.

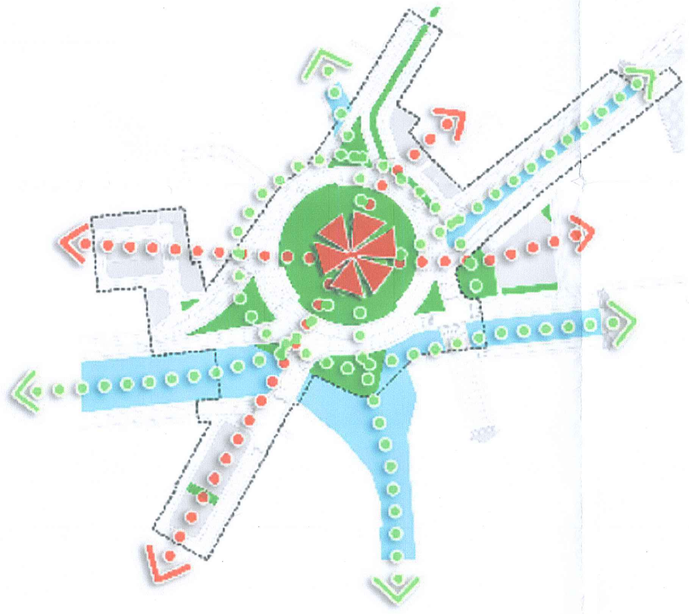
+ ĐỐI VỚI NHỮNG KHÔNG GIAN KHU VỰC TUYẾN PHỐ THƯƠNG MẠI - NỘI DUNG BIỂN QUẢNG CÁO PHÙ HỢP VỚI TIÊU CHUẨN QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT , KÍCH CỠ BIỂN QUẢNG CÁO ĐỒNG ĐỀU VẬT LIỆU SỬ DỤNG THÂN THIỆN VỚI MÔI TRƯỜNG.

VỊ TRÍ ĐẶT BIỂN ĐẶT SÁT CỘNG HOẶC MẶT TRƯỚC KHUYẾN KHÍCH ĐỒNG NHẤT VỀ CHIỀU CAO ĐẶT BIỂN TRÊN CÙNG TUYẾN PHỐ

CẢNH QUAN KHU VỰC TRUNG TÂM VÀ CÁC KHÔNG GIAN MỚ

CẢNH QUAN KHU TRUNG TÂM

Điểm nhấn đặc trưng là quảng trường biển trung tâm và quảng trường giao thông giao cắt bởi các tuyến phố chính. Tại các khu vực này có bố trí các biểu tượng đô thị với tạo hình, hình khối tập trung, nổi bật tạo nét đặc thù cho đô thị











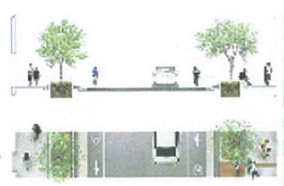


ĐỊNH HƯỚNG THIẾT KẾ HỆ THỐNG CÂY XANH - MẶT NƯỚC

- NGUYÊN TẮC TỔ CHỨC CẢNH QUAN KHÔNG GIAN VỚI QUẢNG TRƯỜNG, CÔNG VIÊN ....)
- KHÔNG GIAN MỞ LÀ KHÔNG GIAN CÔNG CỘNG NƠI DIỄN RA CÁC HOẠT ĐỘNG ĐÔNG NGƯỜI, HOẠT ĐỘNG TẬP THỂ MANG TÍNH CHẤT CỘNG ĐỒNG
- SỰ KẾT HỢP THỐNG NHẤT GIỮA HỆ THỐNG CÂY XANH VÀ MẶT NƯỚC ĐẢM BẢO TÍNH THỐNG NHẤT VÀ SỰ CHUYỂN TIẾP TỰ NHIÊN
- CÁCH TỔ CHỨC KHÔNG GIAN CÂY XANH - CÔNG VIÊN, QUẢNG TRƯỜNG,
- HỆ THỐNG CÂY XANH ĐƯỢC TRỒNG THEO TUYẾN KẾT HỢP TRỒNG TẬP TRUNG TẠO THÀNH MỘT VÙNG KHÔNG GIAN RỘNG ĐEM LẠI HIỆU QUẢ VỀ THẨM MỸ
- HỆ THỐNG CÂY XANH BỐ TRÍ THEO TUYẾN ĐƯỢC TRỒNG TRÊN CÁC TUYẾN ĐƯỜNG GIAO THÔNG
- HỆ THỐNG QUẢNG TRƯỜNG ĐƯỢC XÁC ĐỊNH LÀ KHU VỰC TRUNG TÂM, LÀ ĐIỂM KẾT NỐI KHÔNG GIAN, LÀ KHÔNG GIAN MỞ
- HỆ THỐNG CÂY XANH VEN HỒ:
- HỆ THỐNG CÂY XANH VEN HỒ BAO GỒM TUYẾN CÂY QUANH HỒ KẾT HỢP TIỂU CẢNH, CHỐI NGHỈ VÀ CÁC TIỆN ÍCH VUI CHƠI
- LÀ NƠI TỔ CHỨC CÁC ĐIỂM CÂY XANH, ĐIỂM DỪNG NGHỈ HƯỚNG RA KHÔNG GIAN MẶT NƯỚC TẠO CẢNH QUAN HẤP DẪN KHI VÀO HOẠT ĐỘNG TRONG KHU CÔNG

KHÁI HOẠ HỆ THỐNG TIỆN ÍCH ĐÔ THỊ HỢP LÝ

CÂY XANH ĐƯỜNG GIAO THÔNG, CÂY XANH CÔNG CỘNG





+ XÂY DỰNG KHÔNG GIAN CẢNH QUAN HIỆN ĐẠI, LỰA CHỌN CÁC MÔ HÌNH TIỆN ÍCH ĐƠN GIẢN MANG TÍNH ĐA NĂNG NHẰM KIẾN TẠO NÊN MỘT KHÔNG GIAN MỚI LẠ





B

TỶ XÍCH:

0(m) 10 20 40 60 100(m)

CƠ QUAN PHÊ DUYỆT:
UBND TỈNH HƯNG YÊN

KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 2636/QĐ-UBND NGÀY 25 THÁNG 08 NĂM 2026

CƠ QUAN THẨM ĐỊNH:
SỞ XÂY DỰNG TỈNH HƯNG YÊN

SỞ XÂY DỰNG HƯNG YÊN
THẨM ĐỊNH QUY HOẠCH
Số:..... /
Ngày.....tháng.....năm 20.....

KÈM THEO BÁO CÁO SỐ 638/BC-SXD NGÀY 05 THÁNG 08 NĂM 2026

CƠ QUAN TỔ CHỨC LẬP QUY HOẠCH - TRÌNH DUYỆT:
BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG SỐ 02 TỈNH HƯNG YÊN

BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG SỐ 02

KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC
Nguyễn Văn Nuôi

KÈM THEO TỜ TRÌNH SỐ 120/TTr-BQLDA2 NGÀY 07 THÁNG 08 NĂM 2026
KÈM THEO TỜ TRÌNH SỐ 103/TTr-BQLDA2 NGÀY 21 THÁNG 07 NĂM 2026

CÔNG TRÌNH - ĐỊA ĐIỂM:
ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH CHI TIẾT TỶ LỆ 1/500 NÚT GIAO THÔNG PHÚC KHÁNH TẠI PHƯỜNG TRẦN HƯNG ĐẠO VÀ PHƯỜNG VŨ PHÚC, TỈNH HƯNG YÊN
ĐỊA ĐIỂM: P. VŨ PHÚC, P. TRẦN HƯNG ĐẠO,TỈNH HƯNG YÊN

TÊN BẢN VẼ:
THIẾT KẾ ĐÔ THỊ

BẢN VẼ: TKDT-02	GHÉP: 1 A0	TỶ LỆ: -FIT A0	NĂM 2026
THỂ HIỆN	KTS. LẠI HUY ĐỨC		
THIẾT KẾ	KTS. LÊ NHÃ PHƯƠNG		
CHỦ NHIỆM	KTS. PHẠM MẠNH HÙNG		
Q.L. KỸ THUẬT	KS. TẠ NGỌC DƯƠNG		

GIÁM ĐỐC
HOÀNG VĂN HUY

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG T&D VIỆT NAM

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG T&D VIỆT NAM
ĐỊA CHỈ: SỐ 18/6075 ĐƯỜNG GIẢI PHÓNG, PHƯỜNG BẠCH MAI, HÀ NỘI
TEL: 84-24-6654 3535 EMAIL: INFO@TDVIETNAM.COM.VN WEB: HTTP://TDVIETNAM.COM.VN

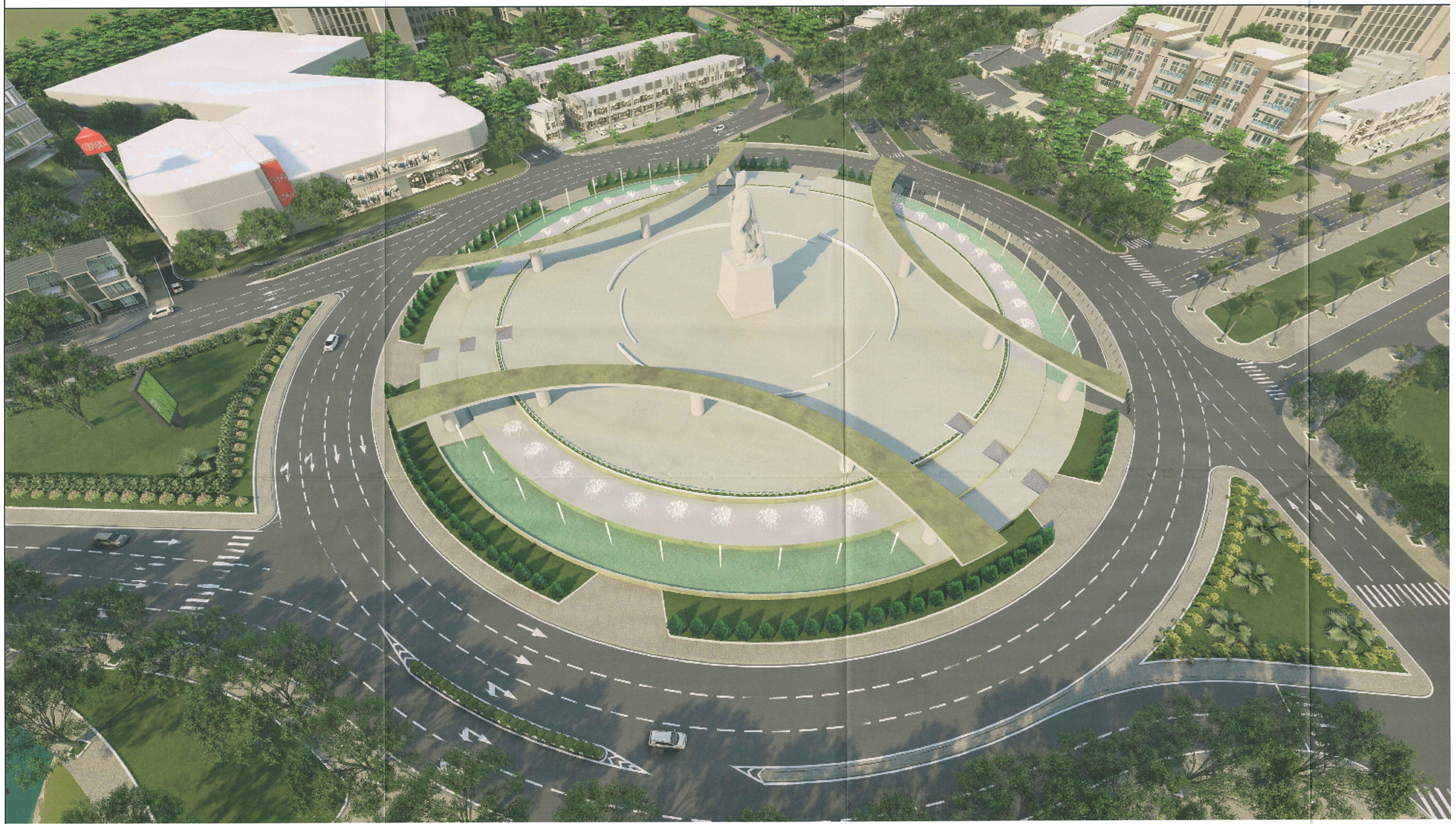
TÊN CÔNG TRÌNH: ĐIỀU CHỈNH QHCT TỶ LỆ 1/500 NÚT GIAO THÔNG PHÚC KHÁNH TẠI PHƯỜNG TRẦN HƯNG ĐẠO VÀ PHƯỜNG VŨ PHÚC, TỈNH HƯNG YÊN
TÊN BẢN VẼ: THIẾT KẾ ĐÔ THỊ TKDT -02

TỈNH HƯNG YÊN

ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH CHI TIẾT TỶ LỆ 1/500 NÚT GIAO THÔNG PHÚC KHÁNH TẠI PHƯỜNG TRẦN HƯNG ĐẠO VÀ PHƯỜNG VŨ PHÚC, TỈNH HƯNG YÊN

THIẾT KẾ ĐÔ THỊ

THIẾT KẾ ĐÔ THỊ - PHỐI CẢNH TỔNG THỂ









B

TỶ XÍCH:

0(m) 10 20 40 60 100(m)

CƠ QUAN PHÊ DUYỆT:
UBND TỈNH HƯNG YÊN

KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 2636/QĐ-UBND NGÀY 25 THÁNG 08 NĂM 2026

CƠ QUAN THẨM ĐỊNH:
SỞ XÂY DỰNG TỈNH HƯNG YÊN

SỞ XÂY DỰNG HƯNG YÊN
THẨM ĐỊNH QUY HOẠCH
Số:..... /
Ngày.....tháng.....năm 20.....

KÈM THEO BÁO CÁO SỐ 638/BC-SXD NGÀY 05 THÁNG 08 NĂM 2026

CƠ QUAN TỔ CHỨC LẬP QUY HOẠCH - TRÌNH DUYỆT:
BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG SỐ 02 TỈNH HƯNG YÊN

KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC
Nguyễn Văn Nuôi

KÈM THEO TỜ TRÌNH SỐ 120/TTR-BQLDA2 NGÀY 07 THÁNG 08 NĂM 2026
KÈM THEO TỜ TRÌNH SỐ 103/TTR-BQLDA2 NGÀY 21 THÁNG 07 NĂM 2026

CÔNG TRÌNH - ĐỊA ĐIỂM:
ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH CHI TIẾT TỶ LỆ 1/500 NÚT GIAO THÔNG PHÚC KHÁNH TẠI PHƯỜNG TRẦN HƯNG ĐẠO VÀ PHƯỜNG VŨ PHÚC, TỈNH HƯNG YÊN
ĐỊA ĐIỂM: P. VŨ PHÚC, P. TRẦN HƯNG ĐẠO,TỈNH HƯNG YÊN

TÊN BẢN VẼ:
THIẾT KẾ ĐÔ THỊ

BẢN VẼ: TKDT-01	GHÉP: 1 A0	TỶ LỆ: - FIT A0	NĂM 2026
THỂ HIỆN	KTS. LẠI HUY ĐỨC		
THIẾT KẾ	KTS. LÊ NHÃ PHƯƠNG		
CHỦ NHIỆM	KTS. PHẠM MẠNH HÙNG		
Q.L. KỸ THUẬT	KS. TẠ NGỌC DƯƠNG		

GIÁM ĐỐC
HOÀNG VĂN HỦY

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG T&D VIỆT NAM
ĐỊA CHỈ: SỐ 18/6075 ĐƯỜNG GIẢI PHÓNG, PHƯỜNG BẠCH MAI, HÀ NỘI
TEL: 84-24-6654 3535 EMAIL: INFO@TDVIETNAM.COM.VN WEB: HTTP://TDVIETNAM.COM.VN

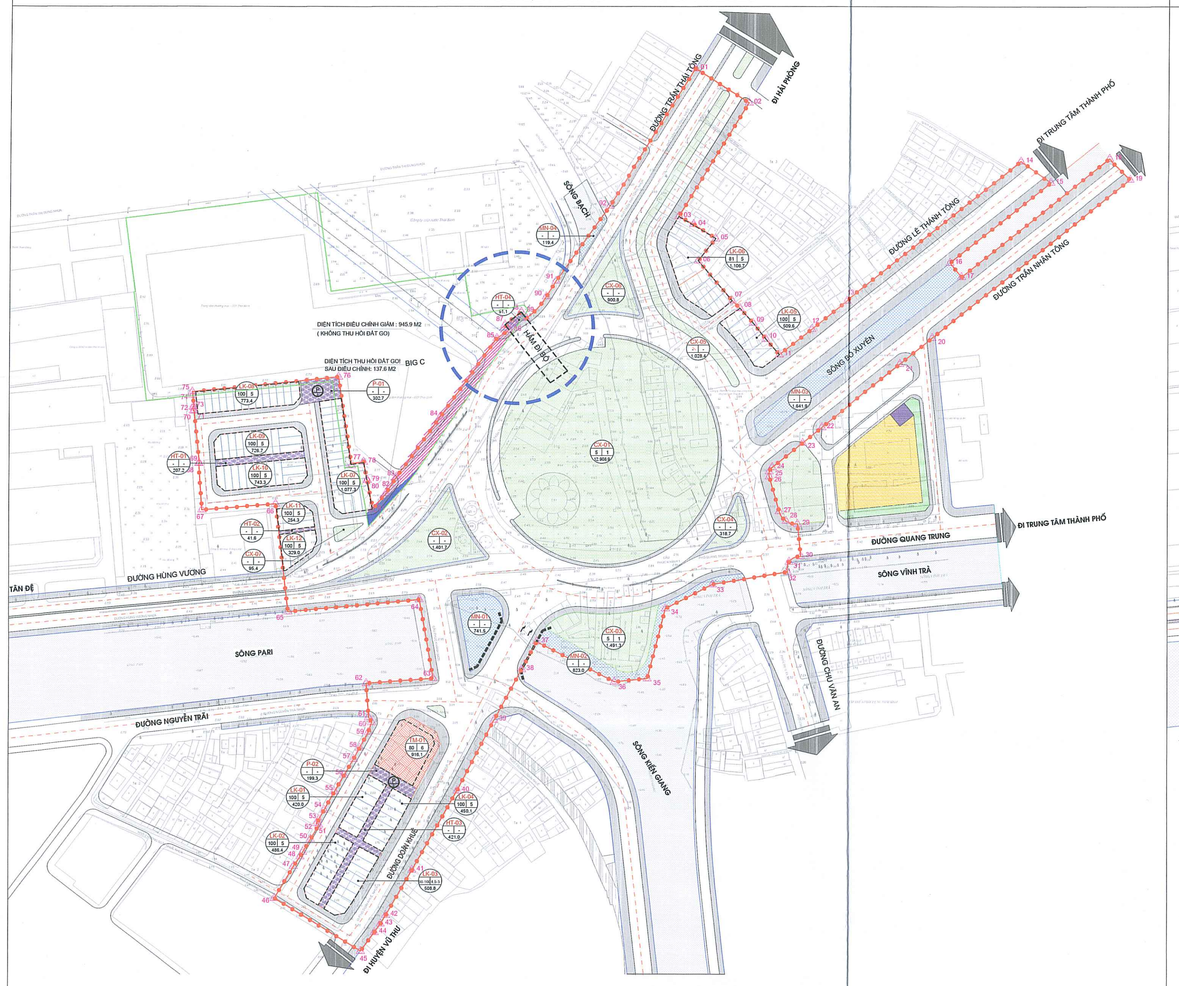
TÊN CÔNG TRÌNH: ĐIỀU CHỈNH QHCT TỶ LỆ 1/500 NÚT GIAO THÔNG PHÚC KHÁNH TẠI PHƯỜNG TRẦN HƯNG ĐẠO VÀ PHƯỜNG VŨ PHÚC, TỈNH HƯNG YÊN
TÊN BẢN VẼ: THIẾT KẾ ĐÔ THỊ TKDT -01

TỈNH HƯNG YÊN

ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH CHI TIẾT TỶ LỆ 1/500 NÚT GIAO THÔNG PHÚC KHÁNH TẠI PHƯỜNG TRẦN HƯNG ĐẠO VÀ PHƯỜNG VŨ PHÚC, TỈNH HƯNG YÊN

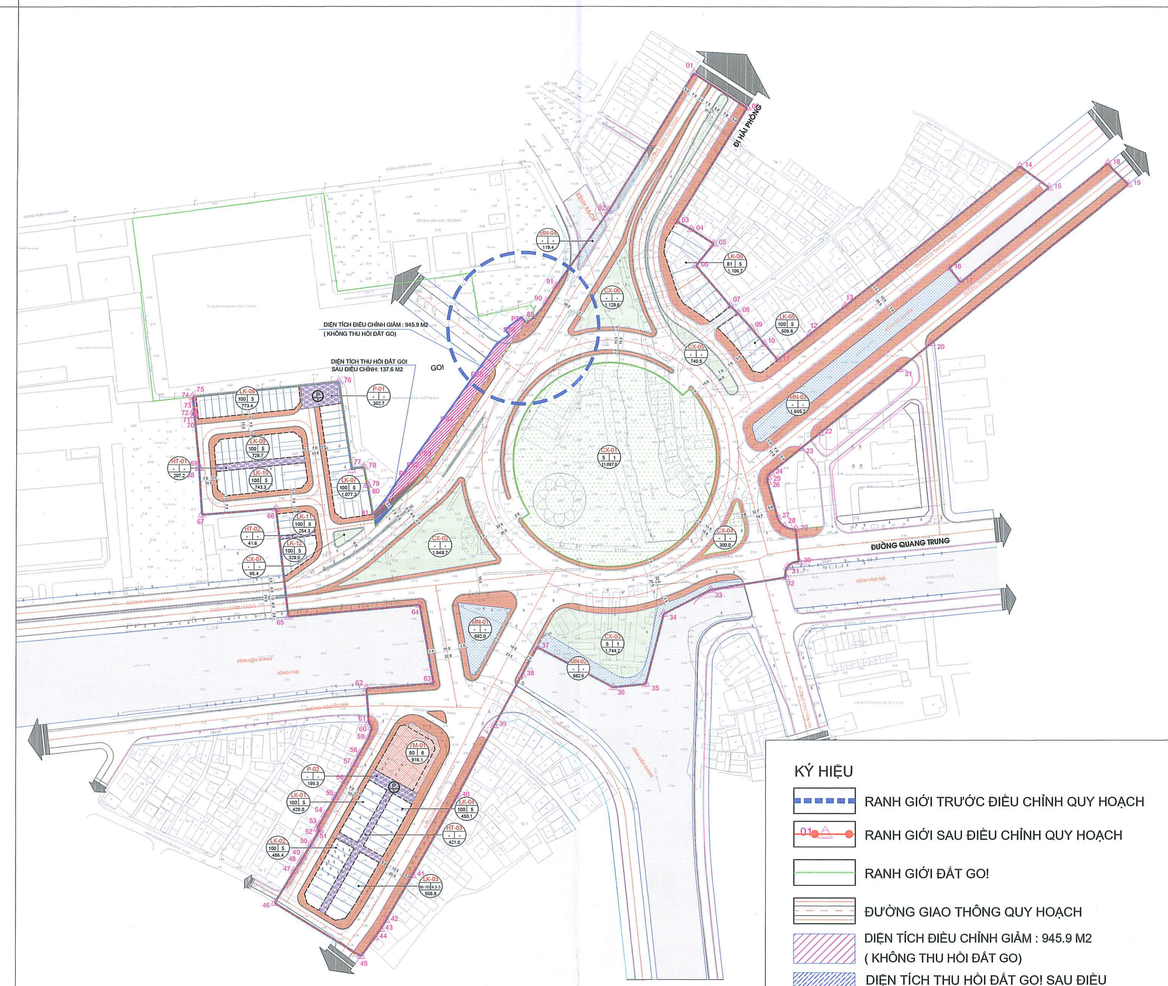
SO SÁNH QUY HOẠCH - TRƯỚC VÀ SAU ĐIỀU CHỈNH

BẢN ĐỒ SỬ DỤNG ĐẤT QUY HOẠCH
- THEO QĐ 3783/QĐ-UBND NGÀY 9/11/2023



DIỆN TÍCH QUY HOẠCH TRƯỚC KHI ĐIỀU CHỈNH: 7,71 HA

BẢN ĐỒ SỬ DỤNG ĐẤT QUY HOẠCH
- SAU ĐIỀU CHỈNH NĂM 2026

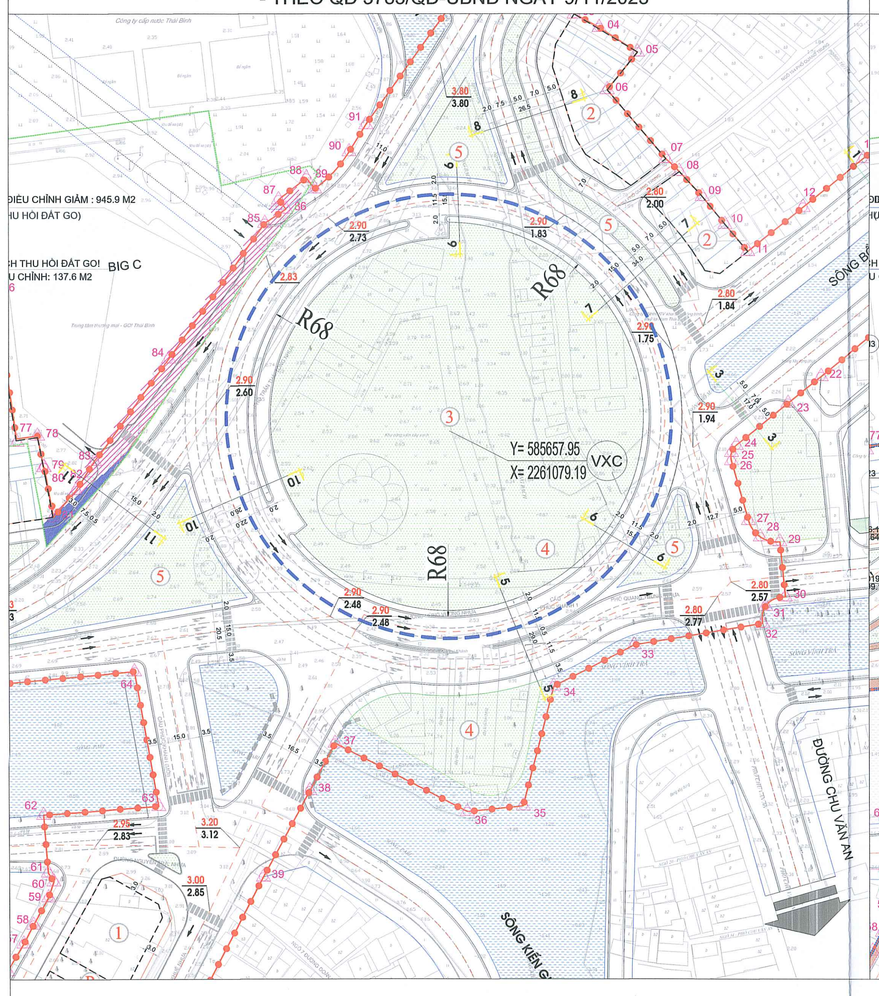


DIỆN TÍCH QUY HOẠCH SAU KHI ĐIỀU CHỈNH: 7,62 HA

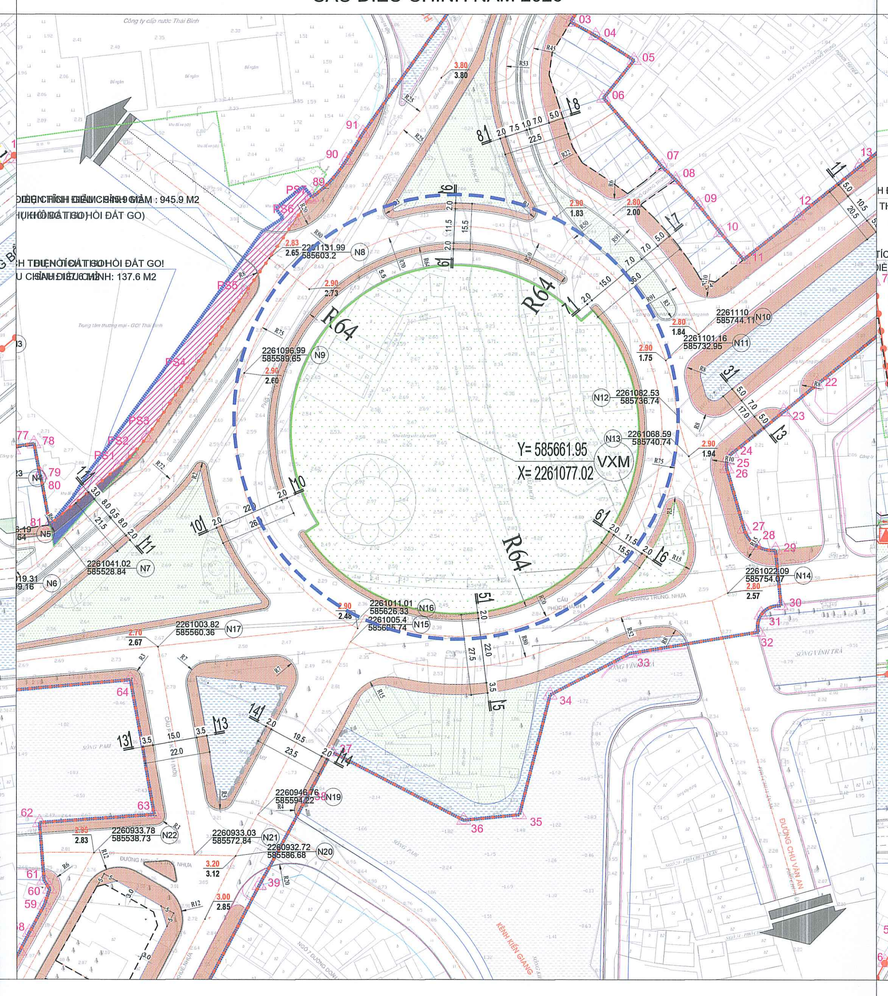
STT	CHỨC NĂNG SDĐ	KÝ HIỆU Ô ĐẤT	DIỆN TÍCH Ô ĐẤT (M2)	TỶ LỆ (%)	DIỆN TÍCH Ô ĐẤT (M2)	TỶ LỆ (%)	BIẾN ĐỘNG (M2)
			TRƯỚC ĐIỀU CHỈNH		SAU ĐIỀU CHỈNH		
	TỔNG DIỆN TÍCH NGHIÊN CỨU		**77.142,2**	**100**	76.196,5	**100**	-945,7
A	**ĐẤT CÔNG TRÌNH DỊCH VỤ - CÔNG CỘNG**		**916,1**	**1,19**	916,1	**1,20**	0,0
	DỊCH VỤ THƯƠNG MẠI	TM-01	916,1		916,1		0,0
B	**ĐẤT XÂY DỰNG NHÀ Ở**		**7.385,6**	**9,57**	7.385,6	**9,69**	0,0
C	**ĐẤT CÂY XANH SỬ DỤNG CÔNG CỘNG**		**18.145,2**	**23,52**	17.056,4	**22,38**	-1.088,8
	CÂY XANH 1	CX-01	12.908,9		11.097,0		-1.811,9
	CÂY XANH 2	CX-02	1.401,7		1.949,7		548,0
	CÂY XANH 3	CX-03	1.491,3		1.744,2		252,9
	CÂY XANH 4	CX-04	318,7		300,0		-18,7
	CÂY XANH 5	CX-05	1.028,4		740,5		-287,9
	CÂY XANH 6	CX-06	900,8		1.129,6		228,8
	CÂY XANH 7	CX-07	95,4		95,4		0,0
D	**ĐẤT MẶT NƯỚC**		**3.325,8**	**4,31**	3.279,2	**4,30**	-46,6
	MẶT NƯỚC 1	MN-01	741,5		692,0		-49,5
	MẶT NƯỚC 2	MN-02	823,0		862,6		39,6
	MẶT NƯỚC 3	MN-03	1.641,9		1.605,2		-36,7
	MẶT NƯỚC 4	MN-04	119,4		119,4		0,0
E	**ĐẤT HẠ TẦNG KỸ THUẬT**		**47.369,5**	**61,41**	47.559,2	**62,42**	189,7
	KHE HẠ TẦNG 1	HT-01	207,2		207,2		0,0
	KHE HẠ TẦNG 2	HT-02	41,6		41,6		0,0
	KHE HẠ TẦNG 3	HT-03	421,0		421,0		0,0
	THANG HẦM ĐI BỘ	HT-04	51,1		0,0		-51,1
	BÃI ĐỖ XE TĨNH 1	P-01	302,7		302,7		0,0
	BÃI ĐỖ XE TĨNH 2	P-02	199,3		199,3		0,0
	ĐƯỜNG GIAO THÔNG		46.146,6		46.387,4		240,8

- **Nội dung 1:** Giảm diện tích thu hồi phần đất liên quan Trung tâm thương mại GO! Thái Bình từ khoảng **1.083,5 m²** xuống còn khoảng **137,6 m²**. Diện tích quy hoạch sau điều chỉnh giảm khoảng **945,7 m²** so với quy hoạch đã duyệt.
- **Nội dung 2:** Loại bỏ hạng mục **hầm đi bộ** do không còn phù hợp với nhu cầu thực tế, hiệu quả đầu tư và phương án tổ chức giao thông sau điều chỉnh.

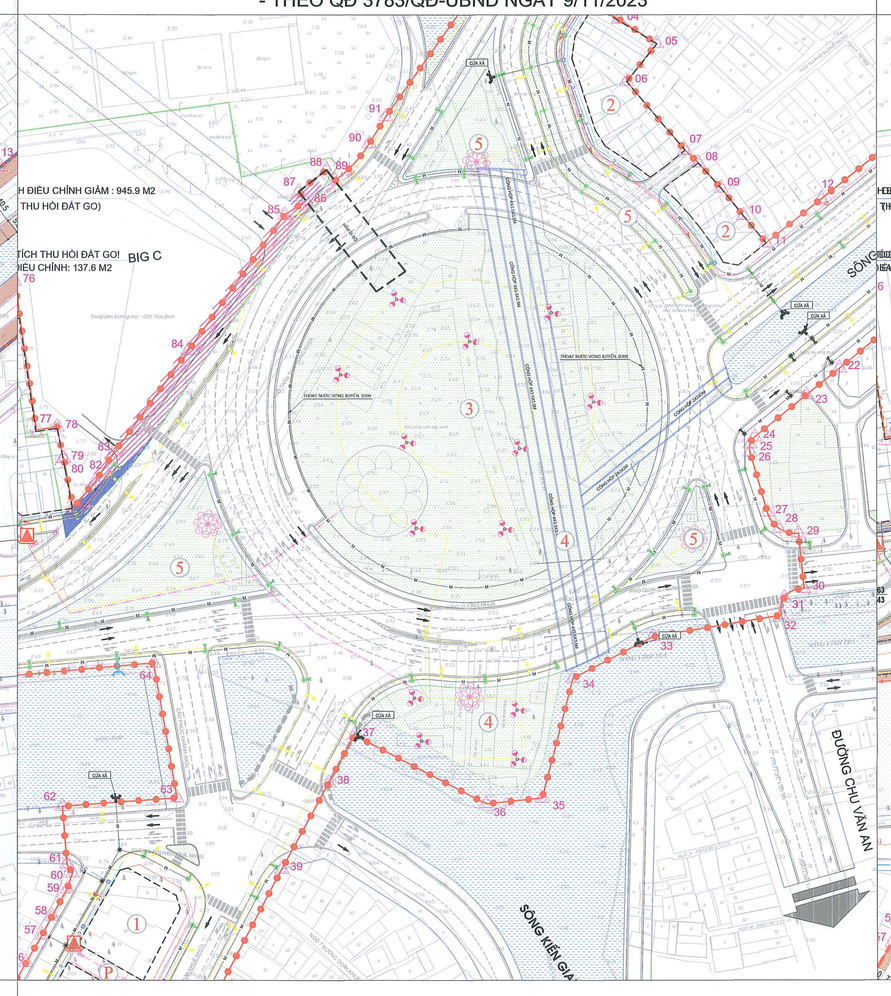
BẢN ĐỒ QUY HOẠCH GIAO THÔNG
- THEO QĐ 3783/QĐ-UBND NGÀY 9/11/2023



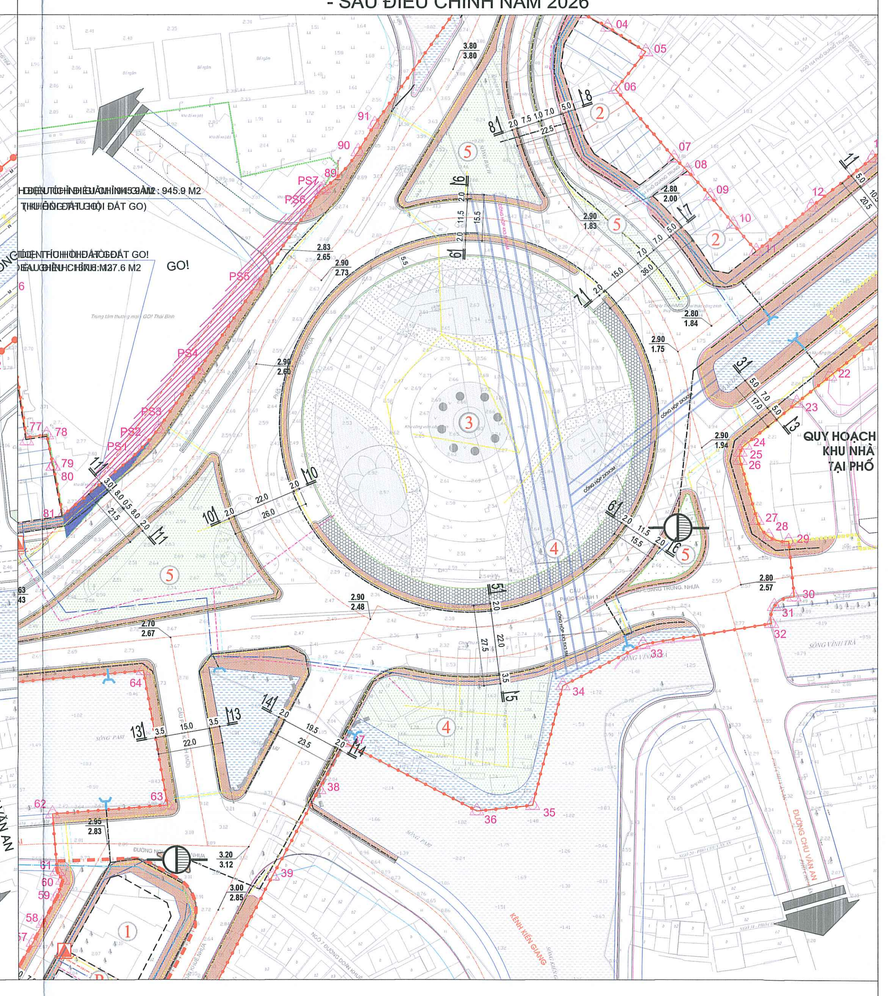
BẢN ĐỒ QUY HOẠCH GIAO THÔNG
- SAU ĐIỀU CHỈNH NĂM 2026



BẢN ĐỒ TỔNG HỢP ĐƯỜNG DÂY ĐƯỜNG ỐNG HẠ TẦNG KỸ THUẬT
- THEO QĐ 3783/QĐ-UBND NGÀY 9/11/2023



BẢN ĐỒ TỔNG HỢP ĐƯỜNG DÂY ĐƯỜNG ỐNG HẠ TẦNG KỸ THUẬT
- SAU ĐIỀU CHỈNH NĂM 2026



- **Nội dung 3:** Giảm bán kính vòng xuyến từ R = **68m** xuống R = **64m**, đồng thời dịch chuyển tim đảo xuyến về phía đường Quang Trung khoảng 4,0m để hạn chế ảnh hưởng đến Trung tâm thương mại.
- **Nội dung 4:** Bổ sung hào kỹ thuật ngang đường bằng bê tông cốt thép lắp ghép tại các vị trí giao cắt, kích thước dự kiến **1,0x1,0m** hoặc **1,4x1,6m**, nhằm phục vụ bố trí hệ thống hạ tầng kỹ thuật trong tương lai và hạn chế đào cắt mặt đường sau khi dự án hoàn thành

TỈNH HƯNG YÊN

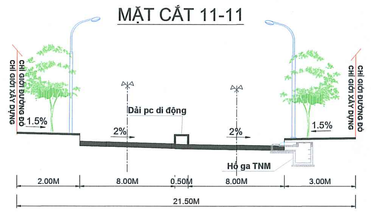
ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH CHI TIẾT TỶ LỆ 1/500 NÚT GIAO THÔNG PHÚC KHÁNH TẠI PHƯỜNG TRẦN HƯNG ĐẠO VÀ PHƯỜNG VŨ PHÚC, TỈNH HƯNG YÊN

BẢN ĐỒ TỔNG HỢP ĐƯỜNG DÂY, ĐƯỜNG ỐNG HẠ TẦNG KỸ THUẬT

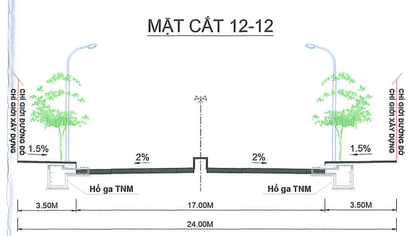
TỌA ĐỘ RANH GIỚI LẬP QUY HOẠCH (THEO HỆ TỌA ĐỘ VN2000)

Điểm	Tọa độ X	Tọa độ Y
1	2261302.0154	585710.0046
2	2261281.9588	585741.1078
3	2261215.9457	585700.5898
4	2261211.3600	585709.1100
5	2261202.9885	585722.1177
6	2261190.1651	585711.8660
7	2261166.8088	585731.7287
8	2261162.4536	585736.2773
9	2261153.9259	585743.9883
10	2261144.6154	585751.5605
11	2261135.4372	585759.2995
12	2261150.3398	585778.1011
13	2261166.8888	585798.7413
14	2261248.1595	585900.1030
15	2261235.7128	585917.3507
16	2261189.0662	585859.1725
17	2261180.7590	585865.8622
18	2261249.6903	585951.4544
19	2261237.5289	585963.4568
20	2261145.2814	585848.9128
21	2261130.0556	585830.1178
22	2261092.9157	585784.2742
23	2261083.8076	585773.0317
24	2261069.5595	585755.4445
25	2261067.1774	585753.8231
26	2261064.2961	585753.7854
27	2261043.9685	585759.6125
28	2261038.4341	585763.6327
29	2261036.7787	585770.2697
30	2261017.9080	585772.1566
31	2261014.7189	585765.4287
32	2261008.8523	585764.4871
33	2261001.5185	585720.9056
34	2260987.4448	585693.6667
35	2260946.7855	585683.2379
36	2260944.8483	585664.2248
37	2260968.1071	585619.3218
38	2260952.0290	585610.6797
39	2260922.7012	585594.7160
40	2260881.7860	585573.3818
41	2260835.5384	585547.2605
42	2260809.2978	585532.0175
43	2260804.2047	585528.8710
44	2260799.2900	585525.4527
45	2260788.4798	585517.4899
46	2260819.2567	585467.2780
47	2260837.8700	585478.4500
48	2260843.4800	585482.3200
49	2260846.0696	585483.8306
50	2260853.4900	585488.3300
51	2260861.9100	585493.2300
52	2260862.7900	585491.8600
53	2260864.9600	585493.1000
54	2260870.6100	585496.3000
55	2260881.2400	585502.3200
56	2260890.8400	585507.8100
57	2260900.2300	585513.3300
58	2260906.6600	585516.6700
59	2260915.9220	585521.7590
60	2260921.3100	585523.5600
61	2260924.3279	585521.6533
62	2260943.9421	585520.1916
63	2260946.8517	585559.2351
64	2260992.5998	585551.1728
65	2260985.6981	585474.7772
66	2261048.4500	585467.4800
67	2261044.9920	585424.5199
68	2261072.0600	585422.6200
69	2261072.1600	585422.9200
70	2261102.5900	585419.2800
71	2261102.6800	585419.8100
72	2261104.8400	585419.0600
73	2261104.8900	585419.6800
74	2261111.6700	585418.9900
75	2261113.6900	585418.7400
76	2261122.3900	585503.7800
77	2261071.8600	585511.3300
78	2261072.8600	585518.4160
79	2261062.1810	585520.4590
80	2261062.2010	585520.6920
81	2261045.1802	585523.8159
PS1	2261064.6322	585546.8176
PS2	2261069.4398	585551.9142
PS3	2261074.8362	585556.3826
PS4	2261094.9035	585569.9175
PS5	2261123.5736	585589.6077
PS6	2261148.6704	585606.7956
PS7	2261155.9170	585611.7710
89	2261156.5370	585612.6546
90	2261169.0769	585624.3018
91	2261178.2736	585629.9466
92	2261221.9236	585660.8452

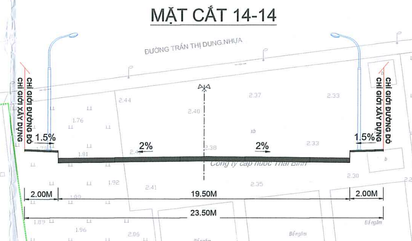
MẶT CẮT 11-11



MẶT CẮT 12-12



MẶT CẮT 14-14



DIỆN TÍCH ĐIỀU CHỈNH GIẢM : 945.9 M2
(KHÔNG THU HỒI ĐẤT GO)

DIỆN TÍCH THU HỒI ĐẤT GO!
SAU ĐIỀU CHỈNH: 137.6 M2

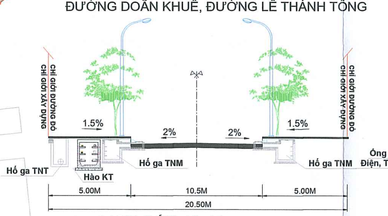
GO!

QUY HOẠCH CHI TIẾT TỶ LỆ 1/500
KHU NHÀ Ở THƯƠNG MẠI
TẠI PHỐ QUANG TRUNG

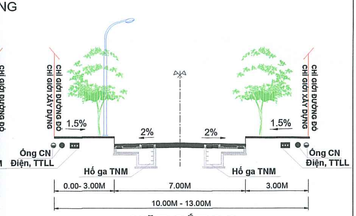
QUY HOẠCH CHI TIẾT TỶ LỆ 1/500
NHÓM NHÀ Ở TẠI KHU ĐẤT
AO CHIẾN THẮNG CŨ

ĐƯỜNG QUANG TRUNG

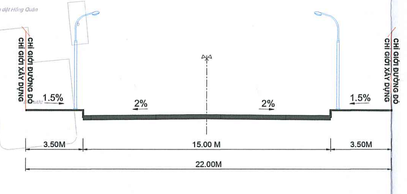
MẶT CẮT 1-1
ĐƯỜNG DOÃN KHUÊ, ĐƯỜNG LÊ THÁNH TÔNG



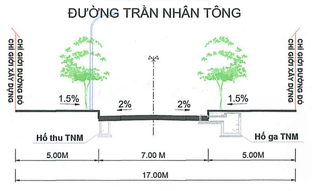
MẶT CẮT 2-2



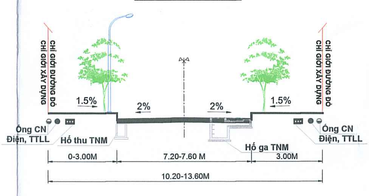
MẶT CẮT 13-13



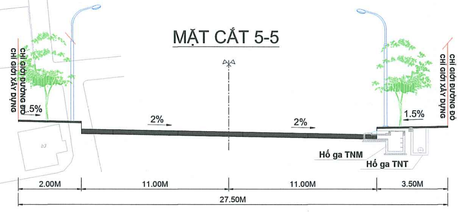
MẶT CẮT 3-3
ĐƯỜNG TRẦN NHÂN TÔNG



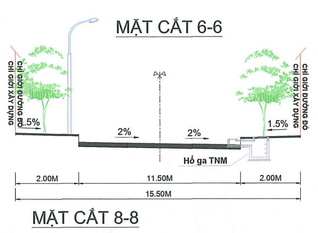
MẶT CẮT 4-4



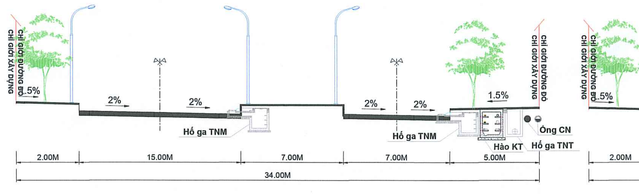
MẶT CẮT 5-5



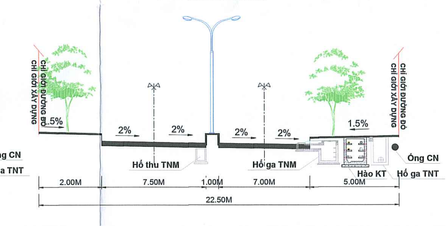
MẶT CẮT 6-6



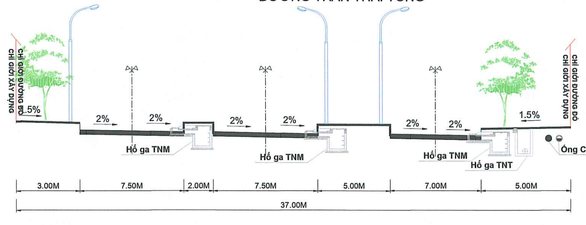
MẶT CẮT 7-7



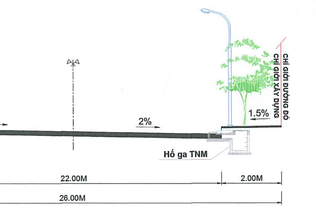
MẶT CẮT 8-8

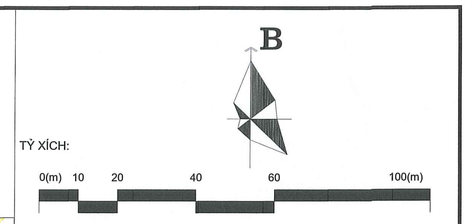


MẶT CẮT 9-9
ĐƯỜNG TRẦN THÁI TÔNG



MẶT CẮT 10-10





KÝ HIỆU

- RANH GIỚI TRƯỚC ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH
- RANH GIỚI SAU ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH
- RANH GIỚI ĐẤT GO!
- DIỆN TÍCH ĐIỀU CHỈNH GIẢM : 945.9 M2 (KHÔNG THU HỒI ĐẤT GO)
- DIỆN TÍCH THU HỒI ĐẤT GO! SAU ĐIỀU CHỈNH: 137.6 M2
- ĐƯỜNG GIAO THÔNG QUY HOẠCH
- ĐƯỜNG ỐNG THOÁT NƯỚC MƯA
- ĐƯỜNG ỐNG CẤP NƯỚC
- ĐƯỜNG ỐNG THOÁT NƯỚC THẢI
- ĐƯỜNG ỐNG THOÁT NƯỚC THẢI CÓ ÁP
- ĐƯỜNG ỐNG CẤP ĐIỆN
- ĐƯỜNG ỐNG CHIẾU SÁNG
- ĐƯỜNG ỐNG THÔNG TIN LIÊN LẠC
- HÀO KỸ THUẬT LẮP GHÉP

DIỆN TÍCH QUY HOẠCH TRƯỚC ĐIỀU CHỈNH: 7,71 HA

DIỆN TÍCH QUY HOẠCH SAU ĐIỀU CHỈNH: 7,62 HA

CƠ QUAN PHÊ DUYỆT:
UBND TỈNH HƯNG YÊN

KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 2636/QĐ-UBND NGÀY 25 THÁNG 08 NĂM 2026

CƠ QUAN THẨM ĐỊNH:
SỞ XÂY DỰNG TỈNH HƯNG YÊN

SỞ XÂY DỰNG HƯNG YÊN
THẨM ĐỊNH QUY HOẠCH
Số:.....
Ngày.....tháng.....năm 20.....

KÈM THEO BÁO CÁO SỐ 638/BC-SXD NGÀY 05 THÁNG 08 NĂM 2026

CƠ QUAN TỔ CHỨC LẬP QUY HOẠCH - TRÌNH DUYỆT:
BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG SỐ 02 TỈNH HƯNG YÊN

KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC
Nguyễn Văn Nuôi

KÈM THEO TỜ TRÌNH SỐ 120/TTR-BQLDA2 NGÀY 07 THÁNG 08 NĂM 2026
KÈM THEO TỜ TRÌNH SỐ 103/TTR-BQLDA2 NGÀY 21 THÁNG 07 NĂM 2026

CÔNG TRÌNH - ĐỊA ĐIỂM:
ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH CHI TIẾT TỶ LỆ 1/500
NÚT GIAO THÔNG PHÚC KHÁNH TẠI PHƯỜNG TRẦN HƯNG ĐẠO VÀ PHƯỜNG VŨ PHÚC, TỈNH HƯNG YÊN
ĐỊA ĐIỂM: P. VŨ PHÚC, P. TRẦN HƯNG ĐẠO,TỈNH HƯNG YÊN

TÊN BẢN VẼ:
BẢN ĐỒ TỔNG HỢP ĐƯỜNG DÂY, ĐƯỜNG ỐNG HẠ TẦNG KỸ THUẬT

BẢN VẼ: QH-11	GHÉP: 1 AO	TỶ LỆ: FIT AO	NĂM 2026
THỂ HIỆN	KS. TẠ NGỌC DƯƠNG		
THIẾT KẾ	KS. NGUYỄN THANH HUYỀN		
CHỦ NHIỆM	KTS. PHẠM MẠNH HÙNG		
Q.L. KỸ THUẬT	KS. TẠ NGỌC DƯƠNG		

GIÁM ĐỐC
HOÀNG VĂN HUY

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG T&D VIỆT NAM
ĐỊA CHỈ: SỐ 18/6075 ĐƯỜNG GIẢI PHÓNG, PHƯỜNG BẠCH MAI, HÀ NỘI
TEL: 84-24-6654 3535 EMAIL: INFO@TDVIETNAM.COM.VN WEB: HTTP://TDVIETNAM.COM.VN

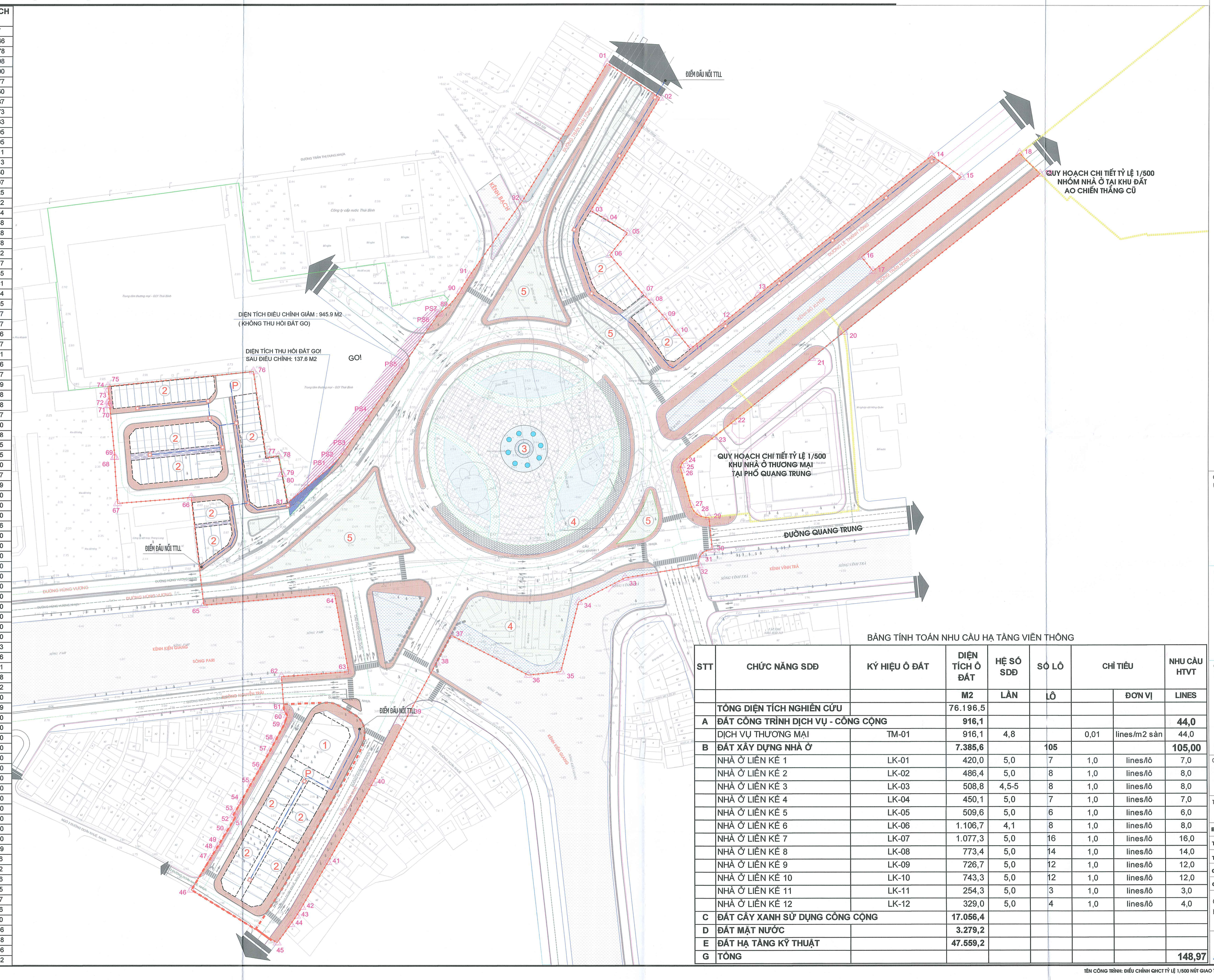
TỈNH HƯNG YÊN

ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH CHI TIẾT TỶ LỆ 1/500 NÚT GIAO THÔNG PHÚC KHÁNH TẠI PHƯỜNG TRẦN HƯNG ĐẠO VÀ PHƯỜNG VŨ PHÚC, TỈNH HƯNG YÊN

BẢN ĐỒ QUY HOẠCH HỆ THỐNG HẠ TẦNG VIỄN THÔNG THỤ ĐỘNG

TỌA ĐỘ RANH GIỚI LẬP QUY HOẠCH (THEO HỆ TỌA ĐỘ VN2000)

Điểm	Tọa độ X	Tọa độ Y
1	2261302.0154	585710.0046
2	2261281.9588	585741.1078
3	2261215.9457	585700.5898
4	2261211.3600	585709.1100
5	2261202.9885	585722.1177
6	2261190.1651	585711.8660
7	2261166.8088	585731.7287
8	2261162.4536	585736.2773
9	2261153.9259	585743.9883
10	2261144.6154	585751.5605
11	2261135.4372	585759.2995
12	2261150.3398	585778.1011
13	2261166.8888	585798.7413
14	2261248.1595	585900.1030
15	2261235.7128	585917.3507
16	2261189.0662	585859.1725
17	2261180.7590	585865.8622
18	2261249.6903	585951.4544
19	2261237.5289	585963.4568
20	2261145.2814	585848.9128
21	2261130.0556	585830.1178
22	2261092.9157	585784.2742
23	2261083.8076	585773.0317
24	2261069.5595	585755.4445
25	2261067.1774	585753.8231
26	2261064.2961	585753.7854
27	2261043.9685	585759.6125
28	2261038.4341	585763.6327
29	2261036.7787	585770.2697
30	2261017.9080	585772.1566
31	2261014.7189	585765.4287
32	2261008.8523	585764.4871
33	2261001.5185	585720.9056
34	2260987.4448	585693.6667
35	2260946.7855	585683.2379
36	2260944.8483	585664.2248
37	2260968.1071	585619.3218
38	2260952.0290	585610.6797
39	2260922.7012	585594.7160
40	2260881.7860	585573.3818
41	2260835.5384	585547.2605
42	2260809.2978	585532.0175
43	2260804.2047	585528.8710
44	2260799.2900	585525.4527
45	2260788.4798	585517.4899
46	2260819.2567	585467.2780
47	2260837.8700	585478.4500
48	2260843.4800	585482.3200
49	2260846.0696	585483.8306
50	2260853.4900	585488.3300
51	2260861.9100	585493.2300
52	2260862.7900	585491.8600
53	2260864.9600	585493.1000
54	2260870.6100	585496.3000
55	2260881.2400	585502.3200
56	2260890.8400	585507.8100
57	2260900.2300	585513.3300
58	2260906.6600	585516.6700
59	2260915.9220	585521.7590
60	2260921.3100	585523.5600
61	2260924.3279	585521.6533
62	2260943.9421	585520.1916
63	2260946.8517	585559.2351
64	2260992.5998	585551.1728
65	2260985.6981	585474.7772
66	2261048.4500	585467.4800
67	2261044.9920	585424.5199
68	2261072.0600	585422.6200
69	2261072.1600	585422.9200
70	2261102.5900	585419.2800
71	2261102.6800	585419.8100
72	2261104.8400	585419.0600
73	2261104.8900	585419.6800
74	2261111.6700	585418.9900
75	2261113.6900	585418.7400
76	2261122.3900	585503.7800
77	2261071.8600	585511.3300
78	2261072.8600	585518.4160
79	2261062.1810	585520.4590
80	2261062.2010	585520.6920
81	2261045.1802	585523.8159
PS1	2261064.6322	585546.8176
PS2	2261069.4398	585551.9142
PS3	2261074.8362	585556.3826
PS4	2261094.9035	585569.9175
PS5	2261123.5736	585589.6077
PS6	2261148.6704	585606.7956
PS7	2261155.9170	585611.7710
89	2261156.5370	585612.6546
90	2261169.0769	585624.3018
91	2261178.2736	585629.9466
92	2261221.9236	585660.8452



B

TỶ XÍCH:

0(m) 10 20 40 60 100(m)

KÝ HIỆU

- RANH GIỚI TRƯỚC ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH
- RANH GIỚI SAU ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH
- RANH GIỚI ĐẤT GO!
- DIỆN TÍCH ĐIỀU CHỈNH GIẢM : 945.9 M2 (KHÔNG THU HỒI ĐẤT GO)
- DIỆN TÍCH THU HỒI ĐẤT GO! SAU ĐIỀU CHỈNH: 137.6 M2
- ĐƯỜNG GIAO THÔNG QUY HOẠCH
- TUYẾN CÁP QUANG NHANH - F40
- HỐ GA VIỄN THÔNG

BẢNG TÍNH TOÁN NHU CẦU HẠ TẦNG VIỄN THÔNG

STT	CHỨC NĂNG SDĐ	KÝ HIỆU Ô ĐẤT	DIỆN TÍCH Ô ĐẤT	HỆ SỐ SDĐ	SỐ LÔ	CHỈ TIÊU		NHU CẦU HTVT
			M2	LẦN	LÔ		ĐƠN VỊ	LINES
	TỔNG DIỆN TÍCH NGHIÊN CỨU		76.196,5					
A	ĐẤT CÔNG TRÌNH DỊCH VỤ - CÔNG CỘNG		916,1					44,0
	DỊCH VỤ THƯƠNG MẠI	TM-01	916,1	4,8		0,01	lines/m2 sàn	44,0
B	ĐẤT XÂY DỰNG NHÀ Ở		7.385,6		105			105,00
	NHÀ Ở LIÊN KẾ 1	LK-01	420,0	5,0	7	1,0	lines/lô	7,0
	NHÀ Ở LIÊN KẾ 2	LK-02	486,4	5,0	8	1,0	lines/lô	8,0
	NHÀ Ở LIÊN KẾ 3	LK-03	508,8	4,5-5	8	1,0	lines/lô	8,0
	NHÀ Ở LIÊN KẾ 4	LK-04	450,1	5,0	7	1,0	lines/lô	7,0
	NHÀ Ở LIÊN KẾ 5	LK-05	509,6	5,0	6	1,0	lines/lô	6,0
	NHÀ Ở LIÊN KẾ 6	LK-06	1.106,7	4,1	8	1,0	lines/lô	8,0
	NHÀ Ở LIÊN KẾ 7	LK-07	1.077,3	5,0	16	1,0	lines/lô	16,0
	NHÀ Ở LIÊN KẾ 8	LK-08	773,4	5,0	14	1,0	lines/lô	14,0
	NHÀ Ở LIÊN KẾ 9	LK-09	726,7	5,0	12	1,0	lines/lô	12,0
	NHÀ Ở LIÊN KẾ 10	LK-10	743,3	5,0	12	1,0	lines/lô	12,0
	NHÀ Ở LIÊN KẾ 11	LK-11	254,3	5,0	3	1,0	lines/lô	3,0
	NHÀ Ở LIÊN KẾ 12	LK-12	329,0	5,0	4	1,0	lines/lô	4,0
C	ĐẤT CÂY XANH SỬ DỤNG CÔNG CỘNG		17.056,4					
D	ĐẤT MẶT NƯỚC		3.279,2					
E	ĐẤT HẠ TẦNG KỸ THUẬT		47.559,2					
G	TỔNG							148,97

DIỆN TÍCH QUY HOẠCH TRƯỚC ĐIỀU CHỈNH: 7,71 HA

DIỆN TÍCH QUY HOẠCH SAU ĐIỀU CHỈNH: 7,62 HA

CƠ QUAN PHÊ DUYỆT:
UBND TỈNH HƯNG YÊN

KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 2634/QĐ-UBND NGÀY 25 THÁNG 08 NĂM 2026

CƠ QUAN THẨM ĐỊNH:
SỞ XÂY DỰNG TỈNH HƯNG YÊN

SỞ XÂY DỰNG HƯNG YÊN
THẨM ĐỊNH QUY HOẠCH
Số:.....
Ngày.....tháng.....năm 20.....

KÈM THEO BÁO CÁO SỐ 638/BC-SXD NGÀY 05 THÁNG 08 NĂM 2026

CƠ QUAN TỔ CHỨC LẬP QUY HOẠCH - TRÌNH DUYỆT:
BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG SỐ 02 TỈNH HƯNG YÊN

KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC
Nguyễn Văn Nuôi

KÈM THEO TỜ TRÌNH SỐ 120/TTR-BQLDA2 NGÀY 07 THÁNG 08 NĂM 2026
KÈM THEO TỜ TRÌNH SỐ 103/TTR-BQLDA2 NGÀY 21 THÁNG 07 NĂM 2026

CÔNG TRÌNH - ĐỊA ĐIỂM:
ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH CHI TIẾT TỶ LỆ 1/500 NÚT GIAO THÔNG PHÚC KHÁNH TẠI PHƯỜNG TRẦN HƯNG ĐẠO VÀ PHƯỜNG VŨ PHÚC, TỈNH HƯNG YÊN
ĐỊA ĐIỂM: P. VŨ PHÚC, P. TRẦN HƯNG ĐẠO,TỈNH HƯNG YÊN

TÊN BẢN VẼ:
BẢN ĐỒ QUY HOẠCH HỆ THỐNG HẠ TẦNG VIỄN THÔNG THỤ ĐỘNG

BẢN VẼ: QH-10	GHÉP: 1 AO	TỶ LỆ: FIT A0	NĂM 2026
THỂ HIỆN	KS. HỒ VĂN HOÀN		
THIẾT KẾ	KS. NGUYỄN THANH HUYỀN		
CHỦ NHIỆM	KTS. PHẠM MẠNH HÙNG		
Q.L. KỸ THUẬT	KS. TẠ NGỌC DƯƠNG		

GIÁM ĐỐC
HOÀNG VĂN HUY

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG T&D VIỆT NAM
ĐỊA CHỈ: SỐ 18/60/75 ĐƯỜNG GIẢI PHÓNG, PHƯỜNG BẠCH MAI, HÀ NỘI
TEL: 84-24-6654 3535 EMAIL: INFO@TDVIETNAM.COM.VN WEB: HTTP://TDVIETNAM.COM.VN

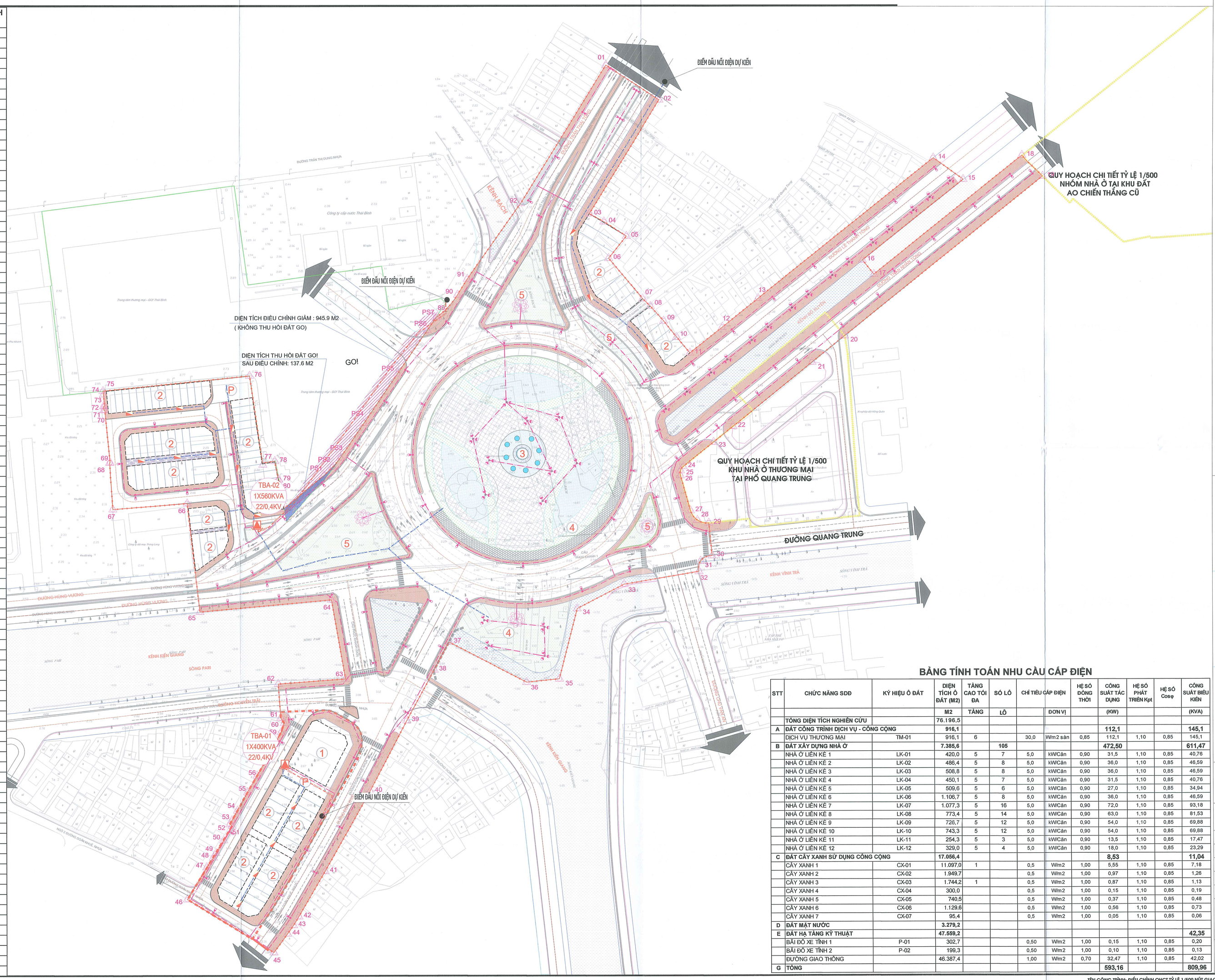
TỈNH HƯNG YÊN

ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH CHI TIẾT TỶ LỆ 1/500 NÚT GIAO THÔNG PHÚC KHÁNH TẠI PHƯỜNG TRẦN HƯNG ĐẠO VÀ PHƯỜNG VŨ PHÚC, TỈNH HƯNG YÊN

BẢN ĐỒ QUY HOẠCH CUNG CẤP NĂNG LƯỢNG VÀ CHIẾU SÁNG

TỌA ĐỘ RANH GIỚI LẬP QUY HOẠCH (THEO HỆ TỌA ĐỘ VN2000)

Điểm	Tọa độ X	Tọa độ Y
1	2261302.0154	585710.0046
2	2261281.9588	585741.1078
3	2261215.9457	585700.5898
4	2261211.3600	585709.1100
5	2261202.9885	585722.1177
6	2261190.1651	585711.8660
7	2261166.8088	585731.7287
8	2261162.4536	585736.2773
9	2261153.9259	585743.9883
10	2261144.6154	585751.5605
11	2261135.4372	585759.2995
12	2261150.3398	585778.1011
13	2261166.8888	585798.7413
14	2261248.1595	585900.1030
15	2261235.7128	585917.3507
16	2261189.0662	585859.1725
17	2261180.7590	585865.8622
18	2261249.6903	585951.4544
19	2261237.5289	585963.4568
20	2261145.2814	585848.9128
21	2261130.0556	585830.1178
22	2261092.9157	585784.2742
23	2261083.8076	585773.0317
24	2261069.5595	585755.4445
25	2261067.1774	585753.8231
26	2261064.2961	585753.7854
27	2261043.9685	585759.6125
28	2261038.4341	585763.6327
29	2261036.7787	585770.2697
30	2261017.9080	585772.1566
31	2261014.7189	585765.4287
32	2261008.8523	585764.4871
33	2261001.5185	585720.9056
34	2260987.4448	585693.6667
35	2260946.7855	585683.2379
36	2260944.8483	585664.2248
37	2260968.1071	585619.3218
38	2260952.0290	585610.6797
39	2260922.7012	585594.7160
40	2260881.7860	585573.3818
41	2260835.5384	585547.2605
42	2260809.2978	585532.0175
43	2260804.2047	585528.8710
44	2260799.2900	585525.4527
45	2260788.4798	585517.4899
46	2260819.2567	585467.2780
47	2260837.8700	585478.4500
48	2260843.4800	585482.3200
49	2260846.0696	585483.8306
50	2260853.4900	585488.3300
51	2260861.9100	585493.2300
52	2260862.7900	585491.8600
53	2260864.9600	585493.1000
54	2260870.6100	585496.3000
55	2260881.2400	585502.3200
56	2260890.8400	585507.8100
57	2260900.2300	585513.3300
58	2260906.6600	585516.6700
59	2260915.9220	585521.7590
60	2260921.3100	585523.5600
61	2260924.3279	585521.6533
62	2260943.9421	585520.1916
63	2260946.8517	585559.2351
64	2260992.5998	585551.1728
65	2260985.6981	585474.7772
66	2261048.4500	585467.4800
67	2261044.9920	585424.5199
68	2261072.0600	585422.6200
69	2261072.1600	585422.9200
70	2261102.5900	585419.2800
71	2261102.6800	585419.8100
72	2261104.8400	585419.0600
73	2261104.8900	585419.6800
74	2261111.6700	585418.9900
75	2261113.6900	585418.7400
76	2261122.3900	585503.7800
77	2261071.8600	585511.3300
78	2261072.8600	585518.4160
79	2261062.1810	585520.4590
80	2261062.2010	585520.6920
81	2261045.1802	585523.8159
PS1	2261064.6322	585546.8176
PS2	2261069.4398	585551.9142
PS3	2261074.8362	585556.3826
PS4	2261094.9035	585569.9175
PS5	2261123.5736	585589.6077
PS6	2261148.6704	585606.7956
PS7	2261155.9170	585611.7710
89	2261156.5370	585612.6546
90	2261169.0769	585624.3018
91	2261178.2736	585629.9466
92	2261221.9236	585660.8452



BẢNG TÍNH TOÁN NHU CẦU CẤP ĐIỆN

STT	CHỨC NĂNG SDĐ	KÝ HIỆU Ô ĐẤT	DIỆN TÍCH Ô ĐẤT (M2)	TẦNG CAO TỐI ĐA	SỐ LÔ	CHỈ TIÊU CẤP ĐIỆN		HỆ SỐ ĐỒNG THỜI	CÔNG SUẤT TÁC DỤNG	HỆ SỐ PHÁT TRIỂN Kpt	HỆ SỐ Cos φ	CÔNG SUẤT BIỂU KIẾN
			M2	TẦNG	LÔ		ĐƠN VỊ		(KW)			(KVA)
	TỔNG DIỆN TÍCH NGHIÊN CỨU		76.196,5									
A	ĐẤT CÔNG TRÌNH DỊCH VỤ - CÔNG CỘNG		916,1						112,1			145,1
	DỊCH VỤ THƯƠNG MẠI	TM-01	916,1	6		30,0	W/m2 sàn	0,85	112,1	1,10	0,85	145,1
B	ĐẤT XÂY DỰNG NHÀ Ở		7.385,6		105				472,50			611,47
	NHÀ Ở LIÊN KẾ 1	LK-01	420,0	5	7	5,0	kW/Căn	0,90	31,5	1,10	0,85	40,76
	NHÀ Ở LIÊN KẾ 2	LK-02	486,4	5	8	5,0	kW/Căn	0,90	36,0	1,10	0,85	46,59
	NHÀ Ở LIÊN KẾ 3	LK-03	508,8	5	8	5,0	kW/Căn	0,90	36,0	1,10	0,85	46,59
	NHÀ Ở LIÊN KẾ 4	LK-04	450,1	5	7	5,0	kW/Căn	0,90	31,5	1,10	0,85	40,76
	NHÀ Ở LIÊN KẾ 5	LK-05	509,6	5	6	5,0	kW/Căn	0,90	27,0	1,10	0,85	34,94
	NHÀ Ở LIÊN KẾ 6	LK-06	1.106,7	5	8	5,0	kW/Căn	0,90	36,0	1,10	0,85	46,59
	NHÀ Ở LIÊN KẾ 7	LK-07	1.077,3	5	16	5,0	kW/Căn	0,90	72,0	1,10	0,85	93,18
	NHÀ Ở LIÊN KẾ 8	LK-08	773,4	5	14	5,0	kW/Căn	0,90	63,0	1,10	0,85	81,53
	NHÀ Ở LIÊN KẾ 9	LK-09	726,7	5	12	5,0	kW/Căn	0,90	54,0	1,10	0,85	69,88
	NHÀ Ở LIÊN KẾ 10	LK-10	743,3	5	12	5,0	kW/Căn	0,90	54,0	1,10	0,85	69,88
	NHÀ Ở LIÊN KẾ 11	LK-11	254,3	5	3	5,0	kW/Căn	0,90	13,5	1,10	0,85	17,47
	NHÀ Ở LIÊN KẾ 12	LK-12	329,0	5	4	5,0	kW/Căn	0,90	18,0	1,10	0,85	23,29
C	ĐẤT CÂY XANH SỬ DỤNG CÔNG CỘNG		17.056,4						8,53			11,04
	CÂY XANH 1	CX-01	11.097,0	1		0,5	W/m2	1,00	5,55	1,10	0,85	7,18
	CÂY XANH 2	CX-02	1.949,7			0,5	W/m2	1,00	0,97	1,10	0,85	1,26
	CÂY XANH 3	CX-03	1.744,2	1		0,5	W/m2	1,00	0,87	1,10	0,85	1,13
	CÂY XANH 4	CX-04	300,0			0,5	W/m2	1,00	0,15	1,10	0,85	0,19
	CÂY XANH 5	CX-05	740,5			0,5	W/m2	1,00	0,37	1,10	0,85	0,48
	CÂY XANH 6	CX-06	1.129,6			0,5	W/m2	1,00	0,56	1,10	0,85	0,73
	CÂY XANH 7	CX-07	95,4			0,5	W/m2	1,00	0,05	1,10	0,85	0,06
D	ĐẤT MẶT NƯỚC		3.279,2									
E	ĐẤT HẠ TẦNG KỸ THUẬT		47.559,2									42,35
	BÃI ĐỖ XE TĨNH 1	P-01	302,7			0,50	W/m2	1,00	0,15	1,10	0,85	0,20
	BÃI ĐỖ XE TĨNH 2	P-02	199,3			0,50	W/m2	1,00	0,10	1,10	0,85	0,13
	ĐƯỜNG GIAO THÔNG		46.387,4			1,00	W/m2	0,70	32,47	1,10	0,85	42,02
G	TỔNG								593,16			809,96

B

TỶ XÍCH:

0(m) 10 20 40 60 100(m)

KÝ HIỆU

- RANH GIỚI TRƯỚC ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH
- RANH GIỚI SAU ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH
- RANH GIỚI ĐẤT GO!
- DIỆN TÍCH ĐIỀU CHỈNH GIẢM : 945.9 M2 (KHÔNG THU HỒI ĐẤT GO)
- DIỆN TÍCH THU HỒI ĐẤT GO! SAU ĐIỀU CHỈNH: 137.6 M2
- ĐƯỜNG GIAO THÔNG QUY HOẠCH
- TRẠM BIẾN ÁP QUY HOẠCH
- TỦ ĐIỆN CHIẾU SÁNG
- ĐÈN CHIẾU SÁNG MỘT BÊN
- ĐÈN CHIẾU SÁNG HAI BÊN
- CÁP NGẦM HẠ THẾ
- CÁP NGẦM CHIẾU SÁNG
- CÁP NGẦM TRUNG THẾ

DIỆN TÍCH QUY HOẠCH TRƯỚC ĐIỀU CHỈNH: 7,71 HA

DIỆN TÍCH QUY HOẠCH SAU ĐIỀU CHỈNH: 7,62 HA

CƠ QUAN PHÊ DUYỆT:
UBND TỈNH HƯNG YÊN

KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 2634/QĐ-UBND NGÀY 25 THÁNG 08 NĂM 2026

CƠ QUAN THẨM ĐỊNH:
SỞ XÂY DỰNG TỈNH HƯNG YÊN

SỞ XÂY DỰNG HƯNG YÊN
THẨM ĐỊNH QUY HOẠCH
Số:.....
Ngày.....tháng.....năm 20.....

KÈM THEO BÁO CÁO SỐ 638/BC-SXD NGÀY 05 THÁNG 08 NĂM 2026

CƠ QUAN TỔ CHỨC LẬP QUY HOẠCH - TRÌNH DUYỆT:
BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG SỐ 02 TỈNH HƯNG YÊN

KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC
Nguyễn Văn Nuôi

KÈM THEO TỜ TRÌNH SỐ 120/TTR-BQLDA2 NGÀY 07 THÁNG 08 NĂM 2026
KÈM THEO TỜ TRÌNH SỐ 103/TTR-BQLDA2 NGÀY 21 THÁNG 07 NĂM 2026

CÔNG TRÌNH - ĐỊA ĐIỂM:
ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH CHI TIẾT TỶ LỆ 1/500 NÚT GIAO THÔNG PHÚC KHÁNH TẠI PHƯỜNG TRẦN HƯNG ĐẠO VÀ PHƯỜNG VŨ PHÚC, TỈNH HƯNG YÊN
ĐỊA ĐIỂM: P. VŨ PHÚC, P. TRẦN HƯNG ĐẠO,TỈNH HƯNG YÊN

TÊN BẢN VẼ:
BẢN ĐỒ QUY HOẠCH CUNG CẤP NĂNG LƯỢNG VÀ CHIẾU SÁNG

BẢN VẼ: QH-09	GHÉP: 1 A0	TỶ LỆ: FIT A0	NĂM 2026
THỂ HIỆN	KS. HỒ VĂN HOÀN		
THIẾT KẾ	KS. NGUYỄN THANH HUYỀN		
CHỦ NHIỆM	KTS. PHẠM MẠNH HÙNG		
Q.L. KỸ THUẬT	KS. TẠ NGỌC DƯƠNG		

GIÁM ĐỐC
HOÀNG VĂN HUY

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG T&D VIỆT NAM
ĐỊA CHỈ: SỐ 18/6975 ĐƯỜNG GIẢI PHÓNG, PHƯỜNG BẠCH MAI, HÀ NỘI
TEL: 84-24-6654 3535 EMAIL: INFO@TDVIETNAM.COM.VN WEB: HTTP://TDVIETNAM.COM.VN

TÊN CÔNG TRÌNH: ĐIỀU CHỈNH QHCT TỶ LỆ 1/500 NÚT GIAO THÔNG PHÚC KHÁNH TẠI PHƯỜNG TRẦN HƯNG ĐẠO VÀ PHƯỜNG VŨ PHÚC, TỈNH HƯNG YÊN
TÊN BẢN VẼ: BẢN ĐỒ QUY HOẠCH CUNG CẤP NĂNG LƯỢNG VÀ CHIẾU SÁNG QH-09

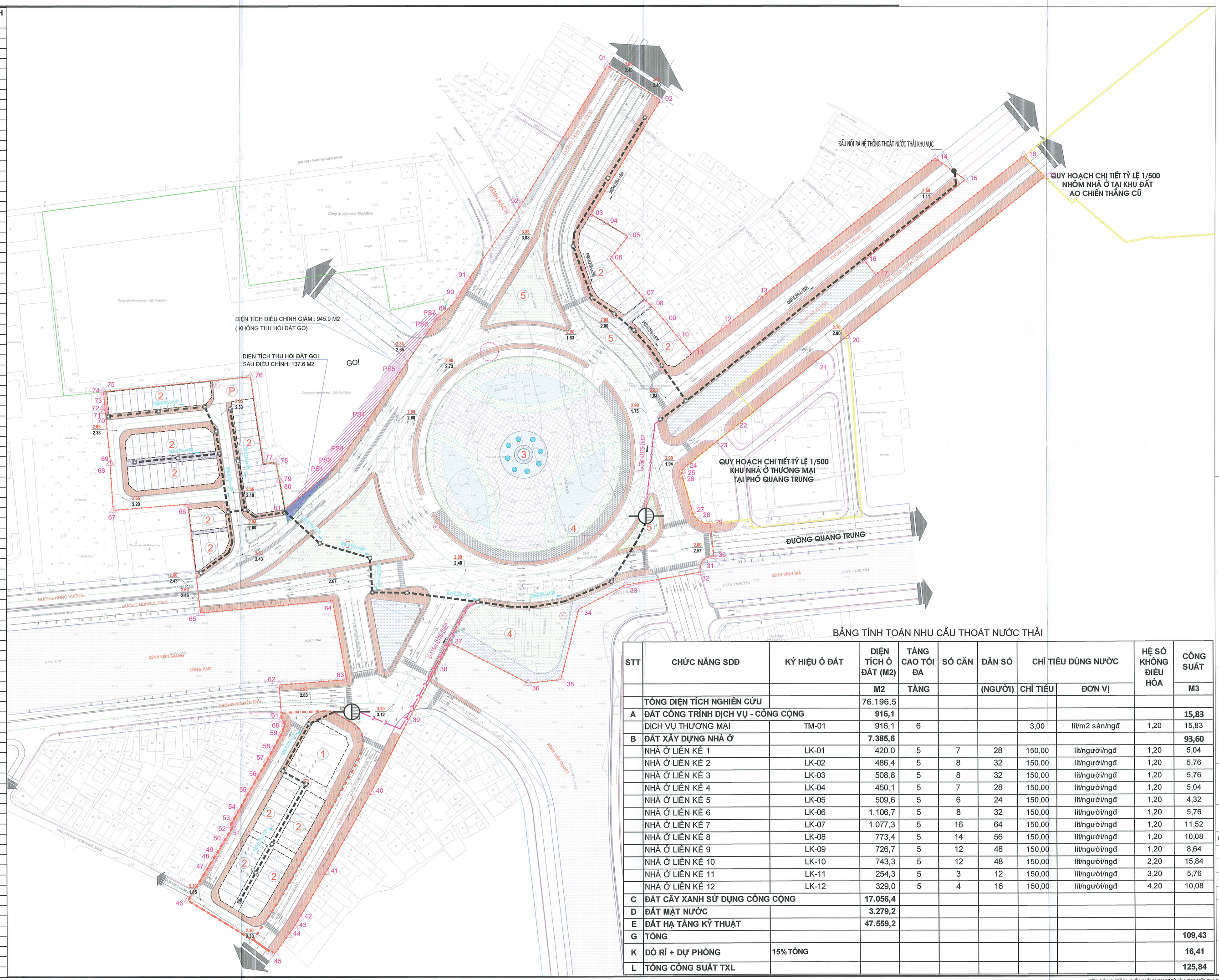
TỈNH HƯNG YÊN

ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH CHI TIẾT TỶ LỆ 1/500 NÚT GIAO THÔNG PHÚC KHÁNH TẠI PHƯỜNG TRẦN HƯNG ĐẠO VÀ PHƯỜNG VŨ PHÚC, TỈNH HƯNG YÊN

BẢN ĐỒ QUY HOẠCH THOÁT NƯỚC THẢI, QUẢN LÝ CHẤT THẢI RẮN VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG

TỌA ĐỘ RANH GIỚI LẬP QUY HOẠCH (THEO HỆ TỌA ĐỘ VN2000)

Điểm	Tọa độ X	Tọa độ Y
1	2261302.0154	585710.0046
2	2261281.9588	585741.1078
3	2261215.9457	585700.5898
4	2261211.3600	585709.1100
5	2261202.9885	585722.1177
6	2261190.1651	585711.8660
7	2261166.8088	585731.7287
8	2261162.4536	585736.2773
9	2261153.9259	585743.9883
10	2261144.6154	585751.5605
11	2261135.4372	585759.2995
12	2261150.3398	585778.1011
13	2261166.8888	585798.7413
14	2261248.1595	585900.1030
15	2261235.7128	585917.3507
16	2261189.0662	585859.1725
17	2261180.7590	585865.8622
18	2261249.6903	585951.4544
19	2261237.5289	585963.4568
20	2261145.2814	585848.9128
21	2261130.0556	585830.1178
22	2261092.9157	585784.2742
23	2261083.8076	585773.0317
24	2261069.5595	585755.4445
25	2261067.1774	585753.8231
26	2261064.2961	585753.7854
27	2261043.9685	585759.6125
28	2261038.4341	585763.6327
29	2261036.7787	585770.2697
30	2261017.9080	585772.1566
31	2261014.7189	585765.4287
32	2261008.8523	585764.4871
33	2261001.5185	585720.9056
34	2260987.4448	585693.6667
35	2260946.7855	585683.2379
36	2260944.8483	585664.2248
37	2260968.1071	585619.3218
38	2260952.0290	585610.6797
39	2260922.7012	585594.7160
40	2260881.7860	585573.3818
41	2260835.5384	585547.2605
42	2260809.2978	585532.0175
43	2260804.2047	585528.8710
44	2260799.2900	585525.4527
45	2260788.4798	585517.4899
46	2260819.2567	585467.2780
47	2260837.8700	585478.4500
48	2260843.4800	585482.3200
49	2260846.0696	585483.8306
50	2260853.4900	585488.3300
51	2260861.9100	585493.2300
52	2260862.7900	585491.8600
53	2260864.9600	585493.1000
54	2260870.6100	585496.3000
55	2260881.2400	585502.3200
56	2260890.8400	585507.8100
57	2260900.2300	585513.3300
58	2260906.6600	585516.6700
59	2260915.9220	585521.7590
60	2260921.3100	585523.5600
61	2260924.3279	585521.6533
62	2260943.9421	585520.1916
63	2260946.8517	585559.2351
64	2260992.5998	585551.1728
65	2260985.6981	585474.7772
66	2261048.4500	585467.4800
67	2261044.9920	585424.5199
68	2261072.0600	585422.6200
69	2261072.1600	585422.9200
70	2261102.5900	585419.2800
71	2261102.6800	585419.8100
72	2261104.8400	585419.0600
73	2261104.8900	585419.6800
74	2261111.6700	585418.9900
75	2261113.6900	585418.7400
76	2261122.3900	585503.7800
77	2261071.8600	585511.3300
78	2261072.8600	585518.4160
79	2261062.1810	585520.4590
80	2261062.2010	585520.6920
81	2261045.1802	585523.8159
PS1	2261064.6322	585546.8176
PS2	2261069.4398	585551.9142
PS3	2261074.8362	585556.3826
PS4	2261094.9035	585569.9175
PS5	2261123.5736	585589.6077
PS6	2261148.6704	585606.7956
PS7	2261155.9170	585611.7710
89	2261156.5370	585612.6546
90	2261169.0769	585624.3018
91	2261178.2736	585629.9466
92	2261221.9236	585660.8452



B

TỶ XÍCH:

0(m) 10 20 40 60 100(m)

KÝ HIỆU

- RANH GIỚI TRƯỚC ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH
- RANH GIỚI SAU ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH
- RANH GIỚI ĐẤT GO!
- DIỆN TÍCH ĐIỀU CHỈNH GIẢM : 945.9 M2 (KHÔNG THU HỒI ĐẤT GO)
- DIỆN TÍCH THU HỒI ĐẤT GO! SAU ĐIỀU CHỈNH: 137.6 M2
- ĐƯỜNG GIAO THÔNG QUY HOẠCH
- CAO ĐỘ THIẾT KẾ/ CAO ĐỘ TỰ NHIÊN (M)
- ĐƯỜNG CỐNG THOÁT NƯỚC THẢI
- GA THĂM THU NƯỚC THẢI
- D200-I0.5%-L=120M ĐƯỜNG KÍNH(MM)-ĐỘ DỐC(%)-CHIỀU DÀI(M)
- CAO ĐỘ MẶT GA/ CAO ĐỘ ĐÁY CỐNG(M)
- ĐIỂM THU GOM, TẬP KẾT RÁC
- TRẠM BƠM NƯỚC THẢI

BẢNG TÍNH TOÁN NHU CẦU THOÁT NƯỚC THẢI

STT	CHỨC NĂNG SDĐ	KÝ HIỆU Ô ĐẤT	DIỆN TÍCH Ô ĐẤT (M2)	TẦNG CAO TỐI ĐA	SỐ CĂN	DÂN SỐ	CHỈ TIÊU DÙNG NƯỚC		HỆ SỐ KHÔNG ĐIỀU HÒA	CÔNG SUẤT
			M2	TẦNG		(NGƯỜI)	CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ		M3
	TỔNG DIỆN TÍCH NGHIÊN CỨU		76.196,5							
A	ĐẤT CÔNG TRÌNH DỊCH VỤ - CÔNG CỘNG		916,1							15,83
	DỊCH VỤ THƯƠNG MẠI	TM-01	916,1	6			3,00	lit/m2 sàn/ngđ	1,20	15,83
B	ĐẤT XÂY DỰNG NHÀ Ở		7.385,6							93,60
	NHÀ Ở LIÊN KẾ 1	LK-01	420,0	5	7	28	150,00	lit/người/ngđ	1,20	5,04
	NHÀ Ở LIÊN KẾ 2	LK-02	486,4	5	8	32	150,00	lit/người/ngđ	1,20	5,76
	NHÀ Ở LIÊN KẾ 3	LK-03	508,8	5	8	32	150,00	lit/người/ngđ	1,20	5,76
	NHÀ Ở LIÊN KẾ 4	LK-04	450,1	5	7	28	150,00	lit/người/ngđ	1,20	5,04
	NHÀ Ở LIÊN KẾ 5	LK-05	509,6	5	6	24	150,00	lit/người/ngđ	1,20	4,32
	NHÀ Ở LIÊN KẾ 6	LK-06	1.106,7	5	8	32	150,00	lit/người/ngđ	1,20	5,76
	NHÀ Ở LIÊN KẾ 7	LK-07	1.077,3	5	16	64	150,00	lit/người/ngđ	1,20	11,52
	NHÀ Ở LIÊN KẾ 8	LK-08	773,4	5	14	56	150,00	lit/người/ngđ	1,20	10,08
	NHÀ Ở LIÊN KẾ 9	LK-09	726,7	5	12	48	150,00	lit/người/ngđ	1,20	8,64
	NHÀ Ở LIÊN KẾ 10	LK-10	743,3	5	12	48	150,00	lit/người/ngđ	2,20	15,84
	NHÀ Ở LIÊN KẾ 11	LK-11	254,3	5	3	12	150,00	lit/người/ngđ	3,20	5,76
	NHÀ Ở LIÊN KẾ 12	LK-12	329,0	5	4	16	150,00	lit/người/ngđ	4,20	10,08
C	ĐẤT CÂY XANH SỬ DỤNG CÔNG CỘNG		17.056,4							
D	ĐẤT MẶT NƯỚC		3.279,2							
E	ĐẤT HẠ TẦNG KỸ THUẬT		47.559,2							
G	TỔNG									109,43
K	DỰ PHÒNG	15% TỔNG								16,41
L	TỔNG CỘNG SUẤT TXL									125,84

DIỆN TÍCH QUY HOẠCH TRƯỚC ĐIỀU CHỈNH: 7,71 HA

DIỆN TÍCH QUY HOẠCH SAU ĐIỀU CHỈNH: 7,62 HA

CƠ QUAN PHÊ DUYỆT:
UBND TỈNH HƯNG YÊN

KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 2634/QĐ-UBND NGÀY 25 THÁNG 08 NĂM 2026

CƠ QUAN THẨM ĐỊNH:
SỞ XÂY DỰNG TỈNH HƯNG YÊN

SỞ XÂY DỰNG HƯNG YÊN
THẨM ĐỊNH QUY HOẠCH
Số:.....
Ngày.....tháng.....năm 20.....

KÈM THEO BÁO CÁO SỐ 638/BC-SXD NGÀY 05 THÁNG 08 NĂM 2026

CƠ QUAN TỔ CHỨC LẬP QUY HOẠCH - TRÌNH DUYỆT:
BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG SỐ 02 TỈNH HƯNG YÊN

KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC
Nguyễn Văn Nuôi

KÈM THEO TỜ TRÌNH SỐ 120/TTR-BQLDA2 NGÀY 07 THÁNG 08 NĂM 2026
KÈM THEO TỜ TRÌNH SỐ 103/TTR-BQLDA2 NGÀY 21 THÁNG 07 NĂM 2026

CÔNG TRÌNH - ĐỊA ĐIỂM:
ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH CHI TIẾT TỶ LỆ 1/500 NÚT GIAO THÔNG PHÚC KHÁNH TẠI PHƯỜNG TRẦN HƯNG ĐẠO VÀ PHƯỜNG VŨ PHÚC, TỈNH HƯNG YÊN
ĐỊA ĐIỂM: P. VŨ PHÚC, P. TRẦN HƯNG ĐẠO,TỈNH HƯNG YÊN

TÊN BẢN VẼ:
BẢN ĐỒ QUY HOẠCH THOÁT NƯỚC THẢI QUẢN LÝ CHẤT THẢI RẮN VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG

BẢN VẼ: QH-08	GHÉP: 1 AO	TỶ LỆ: FIT AO	NĂM 2026
THỂ HIỆN	KS. ĐINH SỸ HÀ		
THIẾT KẾ	KS. NGUYỄN THANH HUYỀN		
CHỦ NHIỆM	KTS. PHẠM MẠNH HÙNG		
Q.L. KỸ THUẬT	KS. TẠ NGỌC DƯƠNG		

GIÁM ĐỐC
HOÀNG VĂN HUY

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG T&D VIỆT NAM
ĐỊA CHỈ: SỐ 18/697/5 ĐƯỜNG GIẢI PHÓNG, PHƯỜNG BẠCH MAI, HÀ NỘI
TEL: 84-24-6654 3535 EMAIL: INFO@TDVIETNAM.COM.VN WEB: HTTP://TDVIETNAM.COM.VN

TÊN CÔNG TRÌNH: ĐIỀU CHỈNH QHCT TỶ LỆ 1/500 NÚT GIAO THÔNG PHÚC KHÁNH TẠI PHƯỜNG TRẦN HƯNG ĐẠO VÀ PHƯỜNG VŨ PHÚC, TỈNH HƯNG YÊN
TÊN BẢN VẼ: BẢN ĐỒ QUY HOẠCH THOÁT NƯỚC THẢI, QUẢN LÝ CHẤT THẢI RẮN VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG QH-08

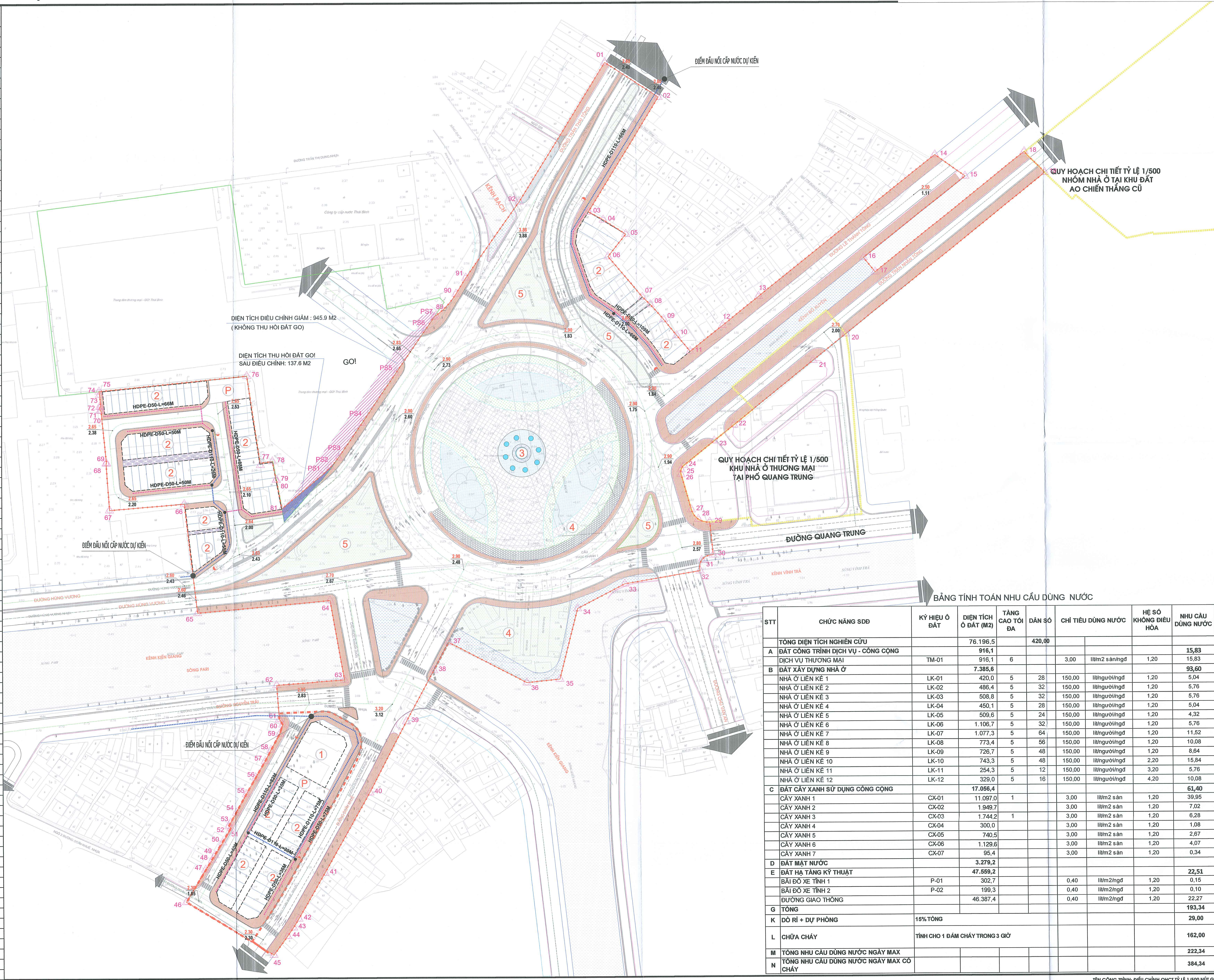
TỈNH HƯNG YÊN

ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH CHI TIẾT TỶ LỆ 1/500 NÚT GIAO THÔNG PHÚC KHÁNH TẠI PHƯỜNG TRẦN HƯNG ĐẠO VÀ PHƯỜNG VŨ PHÚC, TỈNH HƯNG YÊN

BẢN ĐỒ QUY HOẠCH CẤP NƯỚC

TỌA ĐỘ RANH GIỚI LẬP QUY HOẠCH (THEO HỆ TỌA ĐỘ VN2000)

Điểm	Tọa độ X	Tọa độ Y
1	2261302.0154	585710.0046
2	2261281.9588	585741.1078
3	2261215.9457	585700.5898
4	2261211.3600	585709.1100
5	2261202.9885	585722.1177
6	2261190.1651	585711.8660
7	2261166.8088	585731.7287
8	2261162.4536	585736.2773
9	2261153.9259	585743.9883
10	2261144.6154	585751.5605
11	2261135.4372	585759.2995
12	2261150.3398	585778.1011
13	2261166.8888	585798.7413
14	2261248.1595	585900.1030
15	2261235.7128	585917.3507
16	2261189.0662	585859.1725
17	2261180.7590	585865.8622
18	2261249.6903	585951.4544
19	2261237.5289	585963.4568
20	2261145.2814	585848.9128
21	2261130.0556	585830.1178
22	2261092.9157	585784.2742
23	2261083.8076	585773.0317
24	2261069.5595	585755.4445
25	2261067.1774	585753.8231
26	2261064.2961	585753.7854
27	2261043.9685	585759.6125
28	2261038.4341	585763.6327
29	2261036.7787	585770.2697
30	2261017.9080	585772.1566
31	2261014.7189	585765.4287
32	2261008.8523	585764.4871
33	2261001.5185	585720.9056
34	2260987.4448	585693.6667
35	2260946.7855	585683.2379
36	2260944.8483	585664.2248
37	2260968.1071	585619.3218
38	2260952.0290	585610.6797
39	2260922.7012	585594.7160
40	2260881.7860	585573.3818
41	2260835.5384	585547.2605
42	2260809.2978	585532.0175
43	2260804.2047	585528.8710
44	2260799.2900	585525.4527
45	2260788.4798	585517.4899
46	2260819.2567	585467.2780
47	2260837.8700	585478.4500
48	2260843.4800	585482.3200
49	2260846.0696	585483.8306
50	2260853.4900	585488.3300
51	2260861.9100	585493.2300
52	2260862.7900	585491.8600
53	2260864.9600	585493.1000
54	2260870.6100	585496.3000
55	2260881.2400	585502.3200
56	2260890.8400	585507.8100
57	2260900.2300	585513.3300
58	2260906.6600	585516.6700
59	2260915.9220	585521.7590
60	2260921.3100	585523.5600
61	2260924.3279	585521.6533
62	2260943.9421	585520.1916
63	2260946.8517	585559.2351
64	2260992.5998	585551.1728
65	2260985.6981	585474.7772
66	2261048.4500	585467.4800
67	2261044.9920	585424.5199
68	2261072.0600	585422.6200
69	2261072.1600	585422.9200
70	2261102.5900	585419.2800
71	2261102.6800	585419.8100
72	2261104.8400	585419.0600
73	2261104.8900	585419.6800
74	2261111.6700	585418.9900
75	2261113.6900	585418.7400
76	2261122.3900	585503.7800
77	2261071.8600	585511.3300
78	2261072.8600	585518.4160
79	2261062.1810	585520.4590
80	2261062.2010	585520.6920
81	2261045.1802	585523.8159
PS1	2261064.6322	585546.8176
PS2	2261069.4398	585551.9142
PS3	2261074.8362	585556.3826
PS4	2261094.9035	585569.9175
PS5	2261123.5736	585589.6077
PS6	2261148.6704	585606.7956
PS7	2261155.9170	585611.7710
89	2261156.5370	585612.6546
90	2261169.0769	585624.3018
91	2261178.2736	585629.9466
92	2261221.9236	585660.8452



BẢNG TÍNH TOÁN NHU CẦU DÙNG NƯỚC

STT	CHỨC NĂNG SDĐ	KÝ HIỆU Ô ĐẤT	DIỆN TÍCH Ô ĐẤT (M2)	TẦNG CAO TỐI ĐA	DÂN SỐ	CHỈ TIÊU DÙNG NƯỚC		HỆ SỐ KHÔNG ĐIỀU HÒA	NHU CẦU DÙNG NƯỚC
	TỔNG DIỆN TÍCH NGHIÊN CỨU		**76.196,5**		**420,00**				
A	**ĐẤT CÔNG TRÌNH DỊCH VỤ - CÔNG CỘNG**		**916,1**						**15,83**
	DỊCH VỤ THƯƠNG MẠI	TM-01	916,1	6		3,00	lít/m2 sàn/ngđ	1,20	15,83
B	**ĐẤT XÂY DỰNG NHÀ Ở**		**7.385,6**						**93,60**
	NHÀ Ở LIÊN KẾ 1	LK-01	420,0	5	28	150,00	lít/người/ngđ	1,20	5,04
	NHÀ Ở LIÊN KẾ 2	LK-02	486,4	5	32	150,00	lít/người/ngđ	1,20	5,76
	NHÀ Ở LIÊN KẾ 3	LK-03	508,8	5	32	150,00	lít/người/ngđ	1,20	5,76
	NHÀ Ở LIÊN KẾ 4	LK-04	450,1	5	28	150,00	lít/người/ngđ	1,20	5,04
	NHÀ Ở LIÊN KẾ 5	LK-05	509,6	5	24	150,00	lít/người/ngđ	1,20	4,32
	NHÀ Ở LIÊN KẾ 6	LK-06	1.106,7	5	32	150,00	lít/người/ngđ	1,20	5,76
	NHÀ Ở LIÊN KẾ 7	LK-07	1.077,3	5	64	150,00	lít/người/ngđ	1,20	11,52
	NHÀ Ở LIÊN KẾ 8	LK-08	773,4	5	56	150,00	lít/người/ngđ	1,20	10,08
	NHÀ Ở LIÊN KẾ 9	LK-09	726,7	5	48	150,00	lít/người/ngđ	1,20	8,64
	NHÀ Ở LIÊN KẾ 10	LK-10	743,3	5	48	150,00	lít/người/ngđ	2,20	15,84
	NHÀ Ở LIÊN KẾ 11	LK-11	254,3	5	12	150,00	lít/người/ngđ	3,20	5,76
	NHÀ Ở LIÊN KẾ 12	LK-12	329,0	5	16	150,00	lít/người/ngđ	4,20	10,08
C	**ĐẤT CÂY XANH SỬ DỤNG CÔNG CỘNG**		**17.056,4**						**61,40**
	CÂY XANH 1	CX-01	11.097,0	1		3,00	lít/m2 sàn	1,20	39,95
	CÂY XANH 2	CX-02	1.949,7			3,00	lít/m2 sàn	1,20	7,02
	CÂY XANH 3	CX-03	1.744,2	1		3,00	lít/m2 sàn	1,20	6,28
	CÂY XANH 4	CX-04	300,0			3,00	lít/m2 sàn	1,20	1,08
	CÂY XANH 5	CX-05	740,5			3,00	lít/m2 sàn	1,20	2,67
	CÂY XANH 6	CX-06	1.129,6			3,00	lít/m2 sàn	1,20	4,07
	CÂY XANH 7	CX-07	95,4			3,00	lít/m2 sàn	1,20	0,34
D	**ĐẤT MẶT NƯỚC**		**3.279,2**						
E	**ĐẤT HẠ TẦNG KỸ THUẬT**		**47.559,2**						**22,51**
	BÃI ĐỖ XE TĨNH 1	P-01	302,7			0,40	lít/m2/ngđ	1,20	0,15
	BÃI ĐỖ XE TĨNH 2	P-02	199,3			0,40	lít/m2/ngđ	1,20	0,10
	ĐƯỜNG GIAO THÔNG		46.387,4			0,40	lít/m2/ngđ	1,20	22,27
G	**TỔNG**								**193,34**
K	**DÒ RỈ + DỰ PHÒNG**	15% TỔNG							**29,00**
L	**CHỮA CHÁY**	TÍNH CHO 1 ĐÁM CHÁY TRONG 3 GIỜ							**162,00**
M	**TỔNG NHU CẦU DÙNG NƯỚC NGÀY MAX**								**222,34**
N	**TỔNG NHU CẦU DÙNG NƯỚC NGÀY MAX CÓ CHÁY**								**384,34**

B

TỶ XÍCH:

0(m) 10 20 40 60 100(m)

KÝ HIỆU

- RANH GIỚI TRƯỚC ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH
- RANH GIỚI SAU ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH
- RANH GIỚI ĐẤT GO!
- DIỆN TÍCH ĐIỀU CHỈNH GIẢM : 945.9 M2 (KHÔNG THU HỒI ĐẤT GO)
- DIỆN TÍCH THU HỒI ĐẤT GO! SAU ĐIỀU CHỈNH: 137.6 M2
- 5.00 / 4.76 — CAO ĐỘ THIẾT KẾ/ CAO ĐỘ TỰ NHIÊN (M)
- ĐƯỜNG ỐNG CẤP NƯỚC PHÂN PHỐI
- ĐƯỜNG ỐNG CẤP NƯỚC DỊCH VỤ
- TRỤ CỨU HỎA, BÁN KÍNH 150M
- HDPE-D50-L=28M — ĐƯỜNG KÍNH(MM)-CHIỀU DÀI(M)

DIỆN TÍCH QUY HOẠCH TRƯỚC ĐIỀU CHỈNH: 7,71 HA

DIỆN TÍCH QUY HOẠCH SAU ĐIỀU CHỈNH: 7,62 HA

CƠ QUAN PHÊ DUYỆT:
UBND TỈNH HƯNG YÊN

KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 2636/QĐ-UBND NGÀY 25 THÁNG 08 NĂM 2026

CƠ QUAN THẨM ĐỊNH:
SỞ XÂY DỰNG TỈNH HƯNG YÊN

SỞ XÂY DỰNG HƯNG YÊN
THẨM ĐỊNH QUY HOẠCH
Số:.............
Ngày.......tháng.......năm 20.....

KÈM THEO BÁO CÁO SỐ 638/BC-SXD NGÀY 05 THÁNG 08 NĂM 2026

CƠ QUAN TỔ CHỨC LẬP QUY HOẠCH - TRÌNH DUYỆT:
BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG SỐ 02 TỈNH HƯNG YÊN

KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC
Nguyễn Văn Nuôi

KÈM THEO TỜ TRÌNH SỐ 120/TTR-BQLDA2 NGÀY 07 THÁNG 08 NĂM 2026
KÈM THEO TỜ TRÌNH SỐ 103/TTR-BQLDA2 NGÀY 21 THÁNG 07 NĂM 2026

CÔNG TRÌNH - ĐỊA ĐIỂM:
ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH CHI TIẾT TỶ LỆ 1/500 NÚT GIAO THÔNG PHÚC KHÁNH TẠI PHƯỜNG TRẦN HƯNG ĐẠO VÀ PHƯỜNG VŨ PHÚC, TỈNH HƯNG YÊN
ĐỊA ĐIỂM: P. VŨ PHÚC, P. TRẦN HƯNG ĐẠO,TỈNH HƯNG YÊN

TÊN BẢN VẼ:
BẢN ĐỒ QUY HOẠCH CẤP NƯỚC

BẢN VẼ: QH-07	GHÉP: 1 AO	TỶ LỆ: FIT AO	NĂM 2026
THỂ HIỆN	KS. ĐINH SỸ HÀ		
THIẾT KẾ	KS. NGUYỄN THANH HUYỀN		
CHỦ NHIỆM	KTS. PHẠM MẠNH HÙNG		
Q.L. KỸ THUẬT	KS. TẠ NGỌC DƯƠNG		

GIÁM ĐỐC
HOÀNG VĂN HUY

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG T&D VIỆT NAM
ĐỊA CHỈ: SỐ 18/60/75 ĐƯỜNG GIẢI PHÓNG, PHƯỜNG BẠCH MAI, HÀ NỘI
TEL: 84-24-6654 3535 EMAIL: INFO@TDVIETNAM.COM.VN WEB: HTTP://TDVIETNAM.COM.VN

TÊN CÔNG TRÌNH: ĐIỀU CHỈNH QHCT TỶ LỆ 1/500 NÚT GIAO THÔNG PHÚC KHÁNH TẠI PHƯỜNG TRẦN HƯNG ĐẠO VÀ PHƯỜNG VŨ PHÚC, TỈNH HƯNG YÊN
TÊN BẢN VẼ: BẢN ĐỒ QUY HOẠCH CẤP NƯỚC QH-07

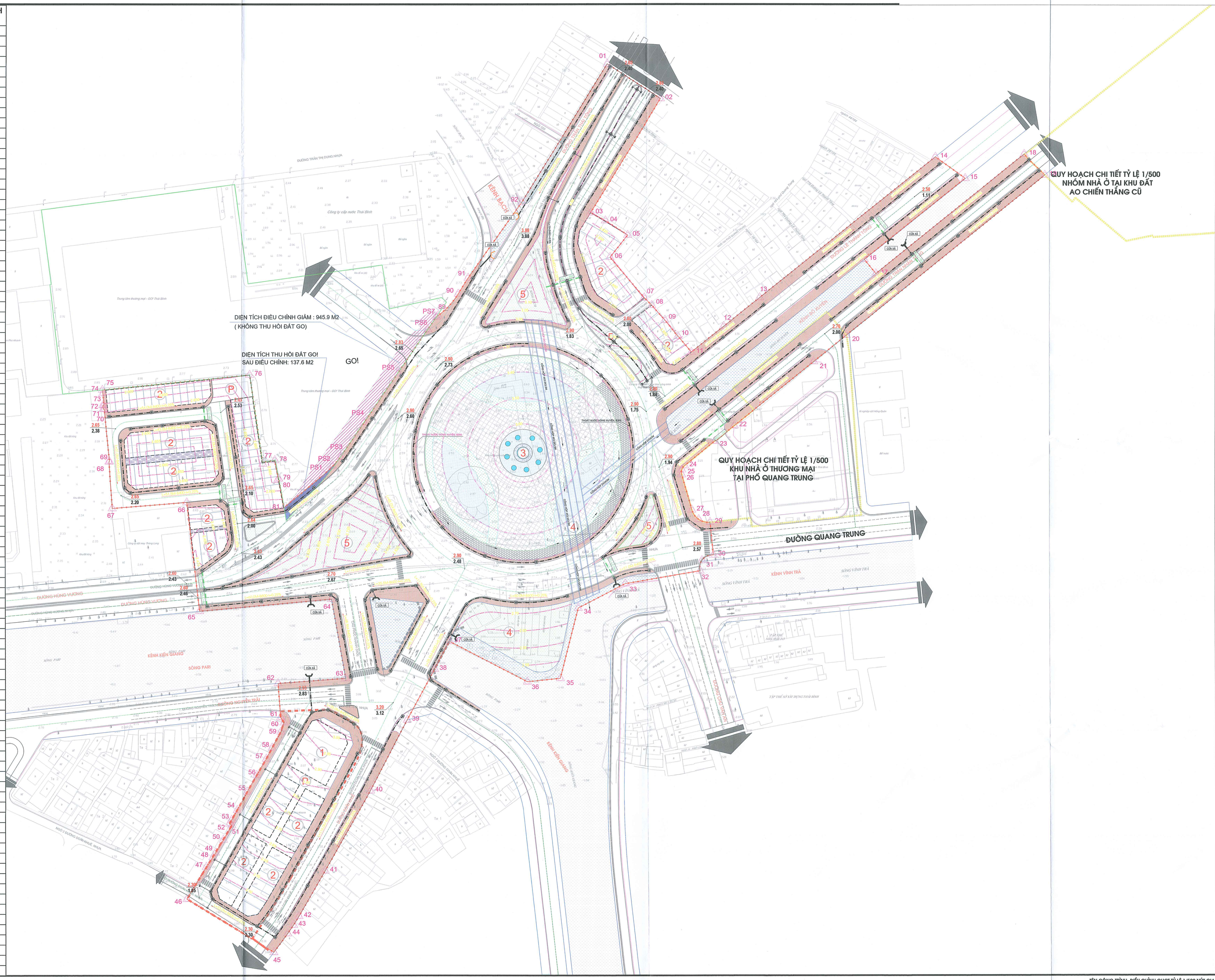
TỈNH HƯNG YÊN

ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH CHI TIẾT TỶ LỆ 1/500 NÚT GIAO THÔNG PHÚC KHÁNH TẠI PHƯỜNG TRẦN HƯNG ĐẠO VÀ PHƯỜNG VŨ PHÚC, TỈNH HƯNG YÊN

BẢN ĐỒ QUY HOẠCH CHUẨN BỊ KỸ THUẬT

TỌA ĐỘ RANH GIỚI LẬP QUY HOẠCH (THEO HỆ TỌA ĐỘ VN2000)

Điểm	Tọa độ X	Tọa độ Y
1	2261302.0154	585710.0046
2	2261281.9588	585741.1078
3	2261215.9457	585700.5898
4	2261211.3600	585709.1100
5	2261202.9885	585722.1177
6	2261190.1651	585711.8660
7	2261166.8088	585731.7267
8	2261162.4536	585736.2773
9	2261153.9259	585743.9883
10	2261144.6154	585751.5605
11	2261135.4372	585759.2995
12	2261150.3398	585778.1011
13	2261166.8888	585798.7413
14	2261248.1595	585900.1030
15	2261235.7128	585917.3507
16	2261189.0662	585859.1725
17	2261180.7590	585865.8622
18	2261249.6903	585951.4544
19	2261237.5289	585963.4568
20	2261145.2814	585848.9128
21	2261130.0556	585830.1178
22	2261092.9157	585784.2742
23	2261083.8076	585773.0317
24	2261069.5595	585755.4445
25	2261067.1774	585753.8231
26	2261064.2961	585753.7854
27	2261043.9685	585759.6125
28	2261038.4341	585763.6327
29	2261036.7787	585770.2697
30	2261017.9080	585772.1566
31	2261014.7189	585765.4287
32	2261008.8523	585764.4871
33	2261001.5185	585720.9056
34	2260987.4448	585693.6667
35	2260946.7855	585683.2379
36	2260944.8483	585664.2248
37	2260968.1071	585619.3218
38	2260952.0290	585610.6797
39	2260922.7012	585594.7160
40	2260881.7860	585573.3818
41	2260835.5384	585547.2605
42	2260809.2978	585532.0175
43	2260804.2047	585528.8710
44	2260799.2900	585525.4527
45	2260788.4798	585517.4899
46	2260819.2567	585467.2780
47	2260837.8700	585478.4500
48	2260843.4800	585482.3200
49	2260846.0696	585483.8306
50	2260853.4900	585488.3300
51	2260861.9100	585493.2300
52	2260862.7900	585491.8600
53	2260864.9600	585493.1000
54	2260870.6100	585496.3000
55	2260881.2400	585502.3200
56	2260890.8400	585507.8100
57	2260900.2300	585513.3300
58	2260906.6600	585516.6700
59	2260915.9220	585521.7590
60	2260921.3100	585523.5600
61	2260924.3279	585521.6533
62	2260943.9421	585520.1916
63	2260946.8517	585559.2351
64	2260992.5998	585551.1728
65	2260985.6981	585474.7772
66	2261048.4500	585467.4800
67	2261044.9920	585424.5199
68	2261072.0600	585422.6200
69	2261072.1600	585422.9200
70	2261102.5900	585419.2800
71	2261102.6800	585419.8100
72	2261104.8400	585419.0600
73	2261104.8900	585419.6800
74	2261111.6700	585418.9900
75	2261113.6900	585418.7400
76	2261122.3900	585503.7800
77	2261071.8600	585511.3300
78	2261072.8600	585518.4160
79	2261062.1810	585520.4590
80	2261062.2010	585520.6920
81	2261045.1802	585523.8159
PS1	2261064.6322	585546.8176
PS2	2261069.4398	585551.9142
PS3	2261074.8362	585556.3826
PS4	2261094.9035	585569.9175
PS5	2261123.5736	585589.6077
PS6	2261148.6704	585606.7956
PS7	2261155.9170	585611.7710
89	2261156.5370	585612.6546
90	2261169.0769	585624.3018
91	2261178.2736	585629.9466
92	2261221.9236	585660.8452



B

TỶ XÍCH:

0(m) 10 20 40 60 100(m)

KÝ HIỆU

- RANH GIỚI TRƯỚC ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH
- RANH GIỚI SAU ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH
- RANH GIỚI ĐẤT GO!
- DIỆN TÍCH ĐIỀU CHỈNH GIẢM : 945.9 M2 (KHÔNG THU HỒI ĐẤT GO)
- DIỆN TÍCH THU HỒI ĐẤT GO! SAU ĐIỀU CHỈNH: 137.6 M2
- ĐƯỜNG GIAO THÔNG QUY HOẠCH
- ĐƯỜNG ĐỒNG MỨC
- TUYẾN CỐNG THOÁT NƯỚC MẶT
- CHIỀU DÀI - KÍCH THƯỚC CỐNG - ĐỘ DỐC
- CỬA XẢ
- HỐ GA THU THĂM KẾT HỢP
- HỐ GA THU NƯỚC DỌC ĐƯỜNG
- HỐ GA THU NƯỚC DỌC ĐƯỜNG

DIỆN TÍCH QUY HOẠCH TRƯỚC ĐIỀU CHỈNH: 7,71 HA

DIỆN TÍCH QUY HOẠCH SAU ĐIỀU CHỈNH: 7,62 HA

CƠ QUAN PHÊ DUYỆT:
UBND TỈNH HƯNG YÊN

KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 2636/QĐ-UBND NGÀY 25 THÁNG 08 NĂM 2026

CƠ QUAN THẨM ĐỊNH:
SỞ XÂY DỰNG TỈNH HƯNG YÊN

SỞ XÂY DỰNG HƯNG YÊN
THẨM ĐỊNH QUY HOẠCH
Số:.....
Ngày.....tháng.....năm 20.....

KÈM THEO BÁO CÁO SỐ 438/BC-SXD NGÀY 05 THÁNG 08 NĂM 2026

CƠ QUAN TỔ CHỨC LẬP QUY HOẠCH - TRÌNH DUYỆT:
BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG SỐ 02 TỈNH HƯNG YÊN

KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC
Nguyễn Văn Nuôi

KÈM THEO TỜ TRÌNH SỐ 120/TTR-BQLDA2 NGÀY 07 THÁNG 08 NĂM 2026
KÈM THEO TỜ TRÌNH SỐ 193/TTR-BQLDA2 NGÀY 21 THÁNG 07 NĂM 2026

CÔNG TRÌNH - ĐỊA ĐIỂM:
ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH CHI TIẾT TỶ LỆ 1/500 NÚT GIAO THÔNG PHÚC KHÁNH TẠI PHƯỜNG TRẦN HƯNG ĐẠO VÀ PHƯỜNG VŨ PHÚC, TỈNH HƯNG YÊN
ĐỊA ĐIỂM: P. VŨ PHÚC, P. TRẦN HƯNG ĐẠO,TỈNH HƯNG YÊN

TÊN BẢN VẼ:
BẢN ĐỒ QUY HOẠCH CHUẨN BỊ KỸ THUẬT

BẢN VẼ: QH-06	GHÉP: 1 AO	TỶ LỆ: FIT AO	NĂM 2026
THỂ HIỆN	KS. TẠ NGỌC DƯƠNG		
THIẾT KẾ	KS. NGUYỄN THANH HUYỀN		
CHỦ NHIỆM	KTS. PHẠM MẠNH HÙNG		
Q.L. KỸ THUẬT	KS. TẠ NGỌC DƯƠNG		

GIÁM ĐỐC
HOÀNG VĂN HUY

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG T&D VIỆT NAM

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG T&D VIỆT NAM
ĐỊA CHỈ: SỐ 18/6075 ĐƯỜNG GIẢI PHÓNG, PHƯỜNG BẠCH MAI, HÀ NỘI
TEL: 84-24-6654 3535 EMAIL: INFO@TDVIETNAM.COM.VN WEB: HTTP://TDVIETNAM.COM.VN

TỈNH HƯNG YÊN

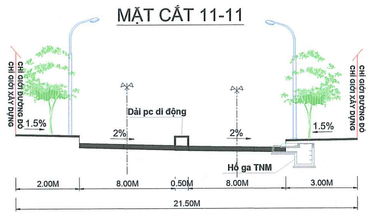
ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH CHI TIẾT TỶ LỆ 1/500 NÚT GIAO THÔNG PHÚC KHÁNH TẠI PHƯỜNG TRẦN HƯNG ĐẠO VÀ PHƯỜNG VŨ PHÚC, TỈNH HƯNG YÊN

BẢN ĐỒ QUY HOẠCH GIAO THÔNG, CHỈ GIỚI ĐƯỜNG ĐỎ, CHỈ GIỚI XÂY DỰNG

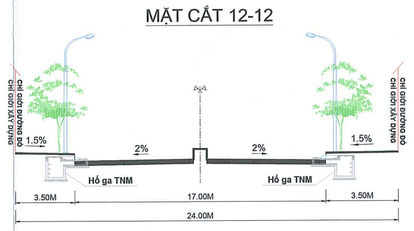
TỌA ĐỘ RANH GIỚI LẬP QUY HOẠCH (THEO HỆ TỌA ĐỘ VN2000)

Điểm	Tọa độ X	Tọa độ Y
1	2261302.0154	585710.0046
2	2261281.9588	585741.1078
3	2261215.9457	585700.5898
4	2261211.3600	585709.1100
5	2261202.9885	585722.1177
6	2261190.1651	585711.8660
7	2261166.8088	585731.7287
8	2261162.4536	585736.2773
9	2261153.9259	585743.9883
10	2261144.6154	585751.5605
11	2261135.4372	585759.2995
12	2261150.3398	585778.1011
13	2261166.8888	585798.7413
14	2261248.1595	585900.1030
15	2261235.7128	585917.3507
16	2261189.0662	585859.1725
17	2261180.7590	585865.8622
18	2261249.6903	585951.4544
19	2261237.5289	585963.4568
20	2261145.2814	585848.9128
21	2261130.0556	585830.1178
22	2261092.9157	585784.2742
23	2261083.8076	585773.0317
24	2261069.5595	585755.4445
25	2261067.1774	585753.8231
26	2261064.2961	585753.7854
27	2261043.9685	585759.6125
28	2261038.4341	585763.6327
29	2261036.7787	585770.2697
30	2261017.9080	585772.1566
31	2261014.7189	585765.4287
32	2261008.8523	585764.4871
33	2261001.5185	585720.9056
34	2260987.4448	585693.6667
35	2260946.7855	585683.2379
36	2260944.8483	585664.2248
37	2260968.1071	585619.3218
38	2260952.0290	585610.6797
39	2260922.7012	585594.7160
40	2260881.7860	585573.3818
41	2260835.5384	585547.2605
42	2260809.2978	585532.0175
43	2260804.2047	585528.8710
44	2260799.2900	585525.4527
45	2260788.4798	585517.4899
46	2260819.2567	585467.2780
47	2260837.8700	585478.4500
48	2260843.4800	585482.3200
49	2260846.0696	585483.8306
50	2260853.4900	585488.3300
51	2260861.9100	585493.2300
52	2260862.7900	585491.8600
53	2260864.9600	585493.1000
54	2260870.6100	585496.3000
55	2260881.2400	585502.3200
56	2260890.8400	585507.8100
57	2260900.2300	585513.3300
58	2260906.6600	585516.6700
59	2260915.9220	585521.7590
60	2260921.3100	585523.5600
61	2260924.3279	585521.6533
62	2260943.9421	585520.1916
63	2260946.8517	585559.2351
64	2260992.5998	585551.1728
65	2260985.6981	585474.7772
66	2261048.4500	585467.4800
67	2261044.9920	585424.5199
68	2261072.0600	585422.6200
69	2261072.1600	585422.9200
70	2261102.5900	585419.2800
71	2261102.6800	585419.8100
72	2261104.8400	585419.0600
73	2261104.8900	585419.6800
74	2261111.6700	585418.9900
75	2261113.6900	585418.7400
76	2261122.3900	585503.7800
77	2261071.8600	585511.3300
78	2261072.8600	585518.4160
79	2261062.1810	585520.4590
80	2261062.2010	585520.6920
81	2261045.1802	585523.8159
PS1	2261064.6322	585546.8176
PS2	2261069.4398	585551.9142
PS3	2261074.8362	585556.3826
PS4	2261094.9035	585569.9175
PS5	2261123.5736	585589.6077
PS6	2261148.6704	585606.7956
PS7	2261155.9170	585611.7710
89	2261156.5370	585612.6546
90	2261169.0769	585624.3018
91	2261178.2736	585629.9466
92	2261221.9236	585660.8452

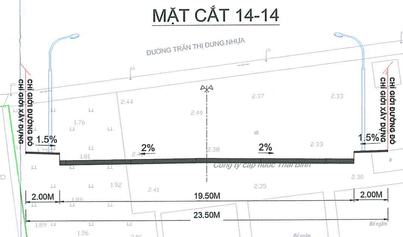
MẶT CẮT 11-11



MẶT CẮT 12-12



MẶT CẮT 14-14



BẢNG THỐNG KÊ TỌA ĐỘ TIM ĐƯỜNG

STT	TOẠ ĐỘ Y	TOẠ ĐỘ X
N1	585426.89	2261091.87
N2	585430.49	2261051.6
N3	585486.99	2261100.77
N4	585493.8	2261055.23
N5	585498.64	2261036.19
N6	585499.16	2261019.31
N7	585528.84	2261041.02
N8	585603.2	2261131.99
N9	585589.65	2261096.99
N10	585744.11	2261110
N11	585732.95	2261101.16
N12	585736.74	2261082.53
N13	585740.74	2261068.59
N14	585754.07	2261022.09
N15	585625.74	2261005.4
N16	585626.33	2261011.01
N17	585560.36	2261003.82
N18	585473.91	2260993.15
N19	585594.22	2260946.76
N20	585586.68	2260932.72
N21	585572.84	2260933.03
N22	585538.73	2260933.78
N23	585511.28	2260797.33
N24	585474.34	2260819.98

DIỆN TÍCH ĐIỀU CHỈNH GIẢM : 945.9 M2
(KHÔNG THU HỒI ĐẤT GO)

DIỆN TÍCH THU HỒI ĐẤT GO! SAU ĐIỀU CHỈNH: 137.6 M2

GO!

Y= 585661.95
X= 2261077.02 VXM

QUY HOẠCH CHI TIẾT TỶ LỆ 1/500
KHU NHÀ Ở THƯƠNG MẠI
TẠI PHỐ QUANG TRUNG

QUY HOẠCH CHI TIẾT TỶ LỆ 1/500
NHÓM NHÀ Ở TẠI KHU ĐẤT
AO CHIẾN THẮNG CŨ

ĐƯỜNG QUANG TRUNG

ĐƯỜNG HÙNG VƯƠNG

ĐƯỜNG NGUYỄN TRÃI

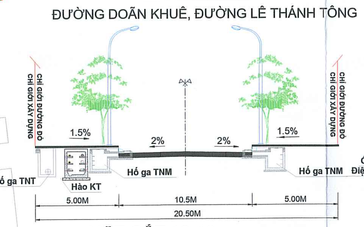
KÊNH BẠCH

KÊNH KIỆN GIANG

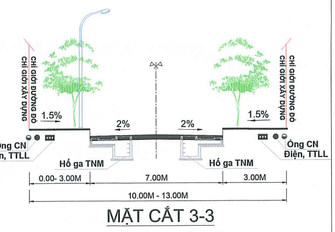
KÊNH VĨNH TRÀ

SÔNG PARI

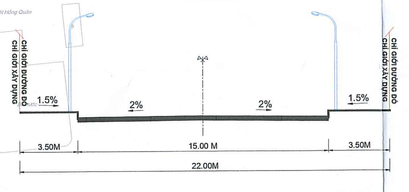
MẶT CẮT 1-1
ĐƯỜNG DOÃN KHUÊ, ĐƯỜNG LÊ THÁNH TÔNG



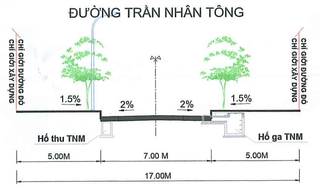
MẶT CẮT 2-2



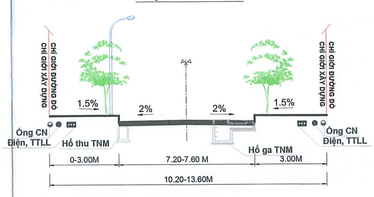
MẶT CẮT 13-13



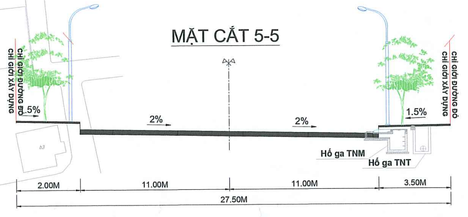
MẶT CẮT 3-3
ĐƯỜNG TRẦN NHÂN TÔNG



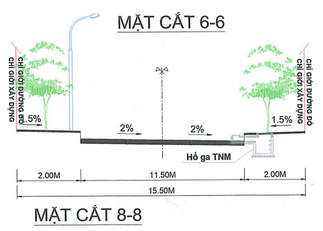
MẶT CẮT 4-4



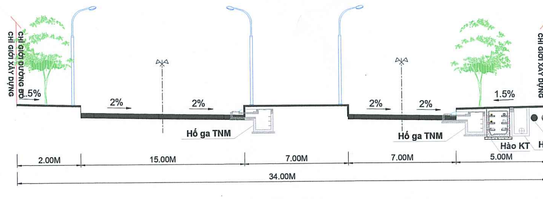
MẶT CẮT 5-5



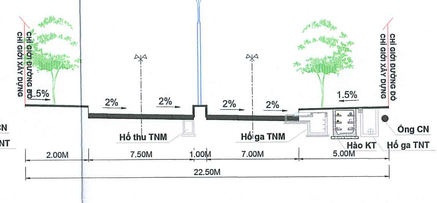
MẶT CẮT 6-6



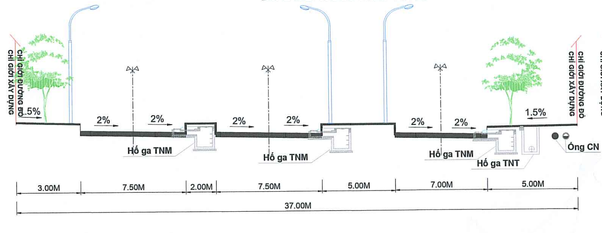
MẶT CẮT 7-7



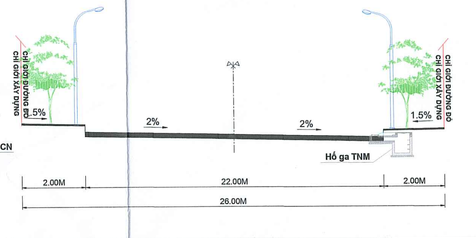
MẶT CẮT 8-8



MẶT CẮT 9-9
ĐƯỜNG TRẦN THÁI TÔNG



MẶT CẮT 10-10



B

TỶ XÍCH:

0(m) 10 20 40 60 100(m)

KÝ HIỆU

- RANH GIỚI TRƯỚC ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH
- RANH GIỚI SAU ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH
- RANH GIỚI ĐẤT GO!
- DIỆN TÍCH ĐIỀU CHỈNH GIẢM : 945.9 M2 (KHÔNG THU HỒI ĐẤT GO)
- DIỆN TÍCH THU HỒI ĐẤT GO! SAU ĐIỀU CHỈNH: 137.6 M2
- ĐƯỜNG GIAO THÔNG QUY HOẠCH
- CHỈ GIỚI XÂY DỰNG
- ĐẤT CÂY XANH SỬ DỤNG CÔNG CỘNG
- MẶT NƯỚC
- KÝ HIỆU MẶT CẮT
- CAO ĐỘ THIẾT KẾ 40.00 / CAO ĐỘ HIỆN TRẠNG 42.00
- MỐC NÚT GIAO
- BÁN KÍNH R=31M
- VÁT GÓC - 4 -

DIỆN TÍCH QUY HOẠCH TRƯỚC ĐIỀU CHỈNH: 7,71 HA

DIỆN TÍCH QUY HOẠCH SAU ĐIỀU CHỈNH: 7,62 HA

CƠ QUAN PHÊ DUYỆT:
UBND TỈNH HƯNG YÊN

KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 2636/QĐ-UBND NGÀY 25 THÁNG 08 NĂM 2026

CƠ QUAN THẨM ĐỊNH:
SỞ XÂY DỰNG TỈNH HƯNG YÊN

SỞ XÂY DỰNG HƯNG YÊN
THẨM ĐỊNH QUY HOẠCH
Số:.....
Ngày.....tháng.....năm 20.....

KÈM THEO BÁO CÁO SỐ 638/BC-SXD NGÀY 05 THÁNG 08 NĂM 2026

CƠ QUAN TỔ CHỨC LẬP QUY HOẠCH - TRÌNH DUYỆT:
BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG SỐ 02 TỈNH HƯNG YÊN

KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC
Nguyễn Văn Nuôi

KÈM THEO TỜ TRÌNH SỐ 120/TTR-BQLDA2 NGÀY 07 THÁNG 08 NĂM 2026
KÈM THEO TỜ TRÌNH SỐ 103/TTR-BQLDA2 NGÀY 21 THÁNG 07 NĂM 2026

CÔNG TRÌNH - ĐỊA ĐIỂM:
ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH CHI TIẾT TỶ LỆ 1/500 NÚT GIAO THÔNG PHÚC KHÁNH TẠI PHƯỜNG TRẦN HƯNG ĐẠO VÀ PHƯỜNG VŨ PHÚC, TỈNH HƯNG YÊN
ĐỊA ĐIỂM: P. VŨ PHÚC, P. TRẦN HƯNG ĐẠO,TỈNH HƯNG YÊN

TÊN BẢN VẼ:
BẢN ĐỒ QUY HOẠCH GIAO THÔNG, CHỈ GIỚI ĐƯỜNG ĐỎ, CHỈ GIỚI XÂY DỰNG

BẢN VẼ:QH-05	GHÉP: 1 AO	TỶ LỆ: FIT AO	NĂM 2026
THỂ HIỆN	KS. TẠ NGỌC DƯƠNG		
THIẾT KẾ	KS. NGUYỄN THANH HUYỀN		
CHỦ NHIỆM	KTS. PHẠM MẠNH HÙNG		
Q.L. KỸ THUẬT	KS. TẠ NGỌC DƯƠNG		

GIÁM ĐỐC
HOÀNG VĂN THUỶ

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG T&D VIỆT NAM
ĐỊA CHỈ: SỐ 18/8075 ĐƯỜNG GIÁI PHÒNG, PHƯỜNG BẠCH MAI, HÀ NỘI
TEL: 84-24-6654 3535 EMAIL: INFO@TDVIETNAM.COM.VN WEB: HTTP://TDVIETNAM.COM.VN

TÊN CÔNG TRÌNH: ĐIỀU CHỈNH QHCT TỶ LỆ 1/500 NÚT GIAO THÔNG PHÚC KHÁNH TẠI PHƯỜNG TRẦN HƯNG ĐẠO VÀ PHƯỜNG VŨ PHÚC, TỈNH HƯNG YÊN
TÊN BẢN VẼ: BẢN ĐỒ QUY HOẠCH GIAO THÔNG, CGXD, CGXD QH-05

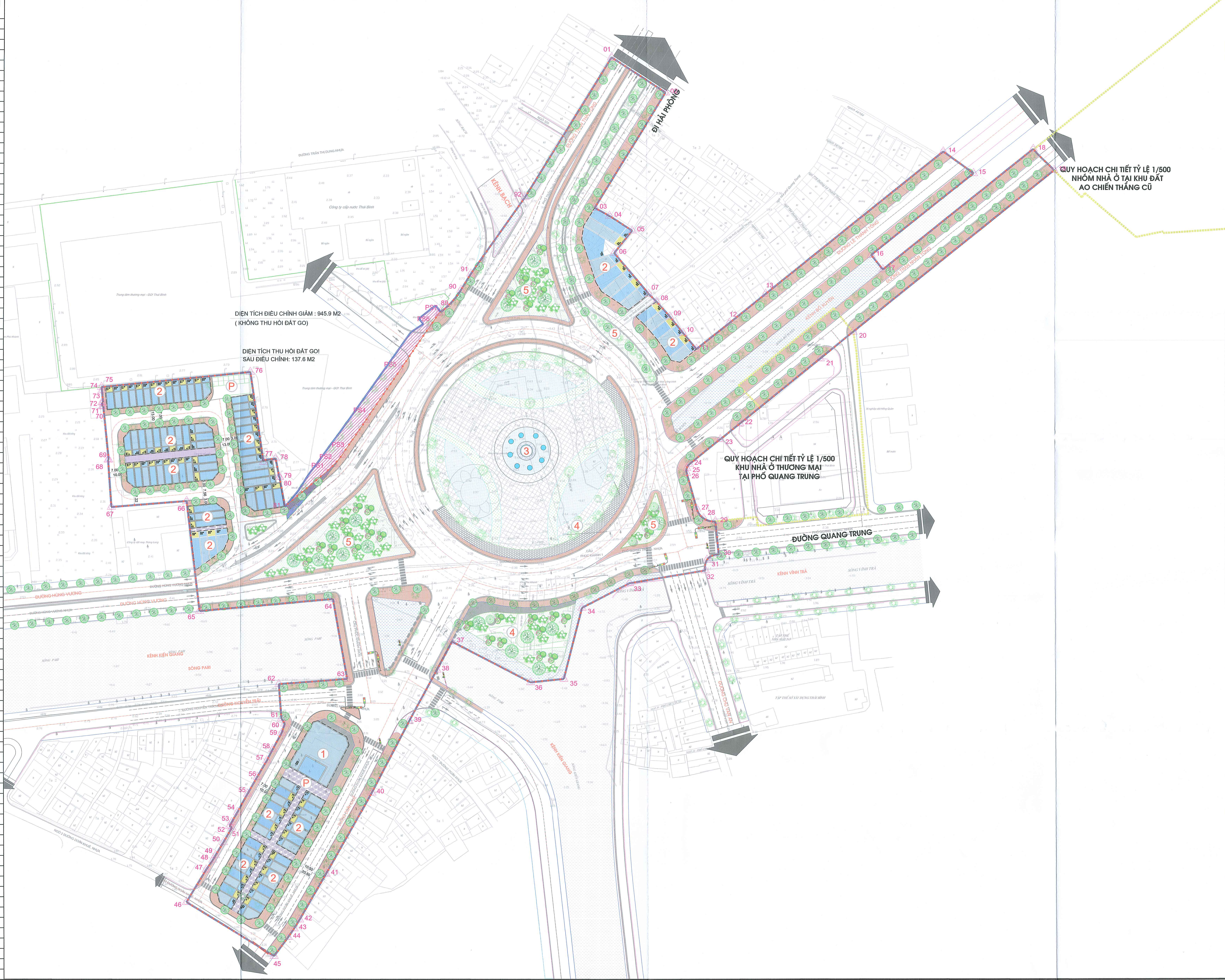
TỈNH HƯNG YÊN

ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH CHI TIẾT TỶ LỆ 1/500 NÚT GIAO THÔNG PHÚC KHÁNH TẠI PHƯỜNG TRẦN HƯNG ĐẠO VÀ PHƯỜNG VŨ PHÚC, TỈNH HƯNG YÊN

SƠ ĐỒ TỔ CHỨC KHÔNG GIAN KIẾN TRÚC CẢNH QUAN

TỌA ĐỘ RANH GIỚI LẬP QUY HOẠCH (THEO HỆ TỌA ĐỘ VN2000)

Điểm	Tọa độ X	Tọa độ Y
1	2261302.0154	585710.0046
2	2261281.9588	585741.1078
3	2261215.9457	585700.5898
4	2261211.3600	585709.1100
5	2261202.9885	585722.1177
6	2261190.1651	585711.8660
7	2261166.8088	585731.7287
8	2261162.4536	585736.2773
9	2261153.9259	585743.9883
10	2261144.6154	585751.5605
11	2261135.4372	585759.2995
12	2261150.3398	585778.1011
13	2261166.8888	585798.7413
14	2261248.1595	585900.1030
15	2261235.7128	585917.3507
16	2261189.0662	585859.1725
17	2261180.7590	585865.8622
18	2261249.6903	585951.4544
19	2261237.5289	585963.4568
20	2261145.2814	585848.9128
21	2261130.0556	585830.1178
22	2261092.9157	585784.2742
23	2261083.8076	585773.0317
24	2261069.5595	585755.4445
25	2261067.1774	585753.8231
26	2261064.2961	585753.7854
27	2261043.9685	585759.6125
28	2261038.4341	585763.6327
29	2261036.7787	585770.2697
30	2261017.9080	585772.1566
31	2261014.7189	585765.4287
32	2261008.8523	585764.4871
33	2261001.5185	585720.9056
34	2260987.4448	585693.6667
35	2260946.7855	585683.2379
36	2260944.8483	585664.2248
37	2260968.1071	585619.3218
38	2260952.0290	585610.6797
39	2260922.7012	585594.7160
40	2260881.7860	585573.3818
41	2260835.5384	585547.2605
42	2260809.2978	585532.0175
43	2260804.2047	585528.8710
44	2260799.2900	585525.4527
45	2260788.4798	585517.4899
46	2260819.2567	585467.2780
47	2260837.8700	585478.4500
48	2260843.4800	585482.3200
49	2260846.0696	585483.8306
50	2260853.4900	585488.3300
51	2260861.9100	585493.2300
52	2260862.7900	585491.8600
53	2260864.9600	585493.1000
54	2260870.6100	585496.3000
55	2260881.2400	585502.3200
56	2260890.8400	585507.8100
57	2260900.2300	585513.3300
58	2260906.6600	585516.6700
59	2260915.9220	585521.7590
60	2260921.3100	585523.5600
61	2260924.3279	585521.6533
62	2260943.9421	585520.1916
63	2260946.8517	585559.2351
64	2260992.5998	585551.1728
65	2260985.6981	585474.7772
66	2261048.4500	585467.4800
67	2261044.9920	585424.5199
68	2261072.0600	585422.6200
69	2261072.1600	585422.9200
70	2261102.5900	585419.2800
71	2261102.6800	585419.8100
72	2261104.8400	585419.0600
73	2261104.8900	585419.6800
74	2261111.6700	585418.9900
75	2261113.6900	585418.7400
76	2261122.3900	585503.7800
77	2261071.8600	585511.3300
78	2261072.8600	585518.4160
79	2261062.1810	585520.4590
80	2261062.2010	585520.6920
81	2261045.1802	585523.8159
PS1	2261064.6322	585546.8176
PS2	2261069.4398	585551.9142
PS3	2261074.8362	585556.3826
PS4	2261094.9035	585569.9175
PS5	2261123.5736	585589.6077
PS6	2261148.6704	585606.7956
PS7	2261155.9170	585611.7710
89	2261156.5370	585612.6546
90	2261169.0769	585624.3018
91	2261178.2736	585629.9466
92	2261221.9236	585660.8452



TỶ XÍCH: 0(m) 10 20 40 60 100(m)

B

KÝ HIỆU

- RANH GIỚI TRƯỚC ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH
- RANH GIỚI SAU ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH
- RANH GIỚI ĐẤT GO!
- ĐƯỜNG GIAO THÔNG QUY HOẠCH
- DIỆN TÍCH ĐIỀU CHỈNH GIẢM : 945.9 M2 (KHÔNG THU HỒI ĐẤT GO)
- DIỆN TÍCH THU HỒI ĐẤT GO! SAU ĐIỀU CHỈNH: 137.6 M2

CHÚ THÍCH

1. CÔNG TRÌNH DỊCH VỤ THƯƠNG MẠI
2. NHÀ Ở LIÊN KẾ
3. CÔNG TRÌNH BIỂU TƯỢNG
4. CÔNG VIÊN CÂY XANH
5. CÂY XANH
A. BÃI ĐỖ XE

DIỆN TÍCH QUY HOẠCH TRƯỚC ĐIỀU CHỈNH: 7,71 HA
DIỆN TÍCH QUY HOẠCH SAU ĐIỀU CHỈNH: 7,62 HA

CƠ QUAN PHÊ DUYỆT:
UBND TỈNH HƯNG YÊN

KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 2636/QĐ-UBND NGÀY 25 THÁNG 08 NĂM 2026

CƠ QUAN THẨM ĐỊNH:
SỞ XÂY DỰNG TỈNH HƯNG YÊN

SỞ XÂY DỰNG HƯNG YÊN
THẨM ĐỊNH QUY HOẠCH
Số:..................
Ngày.......tháng.......năm 20.....

KÈM THEO BÁO CÁO SỐ 638/BC-SXD NGÀY 05 THÁNG 08 NĂM 2026

CƠ QUAN TỔ CHỨC LẬP QUY HOẠCH - TRÌNH DUYỆT:
BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG SỐ 02 TỈNH HƯNG YÊN

KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC
Nguyễn Văn Nười

KÈM THEO TỜ TRÌNH SỐ 120/TTR-BQLDA2 NGÀY 07 THÁNG 08 NĂM 2026
KÈM THEO TỜ TRÌNH SỐ 103/TTR-BQLDA2 NGÀY 21 THÁNG 07 NĂM 2026

CÔNG TRÌNH - ĐỊA ĐIỂM:
ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH CHI TIẾT TỶ LỆ 1/500 NÚT GIAO THÔNG PHÚC KHÁNH TẠI PHƯỜNG TRẦN HƯNG ĐẠO VÀ PHƯỜNG VŨ PHÚC, TỈNH HƯNG YÊN
ĐỊA ĐIỂM: P. VŨ PHÚC, P. TRẦN HƯNG ĐẠO,TỈNH HƯNG YÊN

TÊN BẢN VẼ:
SƠ ĐỒ TỔ CHỨC KHÔNG GIAN KIẾN TRÚC CẢNH QUAN

BẢN VẼ: QH-04	GHÉP: 1 AO	TỶ LỆ: -FIT AO	NĂM 2026
THỂ HIỆN	KTS. LẠI HUY ĐỨC		
THIẾT KẾ	KTS. LÊ NHÃ PHƯƠNG		
CHỦ NHIỆM	KTS. PHẠM MẠNH HÙNG		
Q.L. KỸ THUẬT	KS. TẠ NGỌC DƯƠNG		

GIÁM ĐỐC
HOÀNG VĂN HUY

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG T&D VIỆT NAM
ĐỊA CHỈ: SỐ 18/60/75 ĐƯỜNG GIẢI PHÓNG, PHƯỜNG BẠCH MAI, HÀ NỘI
TEL: 84-24-6654 3535 EMAIL: INFO@TDVIETNAM.COM.VN WEB: HTTP://TDVIETNAM.COM.VN

TÊN CÔNG TRÌNH: ĐIỀU CHỈNH QHCT TỶ LỆ 1/500 NÚT GIAO THÔNG PHÚC KHÁNH TẠI PHƯỜNG TRẦN HƯNG ĐẠO VÀ PHƯỜNG VŨ PHÚC, TỈNH HƯNG YÊN
TÊN BẢN VẼ: SƠ ĐỒ TỔ CHỨC KHÔNG GIAN KIẾN TRÚC CẢNH QUAN QH-04

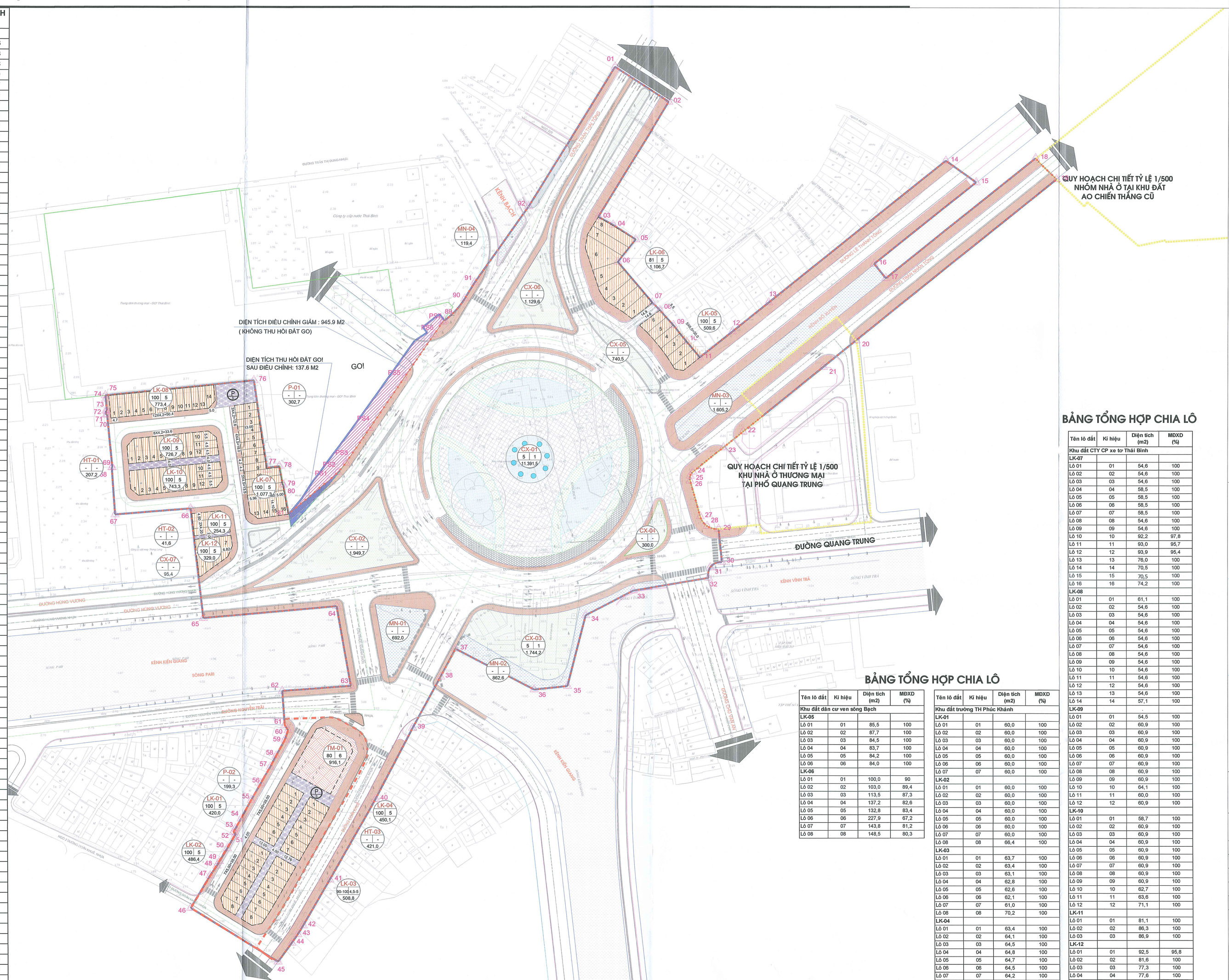
TỈNH HƯNG YÊN

ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH CHI TIẾT TỶ LỆ 1/500 NÚT GIAO THÔNG PHÚC KHÁNH TẠI PHƯỜNG TRẦN HƯNG ĐẠO VÀ PHƯỜNG VŨ PHÚC, TỈNH HƯNG YÊN

BẢN ĐỒ SỬ DỤNG ĐẤT QUY HOẠCH - CHIA LÔ

TỌA ĐỘ RANH GIỚI LẬP QUY HOẠCH (THEO HỆ TỌA ĐỘ VN2000)

Điểm	Tọa độ X	Tọa độ Y
1	2261302.0154	585710.0046
2	2261281.9588	585741.1078
3	2261215.9457	585700.5898
4	2261211.3600	585709.1100
5	2261202.9885	585722.1177
6	2261190.1651	585711.8660
7	2261166.8088	585731.7287
8	2261162.4536	585736.2773
9	2261153.9259	585743.9883
10	2261144.6154	585751.5605
11	2261135.4372	585759.2995
12	2261150.3398	585778.1011
13	2261166.8888	585798.7413
14	2261248.1595	585900.1030
15	2261235.7128	585917.3507
16	2261189.0662	585859.1725
17	2261180.7590	585865.8622
18	2261249.6903	585951.4544
19	2261237.5289	585963.4568
20	2261145.2814	585848.9128
21	2261130.0556	585830.1178
22	2261092.9157	585784.2742
23	2261083.8076	585773.0317
24	2261069.5595	585755.4445
25	2261067.1774	585753.8231
26	2261064.2961	585753.7854
27	2261043.9685	585759.6125
28	2261038.4341	585763.6327
29	2261036.7787	585770.2697
30	2261017.9080	585772.1566
31	2261014.7189	585765.4287
32	2261008.8523	585764.4871
33	2261001.5185	585720.9056
34	2260987.4448	585693.6667
35	2260946.7855	585683.2379
36	2260944.8483	585664.2248
37	2260968.1071	585619.3218
38	2260952.0290	585610.6797
39	2260922.7012	585594.7160
40	2260881.7860	585573.3818
41	2260835.5384	585547.2605
42	2260809.2978	585532.0175
43	2260804.2047	585528.8710
44	2260799.2900	585525.4527
45	2260788.4798	585517.4899
46	2260819.2567	585467.2780
47	2260837.8700	585478.4500
48	2260843.4800	585482.3200
49	2260846.0696	585483.8306
50	2260853.4900	585488.3300
51	2260861.9100	585493.2300
52	2260862.7900	585491.8600
53	2260864.9600	585493.1000
54	2260870.6100	585496.3000
55	2260881.2400	585502.3200
56	2260890.8400	585507.8100
57	2260900.2300	585513.3300
58	2260906.6600	585516.6700
59	2260915.9220	585521.7590
60	2260921.3100	585523.5600
61	2260924.3279	585521.6533
62	2260943.9421	585520.1916
63	2260946.8517	585559.2351
64	2260992.5998	585551.1728
65	2260985.6981	585474.7772
66	2261048.4500	585467.4800
67	2261044.9920	585424.5199
68	2261072.0600	585422.6200
69	2261072.1600	585422.9200
70	2261102.5900	585419.2800
71	2261102.6800	585419.8100
72	2261104.8400	585419.0600
73	2261104.8900	585419.6800
74	2261111.6700	585418.9900
75	2261113.6900	585418.7400
76	2261122.3900	585503.7800
77	2261071.8600	585511.3300
78	2261072.8600	585518.4160
79	2261062.1810	585520.4590
80	2261062.2010	585520.6920
81	2261045.1802	585523.8159
PS1	2261064.6322	585546.8176
PS2	2261069.4398	585551.9142
PS3	2261074.8362	585556.3826
PS4	2261094.9035	585569.9175
PS5	2261123.5736	585589.6077
PS6	2261148.6704	585606.7956
PS7	2261155.9170	585611.7710
89	2261156.5370	585612.6546
90	2261169.0769	585624.3018
91	2261178.2736	585629.9466
92	2261221.9236	585660.8452



BẢNG TỔNG HỢP CHIA LÔ

Tên lô đất	Kí hiệu	Diện tích (m2)	MĐXD (%)
Khu đất dân cư ven sông Bạch			
LK-05			
Lô 01	01	85,5	100
Lô 02	02	87,7	100
Lô 03	03	84,5	100
Lô 04	04	83,7	100
Lô 05	05	84,2	100
Lô 06	06	84,0	100
LK-06			
Lô 01	01	100,0	90
Lô 02	02	103,0	89,4
Lô 03	03	113,5	87,3
Lô 04	04	137,2	82,6
Lô 05	05	132,8	83,4
Lô 06	06	227,9	67,2
Lô 07	07	143,8	81,2
Lô 08	08	148,5	80,3

BẢNG TỔNG HỢP CHIA LÔ

Tên lô đất	Kí hiệu	Diện tích (m2)	MĐXD (%)
Khu đất trường TH Phúc Khánh			
LK-01			
Lô 01	01	60,0	100
Lô 02	02	60,0	100
Lô 03	03	60,0	100
Lô 04	04	60,0	100
Lô 05	05	60,0	100
Lô 06	06	60,0	100
Lô 07	07	60,0	100
LK-02			
Lô 01	01	60,0	100
Lô 02	02	60,0	100
Lô 03	03	60,0	100
Lô 04	04	60,0	100
Lô 05	05	60,0	100
Lô 06	06	60,0	100
Lô 07	07	60,0	100
Lô 08	08	66,4	100
LK-03			
Lô 01	01	63,7	100
Lô 02	02	63,4	100
Lô 03	03	63,1	100
Lô 04	04	62,8	100
Lô 05	05	62,6	100
Lô 06	06	62,1	100
Lô 07	07	61,0	100
Lô 08	08	70,2	100
LK-04			
Lô 01	01	63,4	100
Lô 02	02	64,1	100
Lô 03	03	64,5	100
Lô 04	04	64,8	100
Lô 05	05	64,7	100
Lô 06	06	64,5	100
Lô 07	07	64,2	100

BẢNG TỔNG HỢP CHIA LÔ

Tên lô đất	Kí hiệu	Diện tích (m2)	MĐXD (%)
Khu đất CTY CP xe tơ Thái Bình			
LK-07			
Lô 01	01	54,6	100
Lô 02	02	54,6	100
Lô 03	03	54,6	100
Lô 04	04	58,5	100
Lô 05	05	58,5	100
Lô 06	06	58,5	100
Lô 07	07	58,5	100
Lô 08	08	54,6	100
Lô 09	09	54,6	100
Lô 10	10	92,2	97,8
Lô 11	11	93,0	95,7
Lô 12	12	93,9	95,4
Lô 13	13	76,0	100
Lô 14	14	70,5	100
Lô 15	15	70,5	100
Lô 16	16	74,2	100
LK-08			
Lô 01	01	61,1	100
Lô 02	02	54,6	100
Lô 03	03	54,6	100
Lô 04	04	54,6	100
Lô 05	05	54,6	100
Lô 06	06	54,6	100
Lô 07	07	54,6	100
Lô 08	08	54,6	100
Lô 09	09	54,6	100
Lô 10	10	54,6	100
Lô 11	11	54,6	100
Lô 12	12	54,6	100
Lô 13	13	54,6	100
Lô 14	14	57,1	100
LK-09			
Lô 01	01	54,5	100
Lô 02	02	60,9	100
Lô 03	03	60,9	100
Lô 04	04	60,9	100
Lô 05	05	60,9	100
Lô 06	06	60,9	100
Lô 07	07	60,9	100
Lô 08	08	60,9	100
Lô 09	09	60,9	100
Lô 10	10	64,1	100
Lô 11	11	60,0	100
Lô 12	12	60,9	100
LK-10			
Lô 01	01	58,7	100
Lô 02	02	60,9	100
Lô 03	03	60,9	100
Lô 04	04	60,9	100
Lô 05	05	60,9	100
Lô 06	06	60,9	100
Lô 07	07	60,9	100
Lô 08	08	60,9	100
Lô 09	09	60,9	100
Lô 10	10	62,7	100
Lô 11	11	63,6	100
Lô 12	12	71,1	100
LK-11			
Lô 01	01	81,1	100
Lô 02	02	86,3	100
Lô 03	03	86,9	100
LK-12			
Lô 01	01	92,5	95,8
Lô 02	02	81,6	100
Lô 03	03	77,3	100
Lô 04	04	77,6	100

B

TỶ XÍCH:

0(m) 10 20 40 60 100(m)

KÝ HIỆU

- RANH GIỚI TRƯỚC ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH
- RANH GIỚI SAU ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH
- RANH GIỚI ĐẤT GO!
- ĐƯỜNG GIAO THÔNG QUY HOẠCH
- DIỆN TÍCH ĐIỀU CHỈNH GIẢM : 945.9 M2 (KHÔNG THU HỒI ĐẤT GO)
- DIỆN TÍCH THU HỒI ĐẤT GO! SAU ĐIỀU CHỈNH: 137.6 M2
- CHỈ GIỚI XÂY DỰNG
- ĐẤT XÂY DỰNG NHÀ Ở LIÊN KẾ
- ĐẤT CÂY XANH SỬ DỤNG CÔNG CỘNG
- MẶT NƯỚC
- ĐẤT HỆ THỐNG HẠ TẦNG KỸ THUẬT
- ĐẤT CÔNG TRÌNH DỊCH VỤ THƯƠNG MẠI

Mã số chức năng đất

Mật độ xây dựng gộp — LK-02 | 100 | 5 | 486,4 — Tầng cao tối đa

Diện tích lô đất

DIỆN TÍCH QUY HOẠCH TRƯỚC ĐIỀU CHỈNH: 7,71 HA

DIỆN TÍCH QUY HOẠCH SAU ĐIỀU CHỈNH: 7,62 HA

CƠ QUAN PHÊ DUYỆT:
UBND TỈNH HƯNG YÊN

KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 2634/QĐ-UBND NGÀY 25 THÁNG 08 NĂM 2026

CƠ QUAN THẨM ĐỊNH:
SỞ XÂY DỰNG TỈNH HƯNG YÊN

SỞ XÂY DỰNG HƯNG YÊN
THẨM ĐỊNH QUY HOẠCH
Số:.....
Ngày.....tháng.....năm 20.....

KÈM THEO BÁO CÁO SỐ 638/BC-SXD NGÀY 05 THÁNG 08 NĂM 2026

CƠ QUAN TỔ CHỨC LẬP QUY HOẠCH - TRÌNH DUYỆT:
BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG SỐ 02 TỈNH HƯNG YÊN

KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC
Nguyễn Văn Nuôi

KÈM THEO TỜ TRÌNH SỐ 120/TTr-BQLDA2 NGÀY 07 THÁNG 08 NĂM 2026
KÈM THEO TỜ TRÌNH SỐ 103/TTr-BQLDA2 NGÀY 21 THÁNG 07 NĂM 2026

CÔNG TRÌNH - ĐỊA ĐIỂM:
ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH CHI TIẾT TỶ LỆ 1/500 NÚT GIAO THÔNG PHÚC KHÁNH TẠI PHƯỜNG TRẦN HƯNG ĐẠO VÀ PHƯỜNG VŨ PHÚC, TỈNH HƯNG YÊN
ĐỊA ĐIỂM: P. VŨ PHÚC, P. TRẦN HƯNG ĐẠO,TỈNH HƯNG YÊN

TÊN BẢN VẼ:
BẢN ĐỒ SỬ DỤNG ĐẤT QUY HOẠCH - CHIA LÔ

BẢN VẼ: QH-03B	GHÉP: 1 AO	TỶ LỆ: -FIT A0	NĂM 2026
THỂ HIỆN	KTS. LẠI HUY ĐỨC		
THIẾT KẾ	KTS. LÊ NHÃ PHƯƠNG		
CHỦ NHIỆM	KTS. PHẠM MẠNH HÙNG		
Q.L. KỸ THUẬT	KS. TẠ NGỌC DƯƠNG		

GIÁM ĐỐC
HOÀNG VĂN HUY

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG T&D VIỆT NAM
ĐỊA CHỈ: SỐ 18/60/75 ĐƯỜNG GIÁI PHÓNG, PHƯỜNG BẠCH MAI, HÀ NỘI
TEL: 84-24-8654 3535 EMAIL: INFO@TDVIETNAM.COM.VN WEB: HTTP://TDVIETNAM.COM.VN

TÊN CÔNG TRÌNH: ĐIỀU CHỈNH QHCT TỶ LỆ 1/500 NÚT GIAO THÔNG PHÚC KHÁNH TẠI PHƯỜNG TRẦN HƯNG ĐẠO VÀ PHƯỜNG VŨ PHÚC, TỈNH HƯNG YÊN
TÊN BẢN VẼ: BẢN ĐỒ SỬ DỤNG ĐẤT QUY HOẠCH - CHIA LÔ QH-03B

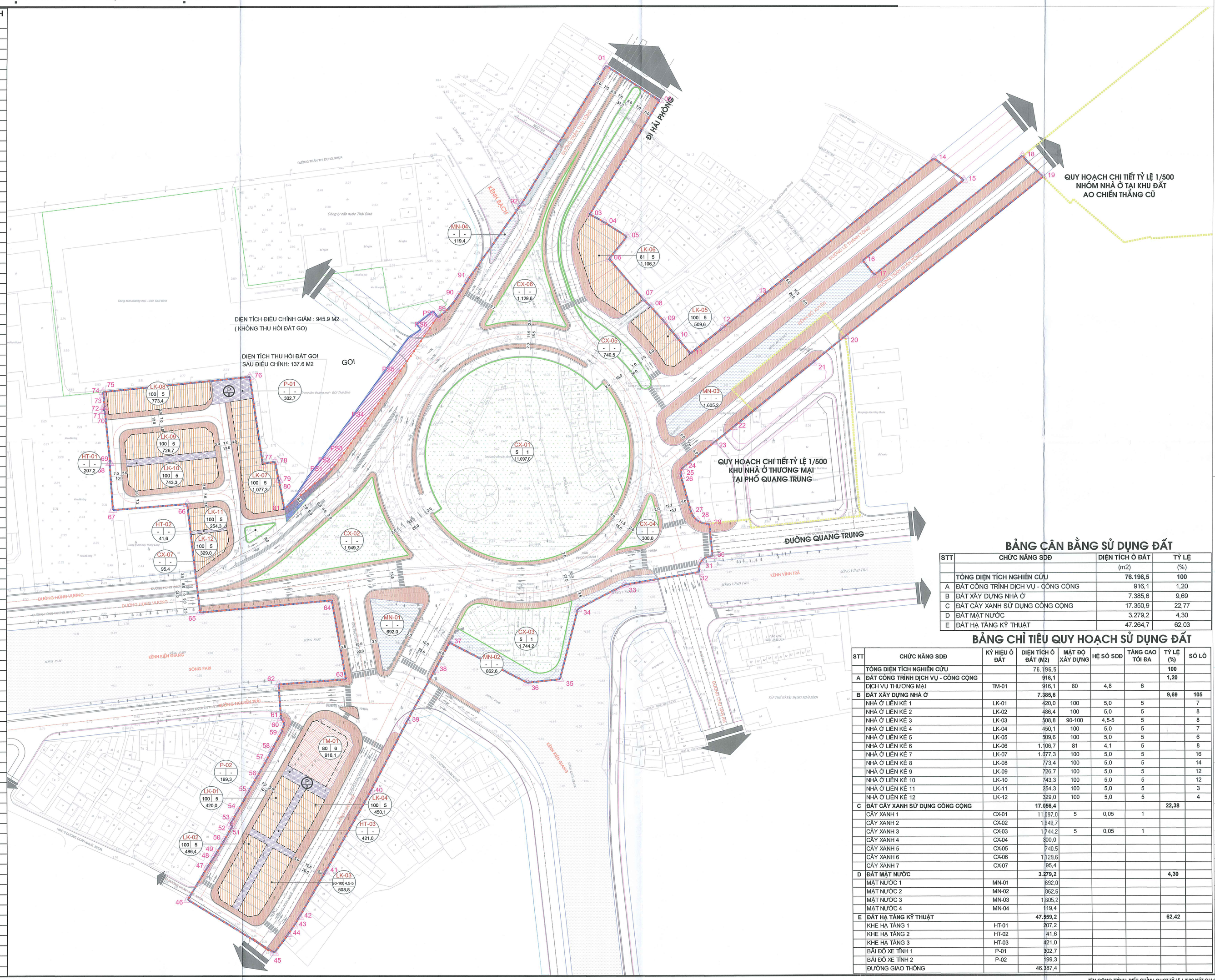
TỈNH HƯNG YÊN

ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH CHI TIẾT TỶ LỆ 1/500 NÚT GIAO THÔNG PHÚC KHÁNH TẠI PHƯỜNG TRẦN HƯNG ĐẠO VÀ PHƯỜNG VŨ PHÚC, TỈNH HƯNG YÊN

BẢN ĐỒ SỬ DỤNG ĐẤT QUY HOẠCH

TỌA ĐỘ RANH GIỚI LẬP QUY HOẠCH (THEO HỆ TỌA ĐỘ VN2000)

Điểm	Tọa độ X	Tọa độ Y
1	2261302.0154	585710.0046
2	2261281.9588	585741.1078
3	2261215.9457	585700.5898
4	2261211.3600	585709.1100
5	2261202.9885	585722.1177
6	2261190.1651	585711.8660
7	2261166.8088	585731.7287
8	2261162.4536	585736.2773
9	2261153.9259	585743.9883
10	2261144.6154	585751.5605
11	2261135.4372	585759.2995
12	2261150.3398	585778.1011
13	2261166.8888	585798.7413
14	2261248.1595	585900.1030
15	2261235.7128	585917.3507
16	2261189.0662	585859.1725
17	2261180.7590	585865.8622
18	2261249.6903	585951.4544
19	2261237.5289	585963.4568
20	2261145.2814	585848.9128
21	2261130.0556	585830.1178
22	2261092.9157	585784.2742
23	2261083.8076	585773.0317
24	2261069.5595	585755.4445
25	2261067.1774	585753.8231
26	2261064.2961	585753.7854
27	2261043.9685	585759.6125
28	2261038.4341	585763.6327
29	2261036.7787	585770.2697
30	2261017.9080	585772.1566
31	2261014.7189	585765.4287
32	2261008.8523	585764.4871
33	2261001.5185	585720.9056
34	2260987.4448	585693.6667
35	2260946.7855	585683.2379
36	2260944.8483	585664.2248
37	2260968.1071	585619.3218
38	2260952.0290	585610.6797
39	2260922.7012	585594.7160
40	2260881.7860	585573.3818
41	2260835.5384	585547.2605
42	2260809.2978	585532.0175
43	2260804.2047	585528.8710
44	2260799.2900	585525.4527
45	2260788.4798	585517.4899
46	2260819.2567	585467.2780
47	2260837.8700	585478.4500
48	2260843.4800	585482.3200
49	2260846.0696	585483.8306
50	2260853.4900	585488.3300
51	2260861.9100	585493.2300
52	2260862.7900	585491.8600
53	2260864.9600	585493.1000
54	2260870.6100	585496.3000
55	2260881.2400	585502.3200
56	2260890.8400	585507.8100
57	2260900.2300	585513.3300
58	2260906.6600	585516.6700
59	2260915.9220	585521.7590
60	2260921.3100	585523.5600
61	2260924.3279	585521.6533
62	2260943.9421	585520.1916
63	2260946.8517	585559.2351
64	2260992.5998	585551.1728
65	2260985.6981	585474.7772
66	2261048.4500	585467.4800
67	2261044.9920	585424.5199
68	2261072.0600	585422.6200
69	2261072.1600	585422.9200
70	2261102.5900	585419.2800
71	2261102.6800	585419.8100
72	2261104.8400	585419.0600
73	2261104.8900	585419.6800
74	2261111.6700	585418.9900
75	2261113.6900	585418.7400
76	2261122.3900	585503.7800
77	2261071.8600	585511.3300
78	2261072.8600	585518.4160
79	2261062.1810	585520.4590
80	2261062.2010	585520.6920
81	2261045.1802	585523.8159
PS1	2261064.6322	585546.8176
PS2	2261069.4398	585551.9142
PS3	2261074.8362	585556.3826
PS4	2261094.9035	585569.9175
PS5	2261123.5736	585589.6077
PS6	2261148.6704	585606.7956
PS7	2261155.9170	585611.7710
89	2261156.5370	585612.6546
90	2261169.0769	585624.3018
91	2261178.2736	585629.9466
92	2261221.9236	585660.8452



BẢNG CÂN BẰNG SỬ DỤNG ĐẤT

STT	CHỨC NĂNG SDĐ	DIỆN TÍCH Ô ĐẤT	TỶ LỆ
		(m2)	(%)
	TỔNG DIỆN TÍCH NGHIÊN CỨU	**76.196,5**	**100**
A	ĐẤT CÔNG TRÌNH DỊCH VỤ - CÔNG CỘNG	916,1	1,20
B	ĐẤT XÂY DỰNG NHÀ Ở	7.385,6	9,69
C	ĐẤT CÂY XANH SỬ DỤNG CÔNG CỘNG	17.350,9	22,77
D	ĐẤT MẶT NƯỚC	3.279,2	4,30
E	ĐẤT HẠ TẦNG KỸ THUẬT	47.264,7	62,03

BẢNG CHỈ TIÊU QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

STT	CHỨC NĂNG SDĐ	KÝ HIỆU Ô ĐẤT	DIỆN TÍCH Ô ĐẤT (M2)	MẬT ĐỘ XÂY DỰNG	HỆ SỐ SDĐ	TẦNG CAO TỐI ĐA	TỶ LỆ (%)	SỐ LÔ
	TỔNG DIỆN TÍCH NGHIÊN CỨU		**76.196,5**				**100**	
A	**ĐẤT CÔNG TRÌNH DỊCH VỤ - CÔNG CỘNG**		**916,1**				**1,20**	
	DỊCH VỤ THƯƠNG MẠI	TM-01	916,1	80	4,8	6		
B	**ĐẤT XÂY DỰNG NHÀ Ở**		**7.385,6**				**9,69**	**105**
	NHÀ Ở LIÊN KẾ 1	LK-01	420,0	100	5,0	5		7
	NHÀ Ở LIÊN KẾ 2	LK-02	486,4	100	5,0	5		8
	NHÀ Ở LIÊN KẾ 3	LK-03	508,8	90-100	4,5-5	5		8
	NHÀ Ở LIÊN KẾ 4	LK-04	450,1	100	5,0	5		7
	NHÀ Ở LIÊN KẾ 5	LK-05	509,6	100	5,0	5		6
	NHÀ Ở LIÊN KẾ 6	LK-06	1.106,7	81	4,1	5		8
	NHÀ Ở LIÊN KẾ 7	LK-07	1.077,3	100	5,0	5		16
	NHÀ Ở LIÊN KẾ 8	LK-08	773,4	100	5,0	5		14
	NHÀ Ở LIÊN KẾ 9	LK-09	726,7	100	5,0	5		12
	NHÀ Ở LIÊN KẾ 10	LK-10	743,3	100	5,0	5		12
	NHÀ Ở LIÊN KẾ 11	LK-11	254,3	100	5,0	5		3
	NHÀ Ở LIÊN KẾ 12	LK-12	329,0	100	5,0	5		4
C	**ĐẤT CÂY XANH SỬ DỤNG CÔNG CỘNG**		**17.056,4**				**22,38**	
	CÂY XANH 1	CX-01	11.097,0	5	0,05	1		
	CÂY XANH 2	CX-02	1.949,7					
	CÂY XANH 3	CX-03	1.744,2	5	0,05	1		
	CÂY XANH 4	CX-04	300,0					
	CÂY XANH 5	CX-05	740,5					
	CÂY XANH 6	CX-06	1.129,6					
	CÂY XANH 7	CX-07	95,4					
D	**ĐẤT MẶT NƯỚC**		**3.279,2**				**4,30**	
	MẶT NƯỚC 1	MN-01	692,0					
	MẶT NƯỚC 2	MN-02	862,6					
	MẶT NƯỚC 3	MN-03	1.605,2					
	MẶT NƯỚC 4	MN-04	119,4					
E	**ĐẤT HẠ TẦNG KỸ THUẬT**		**47.559,2**				**62,42**	
	KHE HẠ TẦNG 1	HT-01	207,2					
	KHE HẠ TẦNG 2	HT-02	41,6					
	KHE HẠ TẦNG 3	HT-03	421,0					
	BÃI ĐỖ XE TĨNH 1	P-01	302,7					
	BÃI ĐỖ XE TĨNH 2	P-02	199,3					
	ĐƯỜNG GIAO THÔNG		46.387,4					

B

TỶ XÍCH:

0(m) 10 20 40 60 100(m)

KÝ HIỆU

- RANH GIỚI TRƯỚC ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH
- RANH GIỚI SAU ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH
- RANH GIỚI ĐẤT GO!
- ĐƯỜNG GIAO THÔNG QUY HOẠCH
- DIỆN TÍCH ĐIỀU CHỈNH GIẢM : 945.9 M2 (KHÔNG THU HỒI ĐẤT GO)
- DIỆN TÍCH THU HỒI ĐẤT GO! SAU ĐIỀU CHỈNH: 137.6 M2
- CHỈ GIỚI XÂY DỰNG
- ĐẤT XÂY DỰNG NHÀ Ở LIÊN KẾ
- ĐẤT CÂY XANH SỬ DỤNG CÔNG CỘNG
- MẶT NƯỚC
- ĐẤT HỆ THỐNG HẠ TẦNG KỸ THUẬT
- ĐẤT CÔNG TRÌNH DỊCH VỤ THƯƠNG MẠI

Mã số chức năng đất

Mật độ xây dựng gộp — LK-02 (100 | 5 | 486,4) — Tầng cao tối đa

Diện tích lô đất

DIỆN TÍCH QUY HOẠCH TRƯỚC ĐIỀU CHỈNH: 7,71 HA

DIỆN TÍCH QUY HOẠCH SAU ĐIỀU CHỈNH: 7,62 HA

CƠ QUAN PHÊ DUYỆT:
UBND TỈNH HƯNG YÊN

KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 2636/QĐ-UBND NGÀY 25 THÁNG 08 NĂM 2026

CƠ QUAN THẨM ĐỊNH:
SỞ XÂY DỰNG TỈNH HƯNG YÊN

SỞ XÂY DỰNG HƯNG YÊN
THẨM ĐỊNH QUY HOẠCH
Số:.....
Ngày.....tháng.....năm 20.....

KÈM THEO BÁO CÁO SỐ 638/BC-SXD NGÀY 05 THÁNG 08 NĂM 2026

CƠ QUAN TỔ CHỨC LẬP QUY HOẠCH - TRÌNH DUYỆT:
BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG SỐ 02 TỈNH HƯNG YÊN

KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC
Nguyễn Văn Nuôi

KÈM THEO TỜ TRÌNH SỐ 120/TTR-BQLDA2 NGÀY 07 THÁNG 08 NĂM 2026
KÈM THEO TỜ TRÌNH SỐ 103/TTR-BQLDA2 NGÀY 21 THÁNG 07 NĂM 2026

CÔNG TRÌNH - ĐỊA ĐIỂM:
ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH CHI TIẾT TỶ LỆ 1/500 NÚT GIAO THÔNG PHÚC KHÁNH TẠI PHƯỜNG TRẦN HƯNG ĐẠO VÀ PHƯỜNG VŨ PHÚC, TỈNH HƯNG YÊN
ĐỊA ĐIỂM: P. VŨ PHÚC, P. TRẦN HƯNG ĐẠO,TỈNH HƯNG YÊN

TÊN BẢN VẼ:
BẢN ĐỒ SỬ DỤNG ĐẤT QUY HOẠCH

BẢN VẼ: QH-03A	**GHÉP: 1 AO**	**TỶ LỆ: -FIT A0**	**NĂM 2026**
THỂ HIỆN	**KTS. LẠI HUY ĐỨC**		
THIẾT KẾ	**KTS. LÊ NHÃ PHƯƠNG**		
CHỦ NHIỆM	**KTS. PHẠM MẠNH HÙNG**		
Q.L. KỸ THUẬT	**KS. TẠ NGỌC DƯƠNG**		

GIÁM ĐỐC
HOÀNG VĂN HUY

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG T&D VIỆT NAM
ĐỊA CHỈ: SỐ 18/6075 ĐƯỜNG GIÁI PHÓNG, PHƯỜNG BẠCH MAI, HÀ NỘI
TEL: 84-24-6654 3535 EMAIL: INFO@TDVIETNAM.COM.VN WEB: HTTP://TDVIETNAM.COM.VN

TÊN CÔNG TRÌNH: ĐIỀU CHỈNH QHCT TỶ LỆ 1/500 NÚT GIAO THÔNG PHÚC KHÁNH TẠI PHƯỜNG TRẦN HƯNG ĐẠO VÀ PHƯỜNG VŨ PHÚC, TỈNH HƯNG YÊN
TÊN BẢN VẼ: BẢN ĐỒ SỬ DỤNG ĐẤT QUY HOẠCH QH-03A

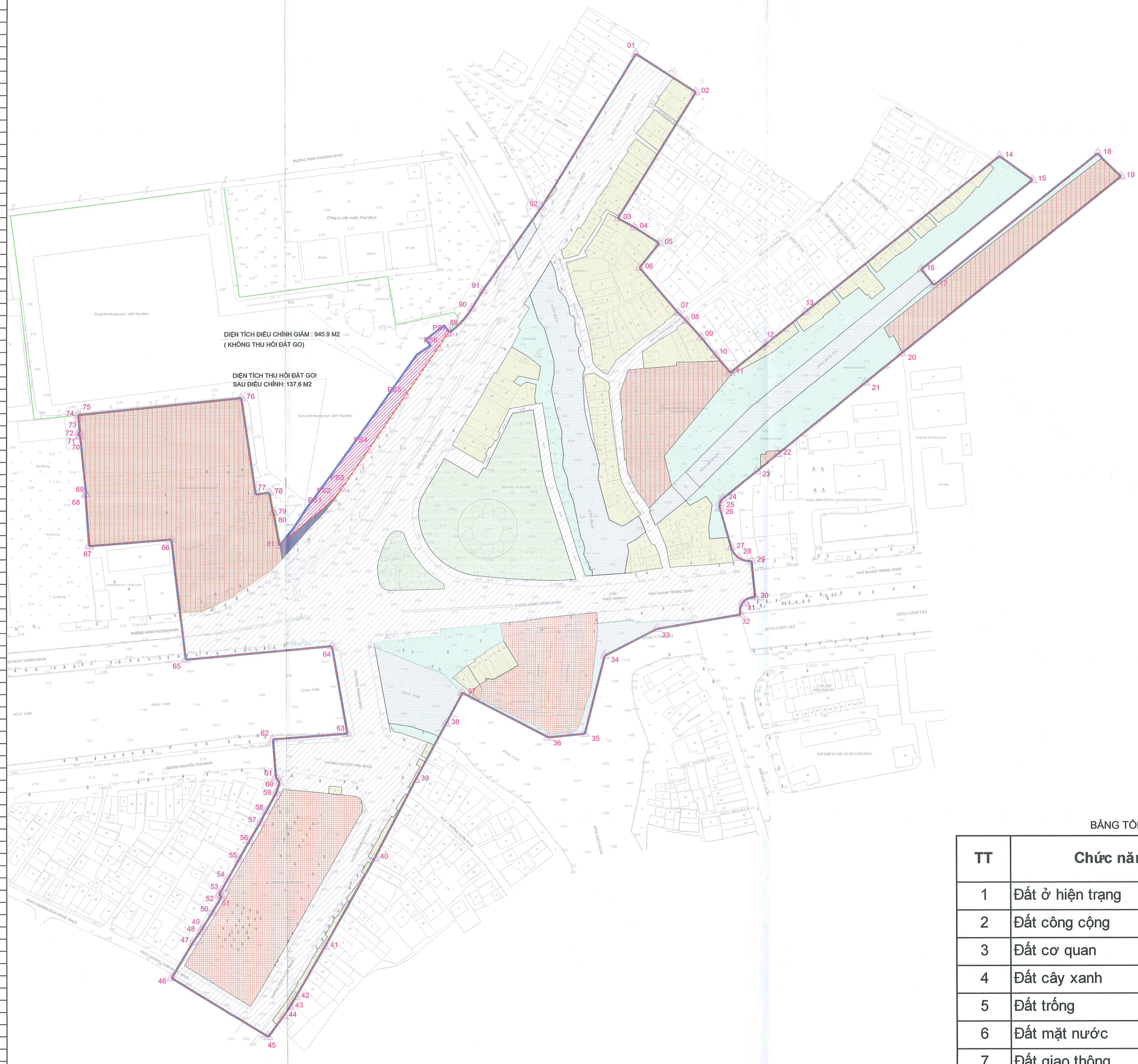
TỈNH HƯNG YÊN

ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH CHI TIẾT TỶ LỆ 1/500 NÚT GIAO THÔNG PHÚC KHÁNH TẠI PHƯỜNG TRẦN HƯNG ĐẠO VÀ PHƯỜNG VŨ PHÚC, TỈNH HƯNG YÊN

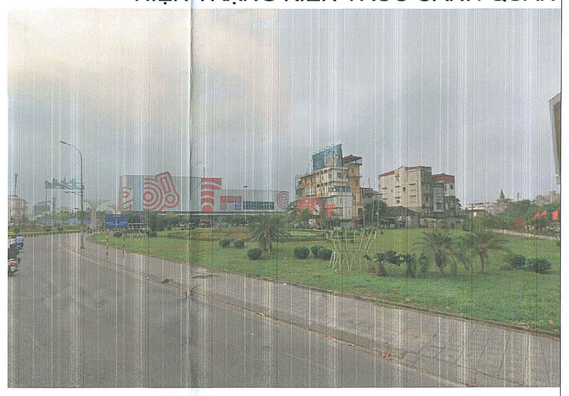
BẢN ĐỒ ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT

TỌA ĐỘ RANH GIỚI LẬP QUY HOẠCH (THEO HỆ TỌA ĐỘ VN2000)

Điểm	Tọa độ X	Tọa độ Y
1	2261302.0154	585710.0046
2	2261281.9588	585741.1078
3	2261215.9457	585700.5898
4	2261211.3600	585709.1100
5	2261202.9885	585722.1177
6	2261190.1651	585711.8660
7	2261166.8088	585731.7287
8	2261162.4536	585736.2773
9	2261153.9259	585743.9883
10	2261144.6154	585751.5605
11	2261135.4372	585759.2995
12	2261150.3398	585778.1011
13	2261166.8888	585798.7413
14	2261248.1595	585900.1030
15	2261235.7128	585917.3507
16	2261189.0662	585859.1725
17	2261180.7590	585865.8622
18	2261249.6903	585951.4544
19	2261237.5289	585963.4568
20	2261145.2814	585848.9128
21	2261130.0556	585830.1178
22	2261092.9157	585784.2742
23	2261083.8076	585773.0317
24	2261069.5595	585755.4445
25	2261067.1774	585753.8231
26	2261064.2961	585753.7854
27	2261043.9685	585759.6125
28	2261038.4341	585763.6327
29	2261036.7787	585770.2697
30	2261017.9080	585772.1566
31	2261014.7189	585765.4287
32	2261008.8523	585764.4871
33	2261001.5185	585720.9056
34	2260987.4448	585693.6667
35	2260946.7855	585683.2379
36	2260944.8483	585664.2248
37	2260968.1071	585619.3218
38	2260952.0290	585610.6797
39	2260922.7012	585594.7160
40	2260881.7860	585573.3818
41	2260835.5384	585547.2605
42	2260809.2978	585532.0175
43	2260804.2047	585528.8710
44	2260799.2900	585525.4527
45	2260788.4798	585517.4899
46	2260819.2567	585467.2780
47	2260837.8700	585478.4500
48	2260843.4800	585482.3200
49	2260846.0696	585483.8306
50	2260853.4900	585488.3300
51	2260861.9100	585493.2300
52	2260862.7900	585491.8600
53	2260864.9600	585493.1000
54	2260870.6100	585496.3000
55	2260881.2400	585502.3200
56	2260890.8400	585507.8100
57	2260900.2300	585513.3300
58	2260906.6600	585516.6700
59	2260915.9220	585521.7590
60	2260921.3100	585523.5600
61	2260924.3279	585521.6533
62	2260943.9421	585520.1916
63	2260946.8517	585559.2351
64	2260992.5998	585551.1728
65	2260985.6981	585474.7772
66	2261048.4500	585467.4800
67	2261044.9920	585424.5199
68	2261072.0600	585422.6200
69	2261072.1600	585422.9200
70	2261102.5900	585419.2800
71	2261102.6800	585419.8100
72	2261104.8400	585419.0600
73	2261104.8900	585419.6800
74	2261111.6700	585418.9900
75	2261113.6900	585418.7400
76	2261122.3900	585503.7800
77	2261071.8600	585511.3300
78	2261072.8600	585518.4160
79	2261062.1810	585520.4590
80	2261062.2010	585520.6920
81	2261045.1802	585523.8159
PS1	2261064.6322	585546.8176
PS2	2261069.4398	585551.9142
PS3	2261074.8362	585556.3826
PS4	2261094.9035	585569.9175
PS5	2261123.5736	585589.6077
PS6	2261148.6704	585606.7956
PS7	2261155.9170	585611.7710
89	2261156.5370	585612.6546
90	2261169.0769	585624.3018
91	2261178.2736	585629.9466
92	2261221.9236	585660.8452



HIỆN TRẠNG KIẾN TRÚC CẢNH QUAN









BẢNG TỔNG HỢP HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT

TT	Chức năng ô đất	Diện tích (m2)	Tỷ lệ (%)
1	Đất ở hiện trạng	9.581,2	12,57
2	Đất công cộng	7.463,7	9,80
3	Đất cơ quan	12.729,1	16,71
4	Đất cây xanh	5.057,3	6,64
5	Đất trống	8.286,9	10,88
6	Đất mặt nước	6.844,8	8,98
7	Đất giao thông	26.233,5	34,43
	Tổng	**76.196,5**	**100,00**

B

TỶ XÍCH:

0(m) 10 20 40 60 100(m)

KÝ HIỆU

- RANH GIỚI TRƯỚC ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH
- RANH GIỚI SAU ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH
- RANH GIỚI ĐẤT GO!
- DIỆN TÍCH ĐIỀU CHỈNH GIẢM : 945.9 M2 (KHÔNG THU HỒI ĐẤT GO)
- DIỆN TÍCH THU HỒI ĐẤT GO! SAU ĐIỀU CHỈNH: 137.6 M2
- ĐẤT Ở HIỆN TRẠNG
- ĐẤT CÔNG CỘNG
- ĐẤT CƠ QUAN
- ĐẤT CÂY XANH
- ĐẤT TRỐNG
- ĐẤT MẶT NƯỚC
- ĐẤT GIAO THÔNG

DIỆN TÍCH QUY HOẠCH TRƯỚC ĐIỀU CHỈNH: 7,71 HA

DIỆN TÍCH QUY HOẠCH SAU ĐIỀU CHỈNH: 7,62 HA

CƠ QUAN PHÊ DUYỆT:
UBND TỈNH HƯNG YÊN

KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 2634/QĐ-UBND NGÀY 25 THÁNG 08 NĂM 2026

CƠ QUAN THẨM ĐỊNH:
SỞ XÂY DỰNG TỈNH HƯNG YÊN

SỞ XÂY DỰNG HƯNG YÊN
THẨM ĐỊNH QUY HOẠCH
Số:.....
Ngày.....tháng.....năm 20.....

KÈM THEO BÁO CÁO SỐ 638/BC-SXD NGÀY 05 THÁNG 08 NĂM 2026

CƠ QUAN TỔ CHỨC LẬP QUY HOẠCH - TRÌNH DUYỆT:
BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG SỐ 02 TỈNH HƯNG YÊN

KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC
Nguyễn Văn Nuôi

KÈM THEO TỜ TRÌNH SỐ 120/TTR-BQLDA2 NGÀY 07 THÁNG 08 NĂM 2026
KÈM THEO TỜ TRÌNH SỐ 103/TTR-BQLDA2 NGÀY 21 THÁNG 07 NĂM 2026

CÔNG TRÌNH - ĐỊA ĐIỂM:
ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH CHI TIẾT TỶ LỆ 1/500 NÚT GIAO THÔNG PHÚC KHÁNH TẠI PHƯỜNG TRẦN HƯNG ĐẠO VÀ PHƯỜNG VŨ PHÚC, TỈNH HƯNG YÊN
ĐỊA ĐIỂM: P. VŨ PHÚC, P. TRẦN HƯNG ĐẠO,TỈNH HƯNG YÊN

TÊN BẢN VẼ:
BẢN ĐỒ ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT

BẢN VẼ: QH-02	GHÉP: 1 AO	TỶ LỆ: -FIT A0	NĂM 2026
THỂ HIỆN	KTS. LẠI HUY ĐỨC		
THIẾT KẾ	KTS. LÊ NHÃ PHƯƠNG		
CHỦ NHIỆM	KTS. PHẠM MẠNH HÙNG		
Q.L. KỸ THUẬT	KS. TẠ NGỌC DƯƠNG		

GIÁM ĐỐC
HOÀNG VĂN HUY

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG T&D VIỆT NAM

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG T&D VIỆT NAM
ĐỊA CHỈ: SỐ 18/6075 ĐƯỜNG GIẢI PHÓNG, PHƯỜNG BẠCH MAI, HÀ NỘI
TEL: 84-24-8654 3535 EMAIL: INFO@TDVIETNAM.COM.VN WEB: HTTP://TDVIETNAM.COM.VN

TÊN CÔNG TRÌNH: ĐIỀU CHỈNH QHCT TỶ LỆ 1/500 NÚT GIAO THÔNG PHÚC KHÁNH TẠI PHƯỜNG TRẦN HƯNG ĐẠO VÀ PHƯỜNG VŨ PHÚC, TỈNH HƯNG YÊN
TÊN BẢN VẼ: BẢN ĐỒ ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT QH-02

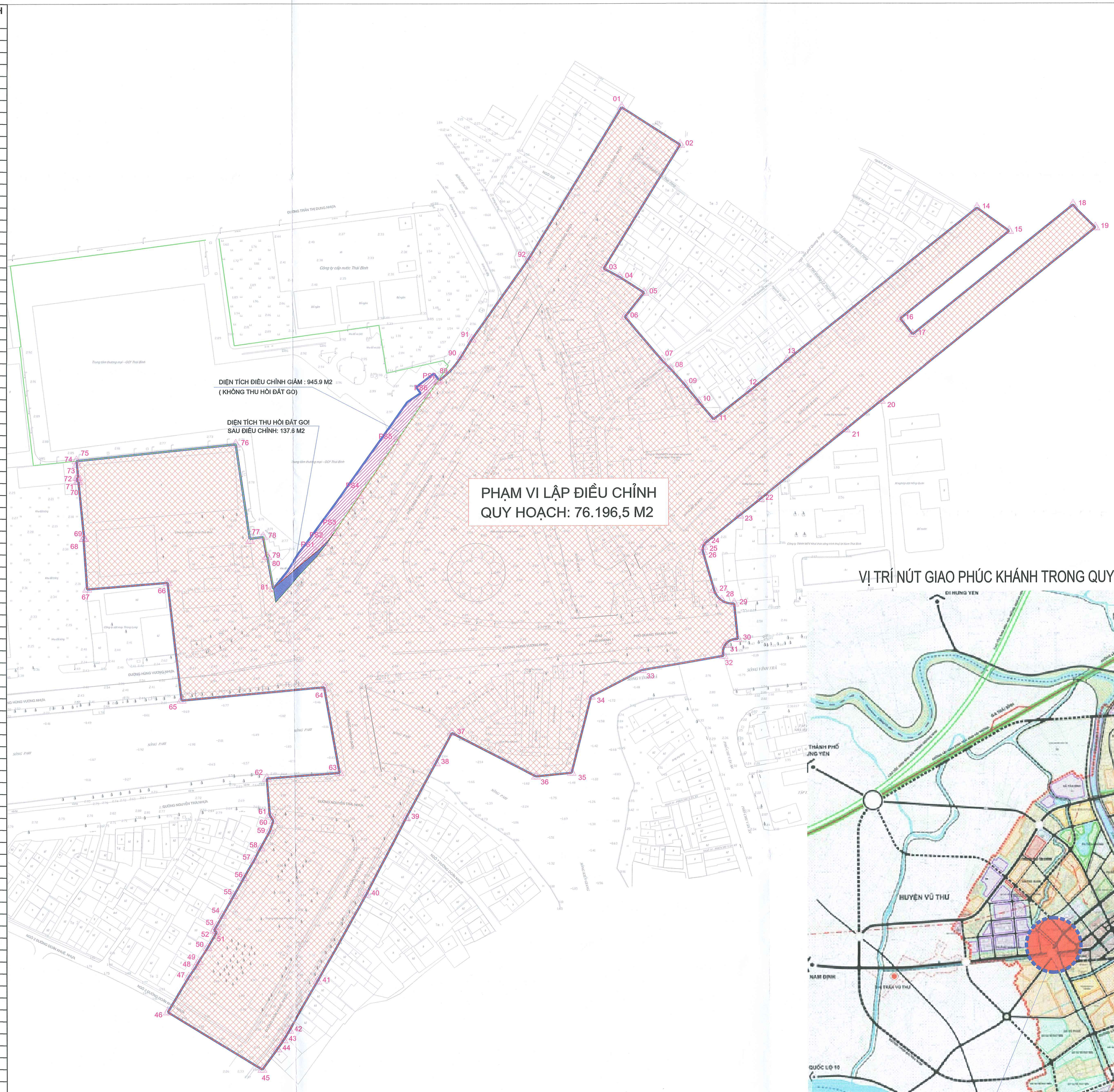
TỈNH HƯNG YÊN

ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH CHI TIẾT TỶ LỆ 1/500 NÚT GIAO THÔNG PHÚC KHÁNH TẠI PHƯỜNG TRẦN HƯNG ĐẠO VÀ PHƯỜNG VŨ PHÚC, TỈNH HƯNG YÊN

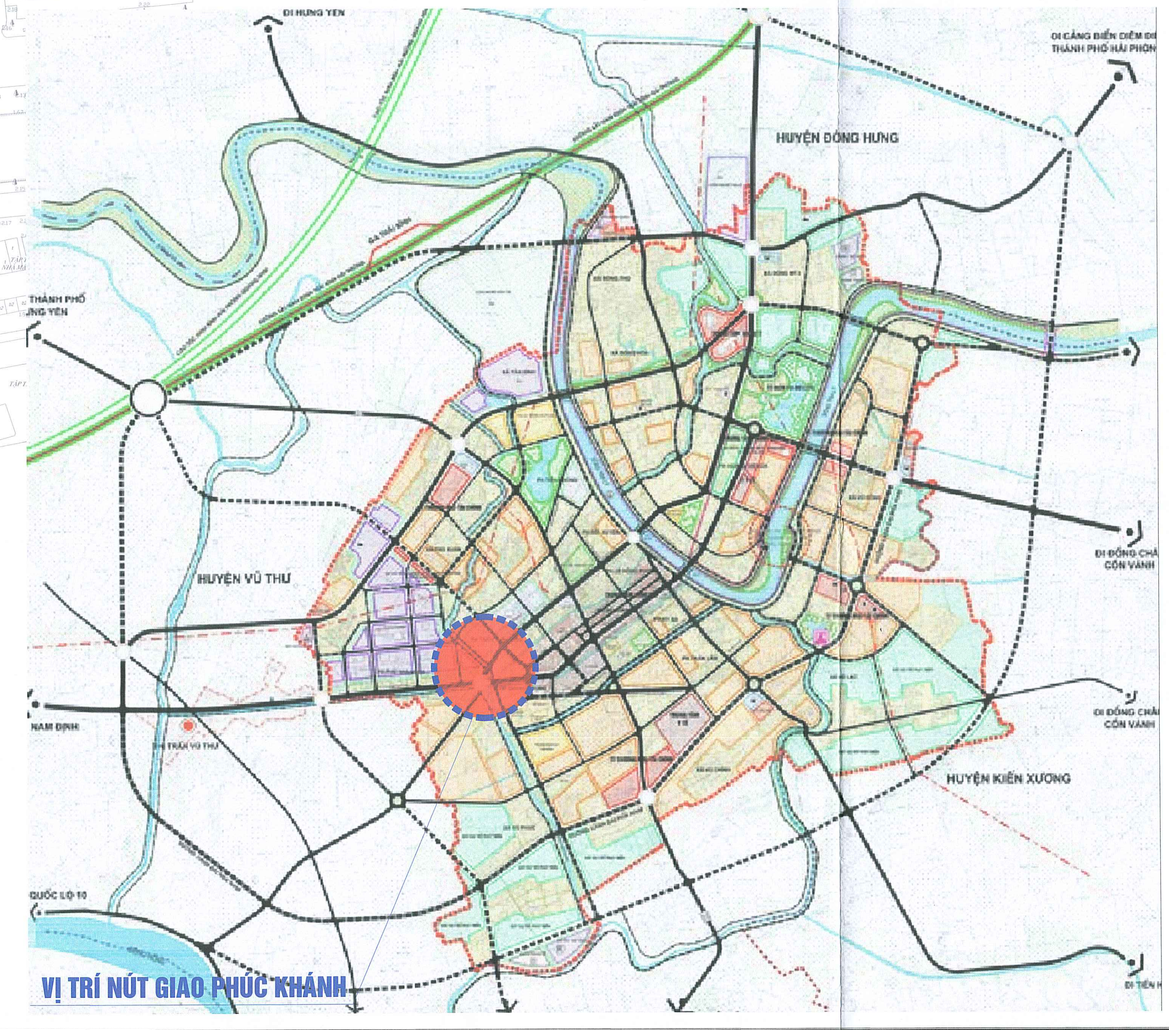
SƠ ĐỒ VỊ TRÍ VÀ GIỚI HẠN KHU ĐẤT

TỌA ĐỘ RANH GIỚI LẬP QUY HOẠCH (THEO HỆ TỌA ĐỘ VN2000)

Điểm	Tọa độ X	Tọa độ Y
1	2261302.0154	585710.0046
2	2261281.9588	585741.1078
3	2261215.9457	585700.5898
4	2261211.3600	585709.1100
5	2261202.9885	585722.1177
6	2261190.1651	585711.8660
7	2261166.8088	585731.7287
8	2261162.4536	585736.2773
9	2261153.9259	585743.9883
10	2261144.6154	585751.5605
11	2261135.4372	585759.2995
12	2261150.3398	585778.1011
13	2261166.8888	585798.7413
14	2261248.1595	585900.1030
15	2261235.7128	585917.3507
16	2261189.0662	585859.1725
17	2261180.7590	585865.8622
18	2261249.6903	585951.4544
19	2261237.5289	585963.4568
20	2261145.2814	585848.9128
21	2261130.0556	585830.1178
22	2261092.9157	585784.2742
23	2261083.8076	585773.0317
24	2261069.5595	585755.4445
25	2261067.1774	585753.8231
26	2261064.2961	585753.7854
27	2261043.9685	585759.6125
28	2261038.4341	585763.6327
29	2261036.7787	585770.2697
30	2261017.9080	585772.1566
31	2261014.7189	585765.4287
32	2261008.8523	585764.4871
33	2261001.5185	585720.9056
34	2260987.4448	585693.6667
35	2260946.7855	585683.2379
36	2260944.8483	585664.2248
37	2260968.1071	585619.3218
38	2260952.0290	585610.6797
39	2260922.7012	585594.7160
40	2260881.7860	585573.3818
41	2260835.5384	585547.2605
42	2260809.2978	585532.0175
43	2260804.2047	585528.8710
44	2260799.2900	585525.4527
45	2260788.4798	585517.4899
46	2260819.2567	585467.2780
47	2260837.8700	585478.4500
48	2260843.4800	585482.3200
49	2260846.0696	585483.8306
50	2260853.4900	585488.3300
51	2260861.9100	585493.2300
52	2260862.7900	585491.8600
53	2260864.9600	585493.1000
54	2260870.6100	585496.3000
55	2260881.2400	585502.3200
56	2260890.8400	585507.8100
57	2260900.2300	585513.3300
58	2260906.6600	585516.6700
59	2260915.9220	585521.7590
60	2260921.3100	585523.5600
61	2260924.3279	585521.6533
62	2260943.9421	585520.1916
63	2260946.8517	585559.2351
64	2260992.5998	585551.1728
65	2260985.6981	585474.7772
66	2261048.4500	585467.4800
67	2261044.9920	585424.5199
68	2261072.0600	585422.6200
69	2261072.1600	585422.9200
70	2261102.5900	585419.2800
71	2261102.6800	585419.8100
72	2261104.8400	585419.0600
73	2261104.8900	585419.6800
74	2261111.6700	585418.9900
75	2261113.6900	585418.7400
76	2261122.3900	585503.7800
77	2261071.8600	585511.3300
78	2261072.8600	585518.4160
79	2261062.1810	585520.4590
80	2261062.2010	585520.6920
81	2261045.1802	585523.8159
PS1	2261064.6322	585546.8176
PS2	2261069.4398	585551.9142
PS3	2261074.8362	585556.3826
PS4	2261094.9035	585569.9175
PS5	2261123.5736	585589.6077
PS6	2261148.6704	585606.7956
PS7	2261155.9170	585611.7710
89	2261156.5370	585612.6546
90	2261169.0769	585624.3018
91	2261178.2736	585629.9466
92	2261221.9236	585660.8452



VỊ TRÍ NÚT GIAO PHÚC KHÁNH TRONG QUY HOẠCH CHUNG THÀNH PHỐ THÁI BÌNH (CŨ)



B

TỶ XÍCH:

0(m) 10 20 40 60 100(m)

KÝ HIỆU:

- RANH GIỚI TRƯỚC KHI ĐIỀU CHỈNH
- RANH GIỚI ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH
- RANH GIỚI ĐẤT GO!
- DIỆN TÍCH SAU ĐIỀU CHỈNH
- DIỆN TÍCH ĐIỀU CHỈNH GIẢM : 945.9 M2 (KHÔNG THU HỒI ĐẤT GO)
- DIỆN TÍCH THU HỒI ĐẤT GO! SAU ĐIỀU CHỈNH: 137.6 M2

DIỆN TÍCH QUY HOẠCH TRƯỚC ĐIỀU CHỈNH: 7,71 HA

DIỆN TÍCH QUY HOẠCH SAU ĐIỀU CHỈNH: 7,62 HA

CƠ QUAN PHÊ DUYỆT:
UBND TỈNH HƯNG YÊN

KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 2636/QĐ-UBND NGÀY 25 THÁNG 08 NĂM 2026

CƠ QUAN THẨM ĐỊNH:
SỞ XÂY DỰNG TỈNH HƯNG YÊN

SỞ XÂY DỰNG HƯNG YÊN
THẨM ĐỊNH QUY HOẠCH
Số:.....
Ngày.....tháng.....năm 20.....

KÈM THEO BÁO CÁO SỐ 638/BC-SXD NGÀY 05 THÁNG 08 NĂM 2026

CƠ QUAN TỔ CHỨC LẬP QUY HOẠCH - TRÌNH DUYỆT:
BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG SỐ 02 TỈNH HƯNG YÊN

KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC
Nguyễn Văn Nuôi

KÈM THEO TỜ TRÌNH SỐ 120/TTR-BQLDA2 NGÀY 07 THÁNG 08 NĂM 2026
KÈM THEO TỜ TRÌNH SỐ 103/TTR-BQLDA2 NGÀY 21 THÁNG 07 NĂM 2026

CÔNG TRÌNH - ĐỊA ĐIỂM:
ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH CHI TIẾT TỶ LỆ 1/500 NÚT GIAO THÔNG PHÚC KHÁNH TẠI PHƯỜNG TRẦN HƯNG ĐẠO VÀ PHƯỜNG VŨ PHÚC, TỈNH HƯNG YÊN
ĐỊA ĐIỂM: P. VŨ PHÚC, P. TRẦN HƯNG ĐẠO,TỈNH HƯNG YÊN

TÊN BẢN VẼ:
SƠ ĐỒ VỊ TRÍ VÀ GIỚI HẠN KHU ĐẤT

BẢN VẼ: QH-01	GHÉP: 1 AO	TỶ LỆ: - FIT A0	NĂM 2026
THỂ HIỆN	KTS. LẠI HUY ĐỨC		
THIẾT KẾ	KTS. LÊ NHÃ PHƯƠNG		
CHỦ NHIỆM	KTS. PHẠM MẠNH HÙNG		
Q.L. KỸ THUẬT	KS. TẠ NGỌC DƯƠNG		

GIÁM ĐỐC
HOÀNG VĂN HUY

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG T&D VIỆT NAM
ĐỊA CHỈ: SỐ 18/6075 ĐƯỜNG GIẢI PHÓNG, PHƯỜNG BẠCH MAI, HÀ NỘI
TEL: 84-24-6654 3535 EMAIL: INFO@TDVIETNAM.COM.VN WEB: HTTP://TDVIETNAM.COM.VN

TÊN CÔNG TRÌNH: ĐIỀU CHỈNH QHCT TỶ LỆ 1/500 NÚT GIAO THÔNG PHÚC KHÁNH TẠI PHƯỜNG TRẦN HƯNG ĐẠO VÀ PHƯỜNG VŨ PHÚC, TỈNH HƯNG YÊN
TÊN BẢN VẼ: SƠ ĐỒ VỊ TRÍ VÀ GIỚI HẠN KHU ĐẤT QH-01